

Mấy điểm sai lầm của
chương trình Quốc văn
Lớp 12 • Edward Ken-



nedy và tai nạn 5 năm không lời
giải thích • Chung quanh cây Sâm
của Lê Quý Đôn • Trương Vĩnh Ký
trong quỹ đạo xâm lăng văn hóa
của thực dân Pháp • Thái Thuận
và Lữ Đường di cảo thi tập •

BACH KHOA

GIẢI PHẨM

BÁCH-KHOA

160 Phan Đình Phùng Saigon

Chủ trương : LÊ NGỘ CHÂU

Bài vở : TÔN THẤT HÀM

Tiền bạc : NGHIÊM NGỌC HUÂN
NGUYỄN HUY NHÂN

GIÁ MUA DÀI HẠN

SÁU THÁNG
MỘT NĂM

2.300đ.

4.500đ.

* Cao Nguyên và Miền Trung thêm cước phí máy bay một năm : 600đ (mỗi số 25đ.)

* Ngoại quốc đường thủy thêm cước phí một năm : 1.560đ

* Ngoại quốc đường hàng không từ 92-7-74, mỗi số :

Gửi đi Kampuchia : 90đ.

— Ai-lao : 90đ.

— Đông-Nam-Á (Hồng-kông, Đài-loan, Thái-lan v.v...) : 140đ.

— Nhật-bản, Đại-hàn,

Ấn-độ, Hồi-quốc : 190đ.

— Âu-châu, Bắc Phi

Trung Đông, Đại-dương-châu

Úc, Tân-Tây-Lan v.v... : 365đ

— Hoa-kỳ, Gia-nã-đại : 440đ

* Chỉ phiếu, bưu phiếu, xin đề tên ông Lê-Ngộ-Châu 160 Phan Đình Phùng Saigon, bưu chỉ phiếu xin gửi Trương mục 27-46, Bách Khoa Thời Đại Trung Khu Saigon.

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

oOo

1 trang trong	:	mỗi kỳ	:	10.000đ
1/2 trang trong	:	mỗi kỳ	:	5.000đ
1/3 trang trong	:	mỗi kỳ	:	4.000đ
1/4 trang trong	:	mỗi kỳ	:	3.000đ

Muốn đăng quảng cáo từ 6 tháng trở lên có giá đặc biệt, xin liên lạc với Bách Khoa, 160 Phan-Đình-Phùng Saigon. Đ.T. 25.539.

BÁCH KHOA

Q :

NGUYỄN THIỂU DŨNG <i>mấy điểm sai lầm của « Chương trình Quốc văn Lớp 12 »</i>	05
ĐẶNG TRẦN HUÂN <i>Edward Kennedy và tai nạn 5 năm không lời giải thích</i>	15
QUÁCH TẤN <i>giới thiệu một thi tài và một giai phẩm bị bỏ quên : Thái Thuận và Lữ Đường đi cảo thi tập</i>	23
TRẦN VĂN TÍCH <i>chung quanh cây sâm của Lê Quý Đôn</i>	31
ĐỖ HỒNG NGỌC <i>nhân đọc : « Tư tưởng Lão Trang trong Y thuật Đông phương »</i>	41
PHẠM LONG ĐIỀN <i>Trương Vĩnh Ký trong quỹ đạo xâm lăng văn hóa của thực dân Pháp</i>	45
MINH ĐỨC HOÀI TRINH <i>lá thư Đài-loan</i>	55
MINH QUÂN <i>hạnh ngộ (đoản văn)</i>	60
VÔ ƯU <i>sông Thu bồn, nước Thu bồn (truyện ngắn)</i>	66
LÊ VĂN TRUNG <i>cảnh cũ (thơ)</i>	71
ĐÔNG TRÌNH <i>thư gửi người bạn Thơ (thơ)</i>	72
VÔ TẤN KHANH <i>niềm vui, như sự thật (thơ)</i>	74
VÔ CHÂN CỬU <i>phố chợ ; ngã tư ; chiều trên đầm (thơ)</i>	75
SINH HOẠT	
BÁCH KHOA <i>những buổi nói chuyện về Gõ nhạc Việt Nam của G.s. Trần văn Khê</i>	76
THU THỦY <i>thời sự văn nghệ</i>	80
THỂ NHÂN <i>cô Ký ở nước ngoài</i>	84
	85
VĂN THANH <i>trình bày bìa (Hình ảnh của nhiếp-ảnh-gia LẠI HỮU ĐỨC) : Đồi cát (Phan Thiết)</i>	

Chủ trương : **LÊ NGỘ CHÂU**

Địa-chỉ : 160, Phan Đình Phùng Saigon
Điện thoại : 25.539
H.T. 339 Saigon

In tại nhà in **TRÍ ĐĂNG**
21 Nguyễn Thiện Thuật — Saigon
Giá : **200\$** Công sở : **400\$**
Cao Nguyên và Miền Trung
cước phí máy bay 25\$ mỗi số

Sách nhận được trước 1-11-74

Bách Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

— Chữ, Văn quốc ngữ thời kỳ đầu Pháp thuộc của Nguyễn Văn Trung do tác giả ấn hành và gửi tặng. Sách dày 74 trang, khổ 20 x 25,5, sưu khảo công phu, với nhiều tài liệu độc đáo, gồm 3 phần : Chữ quốc ngữ, Văn quốc ngữ, Tiếng nói, Chữ viết Văn-học trong hoàn cảnh mất nước. Giá 500đ.

— Hội hè đình đám (Quyển hạ) của Toan Ánh, do tác giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày 360 trang, gồm bài thuyết trình về Hội hè đình đám tại trường Đại học Chiến tranh Chính trị, một chương về Hội hè phong tục và một chương về Những đặc tính của các cô tục. Biên khảo công phu. Bản đặc biệt. Giá bán thường : 1.300đ.

— Etudes interdisciplinaires sur le Vietnam. Tập I. Tập san nghiên cứu bằng Pháp ngữ của Trung tâm Nghiên cứu V.N., do Ô. Võ Long Tê, Tổng Thư ký Tòa soạn gửi tặng. Mỗi số dày 284 trang, khổ 18 x 27 gồm những bài khảo luận của Võ Long Tê, Nguyễn Thế Anh, Đỗ Quang Chính, Phạm Đình Khiêm, Joseph Pouvatchy, Philippe Langlet, Nicole Louis, Nguyễn Trần Huân, Cung Giu Nguyên. Có thêm phần điểm sách. Giá 3000đ.

— The summing up of ten years of writing của Thế Phong, Đàm Xuân Cận dịch ra Anh-ngữ, Đại-Nam Văn-Hiến xuất bản và tác giả gửi

tặng. Sách dày trên 40 trang, khổ 20 x 27 in ronéo. Giá 200đ.

— Chết non tập truyện của Trần Văn Minh, do Vàng Sơn xuất bản và gửi tặng. Sách tái bản lần thứ 1, gồm 8 truyện ngắn, bìa của Nguyễn Trọng Khôi, phụ bản và chân dung tác giả của Tạ Tỵ. Giá 600đ

— Bếp lửa con thơm mùi bã mía tập thơ của Lê Ký Thương do Ý Thức xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 46 trang gồm 12 bài thơ, Tựa của Lữ Kiều, chân dung tác giả tư hoa. in đẹp, phổ biến trong thân hữu.

— Tuyen tập thi ca gồm những bài thơ của : Hoa Trùng Dương, Nguyễn Nhữ Quỳnh, Nguyễn Hân Thập, Ngô Hát Tuyển, Nguyễn Phù Sa, Trần Châu Kỳ, Trần Nghê Giông, do Thân Hữu Thôn Gió in ronéo và gửi tặng. Phổ biến trong bằng hữu.

— Sách Sống Việt Nhà xuất bản Sống Việt ở Cần Thơ đã ấn hành liên tiếp 3 tập thơ của Nguyễn Tri, Trần Hữu Dũng, Lộc Vũ, loại sách mỏng in ronéo, trình bày giống nhau, mỗi cuốn dày 20 trang.

— Thuyền sông cũ, tập thơ của Bạch Hạc Hà Đức Thông, in ronéo, dày 32 trang gồm 14 bài thơ, do tác giả gửi tặng.

— Tập san Văn Sử tháng 7-74 của nhóm Tìm hiểu Văn Sử Trung tâm Liễu Quán, Huế, dày 130 trang với chủ đề : « Ngày thất thủ kinh thành Huế 23 tháng 5 Ất Dậu » gồm những bài tiểu luận và sưu khảo của Trần Việt Ngọc, Nguyễn Bách Huy, Trần thị Hiếu, Lê Bá Lăng, Trần Việt Tuấn và một số tài liệu ở phần Phụ lục.

Mấy điểm sai lầm của

Chương trình Quốc văn Lớp 12

● NGUYỄN THIẾU DŨNG

Quyết định cho giảng dạy môn Quốc văn ở lớp 12, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên đã ghi được một điểm son trên trang sử giáo dục Việt Nam. Hành động này đã xóa đi bao nhiêu tội nhục của những người đã dẫn thân vào con đường giảng dạy môn Quốc văn. Vì không có quốc gia nào biết tự trọng và độc lập lại khinh bỉ tiếng mẹ của mình đến không cho truyền dạy nền văn chương nước mình ở lớp cuối cùng bậc Trung-học.

Tuy nhiên chương trình Quốc văn được soạn thảo và giữ kín từ mấy năm nay đến bây giờ được đem ra áp dụng đã khiến giới giáo sư và học sinh ngớ ngàng không ít.

Trước hết phải nói đến gánh nặng của chương trình với một thời khoản eo hẹp (2 giờ cho lớp 12 AB, 3 giờ cho lớp 12 CD) làm thế nào để có thể dạy và học cho hết chương trình dày đặc đó (1). Học sinh lớp 12, như thế, không phải chỉ học mỗi chương trình của lớp mình mà còn phải học lại một phần chương trình của lớp 10, 11 và cả một vài tác phẩm đã học ở các lớp dưới nữa. Vấn đề này, trên mặt lý thuyết thì thật hay, vì chương trình theo cách đó đã thực hiện được sự tổng hợp chương trình các lớp 10, 11, 12 khiến học sinh phải kiểm soát lại những điều mình đã thu nhận từ các lớp trước. Đây có thể cũng là một ưu điểm của

chương trình nếu học sinh được chuẩn bị tư tưởng ngay từ các lớp 10, 11. Riêng học sinh lớp 12 năm nay vì không được dọn sẵn cách học như thế nên chắc phải chịu nhiều thiệt thòi. Dầu thế nào cái hại này vẫn không đáng kể, phải hy sinh hiện tại để hướng về tương lai chứ. Chỗ đáng ngại nhất cho học sinh là với một thời lượng ngắn ngủi mà nào lý thuyết, nào thực hành, nào phải chạy theo các giòng tư tưởng lớn, nào dẫn chứng một lô 17 tác phẩm cò diều có, hiện đại có. Nếu phải học để làm một bài luận tổng quát thì học sinh, với một thời khoản như vậy, có thể theo dõi chương trình được. Đàng này học sinh phải học để thi theo lối trắc nghiệm nghĩa là phải nắm vững những chi tiết đôi khi buồn cười và ngớ ngẩn (của đề thi mà chắc học sinh phải gặp vì đã gặp những đề tương tự ở các môn khác) thì thật vất vả vô cùng. Nhìn chung, ai cũng phải nhận rằng chương trình ôm đồm quá, muốn học sinh phải biết tất cả, nhưng có lẽ rồi cũng đi đến kết quả này: biết nhiều quá cho nên chẳng biết gì cả.

Vấn đề đáng phàn nàn hơn hết ở đây, chính là những điểm sai lầm mà chương trình Quốc văn lớp 12 phạm phải.

Dụng ý của những người có trách

(1) Chương trình chi tiết môn Quốc văn lớp 12 CD, nghị định ngày 29-6-1974.

nhệm soạn thảo chương trình là phân phối các đề mục theo một tiến trình thời gian tương đối nhưng phải nói ngay rằng họ đã không có những ý niệm rõ ràng về môn Văn học sử Việt Nam. Do đó việc sắp xếp đã gặp nhiều thiếu sót đáng kể.

Ở Phần Tư tưởng bắt nguồn từ Đông phương có sự sai lầm khi xếp ảnh hưởng Phật giáo sau ảnh hưởng Nho giáo. Các nhà văn học sử hầu như ai cũng nhận rằng nền văn chương chữ Hán bắt đầu có giá trị từ đời Lý đã mang nặng màu sắc Phật giáo trước khi chuyển hướng sang tư tưởng Nho giáo. Theo Phạm Thế Ngũ (1) « Giai đoạn đầu trong lịch sử nước ta, thời Bắc thuộc và triều Đinh, Lê, Lý, thường được coi như *giai đoạn của đạo Phật toàn thịnh* ». Nguyễn Đồng Chi còn nói rõ hơn: « Bao nhiêu sách vở thơ văn xuất hiện ở thời ấy hầu hết là tự tay phái tăng già không nữa thì cũng chịu ảnh hưởng lây. Ngày nay họ còn để lại những bài kệ ngắn cùng là những lời công án có nghĩa lý sâu xa » (2) Nguyễn Bá Trác cũng nhận thấy tầm mức ảnh hưởng rộng lớn của Phật giáo xuất hiện từ thế kỷ thứ VI « còn như văn chương thì duy có các ông Sư trong nước là tinh thấu hơn. Vì sao ? Khi bấy giờ chưa có khoa cử, học chữ Hán cho thâm cũng không biết dùng làm gì. Duy có các ông Sư thì phải học đạo Phật mà không biết cho thâm chữ Hán thì không thể nghiên cứu sách Phật được. Huống chi nước Tàu từ đời Lục Triều cho đến đời Đường là Phật học cực thịnh, muốn học

đạo Phật đời bấy giờ không phải là bậc tầm thường mà học nổi » (3). Do đó sắp xếp ảnh hưởng Phật giáo sau ảnh hưởng Nho giáo là làm ngược tiến trình văn học sử. Phương chi ở Việt Nam ảnh hưởng Nho giáo bao giờ cũng thường đi đôi với ảnh hưởng của Lão giáo. Hai ảnh hưởng này nên đặt gần nhau để đối chiếu hơn. Đối với sinh hoạt con người, ta thường gặp hai thái độ : động thì tiến lên tư tưởng Nho giáo mà tĩnh thì quay về tư tưởng Lão giáo.

Công việc sắp xếp lộn lộn sau trước có thể cho là một lỗi lầm rất nhẹ nhưng sự thiếu sót sau đây mới thật là trọng đại. Đây là việc chương trình bỏ quên ảnh hưởng quan trọng đã là nguồn cảm hứng thường xuyên cho thi văn gia Việt Nam : *tư tưởng Tam giáo đồng nguyên*.

Nếu trong cơn bịnh của người nông dân có thêm ông thầy cúng (đạo Phật) đề cầu an, trong cái chết của người nông dân có thêm tiếng mõ, tiếng kinh cầu siêu thì chúng ta sẽ thấy rằng sinh hoạt của quần chúng nông thôn đã pha đủ các màu sắc Tam giáo ở đẳng cấp thấp nhất. Ảnh hưởng đó không được hiểu riêng biệt mà cùng một lúc tác động vào

(1) Việt-Nam Văn-học-sử giản-ước tân biên. Quốc học tùng thư. 1961, trg. 66.

(2) Việt-Nam Cổ Văn học sử - Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn-hóa - 1970 - trg. 115.

(3) Nguyễn Bá Trác - Bàn về Hán học - Nam Phong số 40 (trích lại của « VN Cổ Văn học sử » trg. 85)

đời sống người dân một cách mạnh mẽ và hòa hợp, không có gì mâu thuẫn ở họ hết. Bởi vì họ đã đón nhận Tam giáo theo quan điểm người Việt chứ không theo quan điểm của nhà sư Tây Trúc, của nhà Nho miền Hoa Bắc hay của vị Lão sư miền Hoa Nam đâu.

Điều này đúng như Maurice Durand đã nhận xét «tâm hồn Việt Nam là do một tổng hợp ảnh hưởng của Tam giáo chi phối: Khổng giáo, Phật giáo và Lão giáo» (1) đồng nhận định với Giáo sư Thích Thiên Ân: «Một hệ thống triết học xuất thế của Phật học, một kỷ cương luân lý lễ nghĩa của Nho học, và một khuynh hướng vô vi phóng khoáng của Lão Trang đã hòa hợp với nhau như nước với sữa, bổ túc cho nhau như các bộ phận trong con người để tổng hợp hòa đồng thành một nền văn hóa phong phú mỹ lệ qua mấy nghìn năm lịch sử ở đất nước này» (2).

Người soạn thảo chương trình có thể viện dẫn lý do họ không nhắc đến Tam giáo vì đã đề cập đến từng tôn giáo trong đó rồi. Nói như thế chẳng khác gì một người học khoa học sơ đẳng bảo: «Nói đến nước Hydrogène và Oxygène là nói đến nước rồi».

Giáo sư Nguyễn Đăng Thục có một ý kiến rất xác đáng về vấn đề này: Tổng hợp «không phải một sự hỗn hợp, pha trộn triết trung ở hình thức. Nó là một sự hợp hóa biến chứng sinh thành, trong đó các yếu tố mâu thuẫn biến thành một thể tính phong phú hơn, theo nguyên tắc Âm dương hợp đức nhi cương nhu

hữu thê» (Đức tính Âm và đức tính Dương hợp lại mà có thể tính dẫn mềm). Tóm lại «tổng hợp» (synthèse) tam giáo là một công phu Việt-hóa ba hệ thống tư tưởng ngoại lai thành một tư-tưởng mới, thích hợp cho điều kiện địa lý lịch sử sinh tồn của dân tộc vậy».

Không đặt trọng tâm vào Tam giáo không thể nào nắm vững những tư tưởng chỉ đạo trong các tác phẩm lớn của Việt Nam. Vì thế mới có sự lúng túng khi dùng Kiều đề dẫn chứng cho Nho giáo và Cung oán ngâm khúc dẫn chứng cho Phật giáo. Thật ra cả hai đều có đủ màu sắc tổng hợp Tam giáo.

«Cung oán ngâm khúc» đã bắt gặp Nho giáo ở thuyết tiên định:

*«Về chi ăn uống sự thường
Cũng còn tiên định khá thương lo là»*
vừa chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo:

*Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa
Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên*
lại cũng không quên ước vọng tiêu dao của Lão Trang:

*Thoát trần một gót thiên nhiên
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời*

Cả ba tư tưởng đó đã trộn lẫn vào nhau trong kinh nghiệm đời vừa sống động vừa đau thương của Nguyễn Gia

(1) dẫn theo Nguyễn Đăng Thục: «Tư Tưởng Việt Nam». Nhà sách Khai Trí xb. trang 8.

(2) Thích Thiên Ân. «Giá trị triết học tôn giáo trong truyện Kiều» Đông phương x.b. 1966-trang 31.

Thiếu. Có thể bảo đó là tiếng nói của «Tam giáo đồng quy» hay xa hơn nữa là tiếng nói trung thực của tâm tư Nguyễn Gia Thiều.

Truyện Kiều không chỉ chịu ảnh hưởng của Nho giáo với tư cách Nguyễn Du là một nho gia chính cống mà còn mang màu sắc sâu đậm của Phật giáo nữa. Theo Giáo sư Thích Thiên Ân, ảnh hưởng Phật giáo có thể còn mạnh hơn nữa: «Tư tưởng triết học nổi bật nhất trong Truyện Kiều là tư tưởng triết học của Phật giáo» (1). Thật vậy: «Dù Nguyễn Du là một nhà Nho học uyên bác, nhưng ông không chịu dừng lại ở thuyết «Thiên mệnh», hoàn toàn phó mặc số phận con người cho tha lực như quan niệm của Nho giáo; trái lại, ông còn tiến xa hơn về phương diện tư tưởng để đến gần với thuyết «Nhân quả», đưa con người đến tiêu chuẩn tự lực, tự cường của Phật giáo» (2). Như thế Nguyễn Du, trong phần Kim Kiều tái hợp, đã dựa vào thuyết «nhân quả» lạc quan của Phật giáo để vượt qua thuyết «Thiên mệnh» bi quan của Nho giáo. Điều đó có nghĩa là tư tưởng Phật giáo chiếm một ưu thế lớn trong tâm hồn Nguyễn Du. Vậy dùng Kiều để dẫn chứng cho Nho giáo cũng có thể là một vấn đề nên xét lại. Tuy nhiên chương trình Quốc văn Lớp 12 không phải là chỗ để tranh phần ưu liệt mà phải là nơi đi tìm chân lý, hiện hữu: sự tổng hợp Tam giáo trong Kiều vì «Cụ Nguyễn Du không những chỉ ảnh hưởng với thuyết «nhân quả nghiệp

báo» của Phật giáo, mà còn ảnh hưởng mật thiết với thuyết «Thiên mệnh» của Nho giáo nữa. Thật vậy, chữ «Trời» trong truyện Kiều có nhiều nơi cụ Nguyễn Du đã thay thế cho chữ «Thiên mệnh» của Nho học và cũng có nhiều lúc đã thay thế cho chữ «Nhân quả» của Phật học (3). Nhận định trên của Thượng Tọa Thiên Ân cho chúng ta thấy vai trò Tổng hợp của Tam giáo thật là quan trọng trong việc dùng để khảo sát các tác phẩm văn học cổ điển Việt Nam.

Ở phần Tư tưởng bắt nguồn từ Tây Phương, chương trình Quốc văn lớp 12 càng để lộ những sơ hở trầm trọng hơn. Tiến trình văn học sử đã bị đảo lộn, người soạn thảo đã nhầm lẫn lấy ngọn làm gốc, lấy đầu làm đuôi khi xếp chương tư tưởng lãng mạn trước chương tư tưởng tự do dân chủ để sau cùng mới đề cập ảnh hưởng Thiên Chúa giáo. Thật ra Thiên Chúa giáo đã truyền bá ở Việt Nam từ thế kỷ 16 mà tư tưởng lãng mạn chỉ mới nảy nở ở những thập niên đầu thế kỷ 20. Vậy muốn nói đến những tư tưởng bắt nguồn từ Tây phương tất nhiên phải đề cập đến Thiên Chúa giáo trước. Điều này cũng đúng cho cả Tây phương, tư tưởng Thiên Chúa giáo là động cơ của tư tưởng tự do dân chủ mà cũng là chất men của phong trào lãng mạn vậy.

Với tư tưởng tự do dân chủ cũng

(1) Thích Thiên Ân — sđđ — tr. 30.

(2) Thích Thiên Ân — sđđ — tr. 61-62.

(3) Thích Thiên Ân — sđđ.

thế, nó cũng phải được xếp trước ảnh hưởng của lãng mạn. Tư tưởng tự do dân chủ do ảnh hưởng Tây phương mang lại đã được Phan Châu Trinh phát cao ngọn cờ từ những năm đầu thế kỷ 20. Trong khi đó phong trào lãng mạn chỉ được thành hình những năm về sau. Ta có thể xem phong trào lãng mạn xuất hiện như một thoái trào của tư tưởng tự do dân chủ khi cuộc tranh đấu của toàn dân đi vào ngõ thất bại, khi cuộc xin xâu kháng thuế 1908 tan rã, khi cuộc nổi dậy của vua Duy Tân, Trần Cao Vân và Thái Phiên chỉ mang lại cho nhà vua cảnh tù đầy và cái chết anh dũng của hai nhà cách mạng tại bãi An Hoà nghĩa là khi thanh niên Việt Nam bắt đầu ngây ngất vì những tác phẩm lãng mạn của Pháp.

Sau hết chương trình Quốc văn lớp 12 còn mang lại cho chúng ta nhiều thất vọng hơn ở hai điểm thiếu sót không thể tha thứ được. Đó là sự thiếu một tinh thần dân tộc, tinh thần ái quốc và tinh thần tiến bộ, hướng thượng.

Phải nói ngay rằng những người soạn thảo chương trình thiếu chữ không phải không có tinh thần quốc gia. Phần Tư tưởng thuần túy dân tộc trong văn chương bình dân chứng tỏ họ đã có ý thức về việc đề cao tinh thần dân tộc rất nhiều. Nhưng tiếc thay, đối với chúng ta, chừng ấy chưa đủ. Ở chương trình lớp 11 khi đề cập đến văn học tiền bán thế kỷ XX học sinh chỉ được

biết đến thứ văn chương thuộc địa, văn chương tay sai của thực dân Pháp qua các tờ Đông Dương và Nam Phong tạp chí, còn văn chương của những người sống chết vì quốc gia như văn chương của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Nguyễn Thượng Hiền, Trần Cao Vân, Phạm Tất Đắc, Trần Tuấn Khải... loại văn chương đã làm rung động một thời và làm rung động hàng triệu trái tim Việt Nam thế mà không hề được nhắc đến. Thử đọc Thi tù Tùng thoại và Thi văn Quốc cấm thời thuộc Pháp, chưa nói đến những quyển sưu tập thơ văn yêu nước khác, cũng đủ thấy tính cách phong phú và giá trị của giòng văn chương tranh đấu Việt Nam. Chương trình lớp 11 được soạn thảo năm 1938, lúc Việt Nam còn dưới quyền đô hộ của Pháp, tất nhiên tinh thần yêu nước không được phát triển trong chương trình này. Ngay nay chúng ta đang ở một thời được gọi là độc lập thế mà thơ văn yêu nước vẫn dật dờ bóng quế hồn ma không nơi hương khói thì thật là bất công vô cùng. Bảo rằng đã có nhắc tới Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh trong chương trình cũng đủ đại diện cho khuynh hướng này thì lại càng gượng ép hơn. Thế chỗ ngồi của Phan Bội Châu và các chiến sĩ cách mạng khác ở đâu?

Điểm này nữa, khi còn mồi ma thực dân thì tinh lãng mạn luôn luôn được đề cao khuyến khích, ; ngày nay một quốc gia cần xây dựng mà tinh thần này

vẫn được học hỏi, trong khi một giọng tư tưởng lành mạnh hướng thượng khác rất cần ích và thật sự có giá trị như giọng văn học hiện thực xã hội lại chẳng được quan tâm. Có thể vì thời cuộc chính trị chương trình phải bỏ ảnh hưởng của tư tưởng « Marxisme » nhưng không thể loại bỏ văn chương của phái hiện thực có những đại diện giá trị như Vũ Trọng Phụng, Nam Cao được. Có mỗi tác phẩm của Ngô Tất Tố được đề cập ở phần trần thuật nhưng tư tưởng chủ yếu của hiện thực không được khảo sát trong phần Lý thuyết.

Tinh thần kỳ thị này cũng được biểu lộ ở chương Lịch sử báo chí

khi Đông Dương, Nam Phong vẫn được nhắc mãi trong lúc Tiếng Dân, Hữu Thanh... thì quên lãng.

Những nhận xét vội vàng trên đây chỉ là những thoáng nghĩ thô thiển của một người đảm trách chương trình vừa được bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên ban hành. Tất nhiên không khỏi có những điểm thổ ngộ. Chúng tôi mong rằng quý vị thức giả, quý vị đồng nghiệp sẽ bỏ khuyết những điều lầm lẫn này, đồng thời chúng tôi cũng mong Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên sớm có những sửa đổi đúng mức để chương trình hoàn bị, xứng đáng hơn.

NGUYỄN THIẾU DŨNG



Nhức đầu
Đông
Budon
TRI:

Nhức răng, nhức môi, đau lưng, đau nhức lúc có Kinh Kỳ.

ERACE
 CIENCE

KN 5 12H/8YT/CCDP

Edward Kennedy và tai nạn 5 năm không lời giải thích

Tham vọng gia đình Kennedy và người con trai út.

Sau những dẫn đo suy nghĩ thật chín chắn, Nghị-sĩ Edward Kennedy đã thông báo cho đảng Dân-Chủ quyết định không ra tranh cử trước Đại-hội đảng để được đề cử làm ứng-cử-viên Tổng-Thống Hoa-kỳ vào năm 1976.

Tuy Nghị-sĩ Kennedy nhấn mạnh ông quyết-định như vậy vì lý do gia-đình nhưng ai cũng tin rằng động cơ đích thực đây ông từ bỏ tham vọng trở thành vị nguyên-thủ Hoa-kỳ chính là vụ án Chappaquiddick.

Đoán trước Nghị-sĩ Kennedy sẽ tranh cử Tổng-Thống Mỹ trong nhiệm-kỳ sắp tới, *Nữ-uớc Thời-báo*, dưới ngòi bút Robert Sherrill, hồi cuối tháng 7 vừa qua đã đặt vấn đề xét lại vụ án. Tiếp theo, một vài cơ quan ngôn-luận khác cũng cử phóng viên về tận đảo Chappaquiddick quan sát và khêu lại chuyện cũ.

Gia-đình Kennedy nuôi một tham vọng nối tiếp nhau làm Tổng-Thống Hoa-kỳ nhưng tham vọng chỉ thực hiện được một phần rất nhỏ. Người cha, ông Joseph P. Kennedy ngay từ khi những đứa con ông còn nhỏ đã nuôi tham vọng lớn lao này, mặc dầu suốt đời gia đình ông gặp nhiều hoạn nạn. Chính ông đã bị tê liệt không còn đi nổi từ năm 1961.

Người con cả trong số 9 người, Trung úy Joseph P. Kennedy Jr. hy sinh trên chiến trường Âu-châu năm 1944. Người con thứ hai, John F. Kennedy được bầu làm Tổng-Thống nhưng chỉ ở chức vụ hai năm và bị ám sát cuối 1963. Nghị sĩ Robert F. Kennedy chưa ứng cử Tổng-Thống đã bị ám sát năm 1968. Nguồn hy vọng cuối cùng mà người cha bệnh hoạn đặt tin tưởng là người con trai út, Nghị - sĩ Edward M. Kennedy.

Chính cố Tổng-Thống Kennedy khi chưa tham chính, đã từng nói rằng: «Anh tôi đã chết, tôi sẽ hoạt động chính-trị thay thế anh tôi. Nếu có chuyện gì xảy tới cho tôi, Robert sẽ thế tôi. Và nếu Robert thất bại gia đình tôi còn có Edward.»

Lời nói đó như một lời tiên-tri nên Edward cảm thấy như một sứ-mạng truyền-kiếp phải thực hiện mặc dù trong gia-đình, Edward đã mang nặng nhiệm vụ diu dắt một lũ con của chính ông, kèm theo mười đứa con con của người anh Robert và hai đứa con con nữa của cố Tổng-Thống Kennedy khi mẹ chúng tái giá với nhà tỷ phú luống tuổi Onassis.

Nhiều chính khách đã cho rằng Edward là một Nghị-sĩ tài ba hơn hai người anh của ông và ông có thật nhiều triển vọng nối tiếp sự

nghiệp làm Tổng-Thống Hoa-kỳ mà người anh đang làm đang dở.

Tai nạn chết người ở Chappaquiddick năm 1969 làm Edward Kennedy không thể ứng cử Tổng-Thống năm 1972. Ông hy vọng nhiều vào năm 1976 khi ông 44 tuổi. Và nếu có những trở ngại nào đó thì cho tới năm 1988, Edward có ra ứng cử cũng chỉ già hơn ông Nixon một tuổi khi ông này đắc cử Tổng-Thống Hoa-kỳ.

Nhưng quyết định không ra ứng cử Tổng-Thống năm 1976 của Edward Kennedy mới đây đã coi như chấm dứt tham vọng điều khiển nền hành pháp Hoa-kỳ của người con trai út trong giòng họ Kennedy.

Sự nghiệp của Edward Kennedy đổ vỡ cũng chỉ vì một tai nạn làm thiệt mạng thiếu nữ trẻ tên Mary Jo Kopechne.

Vụ án Chappaquiddick 5 năm về trước

21 tháng bảy 1969, những phi hành gia Hoa-kỳ là những người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng. Nhưng có lẽ thành công vĩ đại ấy cũng chưa chắc đã gây sự chú ý cho dân chúng Mỹ bằng câu chuyện nghị sĩ Edward Kennedy lái xe lao xuống biển làm chết một cô gái trong đêm 18 rạng 19 trước khi Apollo 11 hạ xuống nguyệt cầu 2 ngày.

Câu chuyện bắt đầu vào chiều 18-7-1969 với một dạ tiệc trên hòn đảo nhỏ, hẻo lánh Chappaquiddick thuộc tiểu bang Massachusetts. Mười hai



Mary Jo Kopechne

người tham dự buổi dạ tiệc. Phía nữ có sáu cô gái chưa chồng, tất cả là những người đã từng tham dự cuộc vận động tranh cử cho cố nghị sĩ Robert Kennedy, trong số này có cô Mary Jo Kopechne. Phía nam có sáu người đàn ông tất cả đều đã có vợ gồm nghị sĩ Edward Kennedy và các bạn bè lâu năm của giòng họ Kennedy.

Bà Edward Kennedy không tham dự buổi dạ tiệc với chồng mà ở lại căn nhà mát gần Hyannisport cách đảo Chappaquiddick chừng vài chục cây số. Nghị sĩ Kennedy nói rằng vợ không tới vì lý do sức khỏe nhưng ít người tin vì bà Joan tuy đang mang thai đứa con thứ tư nhưng không có bệnh tật gì. Năm người đàn ông còn lại không mang vợ theo nhưng không ai giải thích những trường hợp này.

Khoảng 8 giờ tối nghị sĩ Kennedy và bạn hữu của ông từ thị trấn Edgartown dùng phà sang đảo Chappaquiddick rồi từ bến phà tới địa điểm

tò chức dạ tiệc trên hai chiếc xe hơi hiệu Oldsmobile và Valiant.

Khoảng từ 11 g. 15 tới 11 g. 30 nghị sĩ Kennedy nói với ông già Crimmins, 63 tuổi là tài xế của gia đình, rằng ông mệt và trở về phòng trọ khách sạn Shieeton tại thị trấn Edgartow. Cô Mary Jo Kopechne cũng rời buổi tiệc lên xe của Edward, nói với ông rằng cô cũng muốn về phòng trọ của cô ở gần khách sạn Shireton trước khi bến phà đóng cửa vào nửa đêm. Cô Mary chỉ nói với Nghị sĩ Kennedy như vậy mà không nói với các bạn gái khác của cô và khi đi cô còn bỏ lại xâu chìa khóa và cuốn sổ tay.

Trên đường về, thay vì rẽ trái để tới bến phà bằng một con đường bằng phẳng, Nghị sĩ Kennedy lại rẽ tay phải theo một con đường nhỏ dẫn tới một chiếc cầu hẹp, cầu Dike Bridge. Xe leo lên cầu rồi đâm xuống biển.

Theo lời Kennedy kể lại sau khi xảy ra tai nạn thì ông đã cố gắng mở cửa xe để cứu cô Mary Jo Kopechne mà không được, nhưng ông không cho biết ông đã thoát khỏi xe bằng cách nào. Mặc dù ông vẫn thường xuyên mang băng ở lưng do tai nạn máy bay năm 1964, Kennedy cho biết ông đã lặn xuống nước 7 hay 8 lần để toan cứu cô Mary. Khi đã tuyệt vọng ông mới lội bộ trở lại nơi dạ tiệc. Từ đây ông lấy một chiếc xe Valiant chở theo người anh em họ là Gargan và luật sư Markham tới nơi xảy ra tai nạn. Hai người sau này cũng không làm cách

nào lấy được xác cô Mary Jo Kopechne ra khỏi xe.

Khi đó bến phà đã đóng. Nghị sĩ Kennedy bơi qua eo biển rộng khoảng 200 thước sang Edgartown rồi đi bộ về khách sạn. Ông thay quần áo khô và vật xuống giường điạ ngủ. Mãi tới hơn 2 giờ sáng hôm sau, 19-7, ông có than phiền với ông chủ khách sạn về những tiếng ồn ào ở một căn phòng đầu đó nhưng vẫn không hề kể với ai về tai nạn xe hơi.

Tám giờ sau khi xảy ra tai nạn, chiếc xe hơi rớt xuống biển mới bị hai em nhỏ đi câu phát giác. Mẹ của một trong hai em nhỏ là bà Malm gọi điện-thoại báo cho cảnh sát trưởng Edgartown lúc 8 giờ 20 sáng 19-7.

Cảnh sát trưởng Arena phải nhờ người nhái và lính cứu hỏa mới lấy được xác cô Mary Jo ra khỏi xe. Và ông cũng phải truy trong hồ sơ đăng bộ lưu trữ mới biết chiếc xe hơi bị nạn là của Nghị sĩ Kennedy.

Mãi cho tới 9 giờ 50 sáng 19-7 nghĩa là khoảng 10 tiếng sau tai nạn trên Nghị sĩ Kennedy mới tới cảnh sát khai về tai nạn đêm trước. Đi cùng với ông tới cảnh sát vẫn là Gargan và Markham.

Tới 3 giờ chiều hôm đó cảnh sát phò biển lời khai của Nghị sĩ Kennedy cho báo chí đại khái như những diễn tiến tai nạn đã kể ở trên. Trong lời khai, Nghị sĩ cho biết do ông xa lạ với đường xá tại Chappaquiddick nên thay vì lái xe về bến phà ông

đã đi lạc sang cầu Dike Bridge.

Lời khai của Kennedy gây rất nhiều thắc mắc cho mọi người. Rất nhiều câu hỏi được đặt ra, nhưng Nghị sĩ Kennedy vẫn giữ thái độ câm nín. Trừ một lần ra khỏi nhà để tới Plymouth dự đám tang cô Mary Jo, suốt tuần Nghị sĩ Kennedy không tiếp xúc với báo chí, chỉ họp với những cố vấn thân cận của giòng họ Kennedy để tìm một lối thoát. Các cố vấn từ khắp nơi tới thăm hỏi và ở lại căn nhà nhỏ của Kennedy khiến không đủ giường để ngủ. Trong số những người này có nhiều nhân vật tầm tiếng như Robert Mc. Namara, Theodore Sorensen, Richard Goodwin, Kenneth O'Donnel và Burke Marshall.

Tới cuối tuần khi ra Tòa-án Edgartown, trước cáo trạng gây tai nạn chết người, không thông báo cảnh sát và bỏ nơi xảy ra tai nạn, Nghị sĩ Kennedy đã xúc động tuyên bố nhận tội mà không chối cãi một lời nào.

Chánh án James Boyle tuyên phạt Kennedy hai tháng tù và một năm quản thúc. Tuy nhiên, ba luật sư biện hộ cho Kennedy và chính Ủy viên Công-tổ đã xin cho ông khỏi ngồi tù vì không những ông là một người có danh tiếng trước tòa mà còn danh tiếng trước thế giới nữa.

Như vậy về vật chất, bản án đối với Kennedy quá nhẹ. Tù ở cũng như tù treo, quản thúc thì trong mỗi tiểu bang Hoa-kỳ quá rộng dẫu thăm thía gì. Còn cấm lái xe cũng chẳng sao, ông vẫn có quyền thuê một vài tài

xế lái thay cho ông đỡ mệt.

Nhưng về phương diện tinh thần, uy tín, sự nghiệp mới là chuyện đáng kể với ông. Chỉ 10 tiếng đồng hồ sau khi bị xử án, Kennedy đã xuất hiện trên vô tuyến truyền hình, trước 35 triệu khán thính giả, để đọc một bài biện-minh mong gỡ lại uy tín.

Trong 17 phút xuất hiện trên màn ảnh nhỏ ông đã kể đầu đuôi sự việc, kể sự xúc động và hối hận của ông. Ông cực lực đính chính tin đồn là ông có tình ý với cô Mary Jo. Ông nói ông coi cô như một người trong gia-đình. Ông xin lỗi khán giả về chuyện vừa qua. Cuối cùng ông nói ông rất bối rối không biết quyết định ra sao và xin tất cả cử tri Tiểu-bang Massachusetts giúp đỡ ông ý kiến là ông nên ở lại hay từ chức Nghị-sĩ.

Bài diễn văn ngắn ngủi chắc chắn được Hội-đồng cố-vấn bàn thảo kỹ càng đã gây một phản-ứng rất thuận lợi cho Edward Kennedy. Cử tri thương xót ông. Và chỉ trong ngày hôm sau hàng vạn thư từ điện tín đã gửi về bày tỏ lòng tín nhiệm ông. Nhiều báo địa phương bênh vực ông và yêu cầu ông ở lại Thượng-Viện.

Người ta đã so sánh bài diễn văn ngắn của Edward Kennedy với bài diễn văn nổi tiếng của Richard Nixon năm 1952. Khi ấy ông Nixon là ứng viên Phó Tổng-Thống bị tố là nhận 18.000 Mỹ kim để vận động tranh cử. Ông lên Truyền hình phân trần với bài diễn văn hùng hồn và chiếm được cảm tình của khán giả. So với Edward Kennedy, một đăng lên màn ảnh nhỏ

đề nhận tội, một đảng lên đề chối tội cả hai đều thành công như nhau với một khoảng cách nhau 17 năm. Một đảng vì đang tranh cử, một đảng chuẩn bị đề sẽ ra ứng cử.

Bài nói chuyện của Edward Kennedy trên truyền hình thỏa mãn được một số thắc mắc nhưng còn đề lại nhiều câu hỏi không được giải đáp và lại là dịp cho người ta đặt thêm một số nghi vấn mà trước đây chưa có.

Những bí mật sau 5 năm vẫn không lời giải đáp ?

Trước hết thắc mắc quan trọng là tại sao tai nạn xảy ra từ lúc nửa đêm mà nghị sĩ Kennedy đã không chịu báo cho cảnh sát ngay mà chờ tới 10 tiếng đồng hồ sau mới chịu tới cảnh sát cuộc báo cáo sự việc. Ngoài ra, sau khi xe đâm xuống biển trên đường đi bộ từ nơi xảy ra tai nạn trở lại địa điểm dạ tiệc ông đã đi qua 4 căn nhà và ít nhất một căn còn đèn sáng, tại sao ông không vào nhờ giúp đỡ hoặc điện thoại cho cơ quan an ninh. Cả hai người bạn của Kennedy là Gargan và Markham đều là những luật sư biết rõ luật lệ, biết tai nạn rất sớm nhưng cũng đồng lõa với Kennedy là im lặng không báo với nhà đương cuộc. Trước những câu hỏi này, Nghị-sĩ Kennedy chỉ trả lời là ông có lỗi, ông nhận hết lỗi. Thế thôi!

Về giờ giấc Kennedy chở cô Mary Jo khỏi nơi dạ tiệc cũng mâu thuẫn Theo Phó Quận trưởng cảnh sát Christopher F. Look Jr, có mặt tại

đảo Chappaquiddick đêm đó thì ông có thấy một chiếc xe hơi mang số L 7.... 7 (ông quên những số giữa) ngừng ở một con đường nhỏ trước khi rẽ về hướng cầu Dike Bridge vào lúc 12 giờ 45. Sáng hôm sau ông tới coi chiếc xe kéo từ biển lên thấy mang số L. 78-207 chính là chiếc xe ông đã trông thấy đêm trước. Một nhân chứng khác, cô Esther Newberg cùng có mặt trong bữa tiệc thì nói là cô không đề ý giờ lúc Kennedy ra đi. Bị gặng mãi cô nói là lúc 11 giờ 30.

Dù giờ giấc vẫn trong vòng nghi vấn, nhưng những câu hỏi khác vẫn không lời giải đáp. Có thật cô Mary Jo Kopechne muốn trở về khách sạn của cô như lời Kennedy đã khai không? Vậy tại sao cô bỏ chìa khóa và sờ tay lại nơi dự tiệc!

Về điểm Kennedy nói ông đi lạc đường vì ông chưa tới Chappaquiddick lần nào có nhiều điểm không vững chắc. Ông chủ phà John Edwards nói là đã chở Kennedy nhiều lần qua bến phà này. Ông Harold Kelly Jr. quản lý Hội quán Duyên hải Chappaquiddick thì quả quyết rằng hồi 1963 chính ông đã đuổi Kennedy ra khỏi Hội quán vì nơi này chỉ dành riêng cho các hội viên.

Về vị trí của xác chết khi được vớt ra khỏi xe cũng hơi lạ. Xác cô Mary Jo Kopechne đã được tìm thấy ở ghế sau trong khi đáng lẽ cô phải ở ghế trước vì Nghị sĩ Kennedy lái xe và trên xe chỉ có hai người.

Về giờ giấc Kennedy chở Gargan

Và Markham tới nơi xảy ra tai nạn trong đêm, Nghị sĩ Kennedy nói là 12 giờ 20. Thăm phán hỏi tại sao ông biết, Kennedy trả lời ông nhìn trên đồng hồ gắn trong xe Valiant. Sự thực thì hãng xe hơi Chrysler cho biết là loại xe Valiant mà ông Kennedy sử dụng không có gắn đồng hồ. Cuộc điều tra cũng cho biết chiếc xe không có dấu tích nào chứng tỏ là đã được gắn đồng hồ sau khi mua. Vì vậy nếu lời của Phó Quận trưởng Look nói gặp xe của Kennedy lúc 12 giờ 45 là đúng thì ông không thể nào có đủ thì giờ toan cứu cô Mary Jo tới đây, tám lần, đi bộ trở lại nơi dạ tiệc, mang bạn trở lại cầu để cứu thêm vài lần nữa như ông đã khai.

Còn nhiều thắc mắc, còn nhiều nghi vấn nữa nhưng nếu nêu lên chỉ là làm rối bời thêm câu chuyện.

Sự nghiệp đổ vỡ vì dư luận không quên

5 năm qua, nghị sĩ Kennedy hy vọng dư luận Mỹ rộng lượng, quên đi và tha thứ. Nhưng ông đã ước đoán sai. Dư luận nhiều lúc tàn nhẫn và độc ác lắm. Vụ Tổng Thống Nixon mất hết cảm tình của quần chúng mặc dầu ông có nhiều công lao chỉ vì ông đã lừa dối quần chúng trong vụ nghe lén là một bài học thấm thía.

Tới bây giờ dư luận Mỹ vẫn có vẻ không hài lòng về bản án quá nhẹ với Kennedy và sự phũ tay nhẹ nhàng của chính quyền. Tại sao xác cô Mary không được mổ để khám nghiệm sau khi vớt lên

và ngày 10-12-69 chánh án Bernard C. Brominski lại một lần nữa bác bỏ chuyện quật mồ khám xác. Tại sao cảnh sát không trắc nghiệm Kennedy xem ông có say rượu khi lái xe? Tại sao vụ án có nhiều nghi vấn như vậy nhưng chỉ một tuần sau Cảnh sát trưởng Arena đã tuyên bố với báo chí là ông rất hài lòng về bản án và coi như vụ án đã xong. Và sau khi vụ án được xét đi xét lại nhiều lần, tới ngày 29-4-70, chánh án James A. Doyle cũng tuyên bố hài lòng, không truy tố ai nữa, mặc dầu ông nhìn nhận lời khai của Edward Kennedy có nhiều mâu thuẫn.

Với thể lực của ông, với uy tín đối với đồng bào ông ở Tiểu-bang Massachusetts ông đã không bị câu thúc thân thể, hưởng một bản án khoan hồng trước luật pháp. Nhưng với lương tâm, với dư luận, bản án của Edward Kennedy chưa kết thúc. Và mộng làm Tổng Thống Hoa Kỳ kể như tan vỡ hẳn. Nhiệm kỳ này qua, nhiệm kỳ khác tới cứ mỗi lần ông toan ra ứng cử, thì phe đối nghịch, những tờ báo lớn lại làm sống lại vụ án Chappaquiddik và đòi ông phải trả lời sự thật mà ông cam nín từ bao lâu nên khó lòng ông có thể thực hiện hoài bão của ông.

Năm nay ông từ chối không ứng cử Tổng-Thống với lý do gia đình. Điều đó có thể đúng một phần nhỏ với tình trạng bà vợ bị bệnh thần kinh, đứa con bị cưa chân, người cha tê liệt và một đại gia đình hai chục con cháu còn nhỏ mà ông phải đứng mũi chịu sào. Nhưng lý do

chính vẫn là cái chết của cô Mary Jo Kopechne cách đây đã 5 năm.

Gia đình ông có thể có ngày tươi đẹp trở lại nhưng người thiếu nữ mệnh bạc không thể hồi sinh. Và phải chăng linh hồn người con gái 28 xuân xanh ấy đã ám ảnh phá vỡ vĩnh viễn mộng lớn của người cuối cùng của thế hệ John F. Kennedy.

Nếu vậy, giòng họ Kennedy sẽ phải chờ người con trai của cố

Tổng Thống Kennedy, cậu John John. Họ sẽ phải uốn nắn cậu cho tới tuổi trưởng thành, rồi dúi dặt cậu vào con đường chính trị. Đủ thời gian trưởng thành chính trị cậu mới có thể nối chí cha.

Giòng họ Kennedy kiên nhẫn- Họ có thể chờ đợi.

Nhưng dù sao thì đó cũng là chuyện đường dài. thật dài !

ĐẶNG TRẦN HUÂN

Bạn đọc Bách Khoa tìm đọc ngay :
truyện dài

BÓNG THUYỀN SAY

(tức truyện Đường Một Chiều)

tác phẩm được giải truyện dài xuất sắc nhất năm 1974 do Trung Tâm Văn Bút Việt Nam chọn

Nam Giao xuất bản và phát hành
vào ngày 15-11-74

Đã phát hành :

THƯ VỀ NHÂN BẢN CHỦ NGHĨA

của MARTIN HEIDEGGER

Cuốn sách huyền diệu bất ngờ... dành để suy tư
Về Thời Đại và Về Con Người Thời Đại.

TRẦN XUÂN KIÊM dịch, giới thiệu
TÂN AN xuất bản

Đã phát hành toàn quốc :

Việt văn 12 abcd

của Trường-Xuân PHẠM LIỄU

Giáo sư Đại học và Trung học Sài-gòn

Sách dày 200 trang, một giọng văn từ đầu tới cuối, nhất thống tư tưởng, lập trường của một nhà giáo có trên 15 năm dạy học.

Mỗi gia đình đều nên có

B Ộ

TỰ ĐIỂN VIỆT-NAM

của LÊ VĂN ĐỨC

LÊ NGỌC TRỤ hiệu đính

Toàn bộ dày trên 2.500 trang khổ to, in toàn trên giấy trắng láng, trình bày tao nhã, đóng làm 2 quyển bìa cứng đẹp.

Đây là bộ Tự điển đầy đủ nhất hiện nay, tác giả bỏ rất nhiều công phu soạn trên mười năm và ăn loát ròng rã trong ba năm.

Ngoài phần giải thích thông thường, còn có hai phần Phụ lục về :

I. Tục ngữ, thành ngữ, điển tích dày gần 400 trang

II. Nhân danh, địa danh, dày gần 300 trang

Trọn bộ hai quyển giá tất cả 10.000đ.

Sách hiện có bày bán tại :

Nhà sách KHAI TRÍ

62 Lê Lợi Saigon

Vì sống trong cảnh bất-như-ý,
nên lòng Thái-Thuận ít lúc yên-vui
và Thơ Lữ-Đường phần nhiều tiêu-
tao cảm-khái.

XUÂN MÔ

TẠM DỊCH :

Thấm thân bèo nổi ngậm-ngùi thương
Xuân lụn đầu ai khỏi diễm sương

CẨM TRUNG THU DA

Bán thể quang âm cảm nhĩ mao
Đẳng hạ Uyên Minh thi lãng độc
Cổ hương qui tứ chánh thao thao

TAM DICH :

Mộng tàn hương lửa ba sanh
Quang-âm nửa gối trắng xanh mái đời
Thor Đào lừng ngọn đèn côi
Tấm lòng cổ-lý sứt-sùi khôn ngăn.

Văn-chương trác-luyện. Gồm đủ thanh sắc vị. Gọi là Thơ Cảnh là vì nói đến Cảnh chiều xuân, Cảnh đêm thu trong cung cấm. Chớ thật là

những bức tranh tình vẽ bằng lời bằng nhạc. Tác-giả mượn cảnh để tả tình, chẳng khác nhà họa-sỹ mượn mây để vẽ trăng. Cũng có thể nói rằng tác-giả xúc cảnh sanh tình, rồi hòa tình với cảnh để vẽ tranh. Và nhìn vào tranh chúng ta nhận thấy tình bao trùm cả cảnh, thấm sâu vào cảnh, cũng như ánh trăng bao trùm cả mây, thấm sâu vào mây. Cái Đẹp ở trong chỗ không nói mà nói, không tả mà tả, tả một cách kín-đáo mà tường-tận; nói một cách tường-tận mà kín-đáo.

Thơ cảnh đến thế là tinh-diệu. Rõ là cốt-cách, phong-diệu của Đường-thi.

Nhiều bài khác vừa có phong-cách thơ Đường, vừa có khí-vị thơ Tống. Như bài :

HẠ CẢNH

Nam phong đình viện nhật như
niên
Diện đối thư song cổ thánh hiền
Bàng xế lựu ba hồng phún hỏa
Nhập liêm thảo sắc lục sanh yên
Nguyên hanh lý khế Bào Hy dịch
Khương phụ công qui Đế Thuấn
huyền
Thiên cổ đạo tâm hô đặc khởi
Hòe long ảnh lý tịch dương thiên

TẠM DỊCH :

Thánh hiền đối bóng thư-trai
Gió nam thổi lọt ngày dài như năm
Hoa nhen lửa lựu quanh thềm
Xanh đưa sắc cỏ vào rèm khói sanh
Bào-Hy vạch lẽ nguyên-hanh
Dân khang vật phụ công dành Đế-Ngu

Dấy nên lòng đạo nghìn thu
Hòe buông bóng xế dậm cù ve ngâm.

Đọc câu « Bàng xế lựu ba... Nhập liêm thảo sắc... » chúng ta không thể không liên-tưởng đến những câu :

Nham biên thụ sắc hàm phong
lãnh
Thạch thượng tuyên thanh đới
vũ thu (1)

trong bài Tam-Dương-Cung Thạch-Tôn Thị Yến của Tống-Chi-Vấn, và câu :

Thương hải nguyệt minh châu
hữu lệ
Lam Điền nhật noãn ngọc sanh
yên

trong bài Cầm Sắc của Lý-Thương-Ẩn, là những câu thơ nổi danh trong những câu nổi danh của đời nhà Đường. Những câu thơ này cũng như câu thơ của Thái-Thuận, tứ tân kỳ, từ thanh-lệ. Đó là những câu thơ hữu-hạn, không phải là bậc tài cao thì không dễ gì mà với tới.

Mượn ý câu « bàng xế lựu ba hồng phún hỏa », Bích-Câu Kỳ-Ngộ có câu :

Nhơn-nhờ đông liễu tây đào
Hạ phun lửa lựu mai chào gió đông.

Giải nghĩa những câu thơ Trung Quốc

(1) — Nham biên... Thạch thượng... : Sắc cây ven núi ngâm khi lạnh của gió tiếng suối trên đá đeo mùa thu trong mưa.

(2) — Thương hải... Lam điền... : Biển xanh trắng chiếu sáng, châu có nước mắt. Nơi Lam-Điền mặt trời sưởi ấm, ngọc sanh khói. Tổ Như phỏng dịch :

Trong sao châu rõ duênh quyền
Ấm sao hạt ngọc Lam-Điền mới đông.

và Đoạn-Trường Tân-Thanh có câu :
Tiếng quỳên nghe đã gọi hè
Đầu tường lửa lựu lập-lòe đơm bông.

Hai câu thơ Việt không theo kịp câu chữ Hán, vì một bên còn có chất, một bên đã biến chất thành thần (transformer la matière en esprit). Mùa hạ phun lửa, lửa lựu đơm bông, là cảnh thường, mắt người có thể nhận thấy. Màu hồng phun lửa, cũng như sắc lục sanh khói, là cảnh phi-thường, cảnh siêu-thực, mắt thường không thể nào nhận thấy. Câu thơ có biệt-thú. Song tài thẳng tình, nên không cảm người bằng câu « Lưu thủy kiêu biên... Tịch-dương giang-thượng... » nhưng lại đẹp hơn câu « Lâm nhiều Tây-phong... Thành lâm Bắc-đầu... ».

Bài *Xuân mộ* và bài *Cầm trung thu* đa thiên về tâm. Bài *Hạ cảnh* thiên về trí, nhất là những câu Đề, Luận, Kết. Những câu này có thể gọi là những câu « lý ngôn » phảng-phất những giai-cú của các nhà thơ dùng thơ tả Đạo đời Tống. Nhưng dù là « nói lý » câu thơ nghe vẫn ngọt-ngào êm-ái chớ không đến nỗi cứng-cỏi khô-khan. Văn-chương lại hàm-súc. Người đọc càng đào sâu càng hưởng thêm thú-vị, càng học thêm được nhiều cái mới cái hay.

Câu Đề làm cho chúng ta nhớ đến câu thơ của Lục-Du :

Nhật trường tợ tuế nhân phương
 đặc

Sự đại như thiên túy diệc hư (1)

Cặp Luận, vẽ trên mượng tích vua Bào-Hy sáng lập ra Kinh Dịch, đề

nói về thiên-lý. Vẽ dưới dùng điển vua Ngu-Thuấn gảy khúc Nam-phong, đề nói về nhân-sự.

Điền dùng thật khéo. Những ý cũ được biến-chế thành tứ mới vừa hợp với cảnh mùa hè vừa diễn-đạt được ý-kiến đối với chánh-sự đương-thời.

Mới đọc qua, chúng ta có thể ngộ-nhận rằng tác-giả ca-tụng triều-đại Lê-Thánh-Tông. Nhưng câu chuyện, câu kết làm cho chúng ta tỉnh-ngộ : Đạo-tâm đã mất rồi ! Như thế cảnh thái-bình mà người đời ca tụng kia làm gì thật có được như lời.

Câu Chuyện đối với hạ-giải bài thơ là 1 cái ghềnh đá đứng sừng làm cho luồng sóng cuộn cuộn của cặp Luận dội lại một cách đột-ngột, mà câu kết là tiếng vang vừa mạnh vừa dài.

Thiên cổ đạo tâm hồ đặc khởi
 Hoè long ảnh lý tịch dương
 thiên.

Chúng ta có thể hiểu được hai cách :

● Nếu lòng đạo nghìn xưa mà kêu tỉnh dậy được, thì tiếng ve kêu trong bóng hoè ở ven đường lúc chiều hôm cũng đem lại kết quả tốt, chớ không cần chi đến những kẻ ưu-thời mãn-thế phải bận tâm.

● Lòng đạo nghìn xưa kêu tỉnh dậy thế nào được, mà đoàn ve trong

(1) Nhật trường... Sự đại... : Ngày dài như năm, có thông-thả mới biết được ; Việc lớn bằng trời, hễ rượu say là xong yên.

bóng hoè ở ven đường cứ rộn-rã mãi lúc dương tà? Huống nữa, trời sắp tối, sống nhờ nơi cây cối, đoàn ve kia biết thân mình nữa được yên ổn hay chẳng, mà lại đi lo thức tỉnh người thiên-hạ? (1)

Nghĩa nào nghe cũng xuôi, và cũng đều ngậm ý mĩa-mai chua chát!

Xem ba bài thượng dẫn, chúng ta nhận thấy thơ Cảnh của Lữ-Đường Thái-Thuận tình diệu làm sao! Chúng ta đọc thêm một bài nữa để thấy rõ thêm tài nghệ Lữ-Đường:

MẶC ĐỘNG KIỀU

Khê biên nhất dải băng kiều
hoành

Ly lạc nhân gia bạn khứ trình
Phù nguyệt sơ sơ sơn trúc ảnh
Ngâm phong tế tế dã đàn thính
Triều hàm thủy tợ diêm trung
xuất

Ngạn chuyển phàm như địa
thượng hành

Sạ hỷ bành kỳ vô đảm lược
Hốt phùng khách quá tiện tương
kinh

TẠM DỊCH:

CẦU MẶC-ĐỘNG

Khe sâu cầu ván bắt ngang
Ven rào quanh quất con đàng vào thôn
Trăng dờn dợn trúc đầu non
Gió xao nhẹ nhẹ tiếng đồn làng xa
Triều dâng nước tợ muối pha
Buồm qua êm ái như qua đất bằng
Ven bờ cây chạy thung thăng
Thấy người hoảng hốt như chừng non
gan.

Chọn-lọc thật khéo!

Trong các bài thơ Cảnh thượng dẫn, bài thì thiên về tình bài thì thiên về lý. Bài này thiên hẳn về cảnh. Nhưng cũng như các bài trên, bài này không thể gọi là Thơ Tả Cảnh. Vì cảnh ở đây không còn là cảnh thực-tế trên thực-tại khách-quan. Cảnh thực-tế, một khi vào mắt nhà thơ thì liền biến theo tâm-hồn nhà thơ, và trở thành ý-cảnh (paysage humain). Đó là hình-ảnh của tâm-hồn nhập vào cảnh, là những nét lòng của nhà họa-sỹ tài ba, chứ không phải phong-cảnh in trên giấy láng do các máy nhiếp-ảnh chụp được.

Những bài thơ Cảnh khác của Thái-Thuận đều tương-tợ các bài đã trích dẫn. Cảnh trong thơ đều mang sắc-thái tâm-hồn của tác-giả. Bài nào cũng là bức hội-họa tài-tình và linh-động, gồm đủ hình-ảnh, màu-sắc, âm-nhạc... làm khoái mắt khoái lòng người thưởng-lãm.

Thơ Tình và Thơ Vịnh Sử của Thái-Thuận cũng nhập-diệu. Như hai bài *Chiêu-Quân xuất tái* và *Chinh-phụ ngâm* trích dẫn ở đoạn đầu. Xin trích dẫn thêm đôi vần nữa làm mẫu:

VỌNG BẠCH VÂN

Du du thân xá bạch vân phi
Hồi thủ thiên nha động sở ti
Thiên lý gia san song nhãn đoạn
Bách niên mẫu tử nhất tâm bi
Triêm khâm tử tín giao châu lạc
Hỷ thể thủy ngu hạc phát thủy

(1) Câu chuyện kết cho chúng ta thấy rõ thêm lòng bất-mãn của Thái-Thuận đối với triều-đại, như trên đã nói.

Trung hiếu cồ lai nan lưỡng lập
Thủ hoài phân phú bỉ thương tri.

TẠM DỊCH :

Bời-bời . . . giăng trắng bóng mây
Ven trời phút động niềm tây... náo-
nùng

Dặm quê mắt nghẹn muôn trùng
Tình con nghĩa mẹ một lòng thương
đau

Sụt-sùi chờ lệ kết châu
Tóc hoa ai kẻ múa màu áo xuân .
Hiếu trung phần khó vẹn phần
Xét soi tắc cở nhờ ân cao dày...

Tình của Thái-Thuận chứa-chan
bát-ngát. Nặng nhất là tình gia-
hương. Nỗi thương nhớ cha mẹ trên
đường dài, lo sợ không đền đáp
được bóng xuân-huy ; nỗi buồn dằng-
dặc của kẻ có hào-khí mà phải trôi
lăn nơi chốn phồn-hội, những khi
ngước mặt nhìn quanh lại "tứ cổ vi
mang tịch chiếu trung" (1). Đề giải
sâu, đánh mình với mình :

Thi thư túy ngã tam bôi tửu
Tuế nguyệt kinh nhân lưỡng
mãn hồng (2)

Thi thư ba chén ngà ngà
Tháng ngày hai mái tóc già rồi bong.

Lòng hiếu của Lữ-Đường thường
bộc-lộ ở nhiều bài thơ trong các loại.

Thơ đối với Thái-Thuận, cũng
như đối với các thi-nhân chân-chính,
là « thốn tâm thiên cồ » tức là nơi
gởi-gắm tấm lòng bình-sinh. Nói
thẳng không tiện, mà có tiện cũng
không thể nói trọn, nói hết, nói đúng,
nói được khéo, nói được lành... nên
phải nhờ đến cảnh-vật, đến sự-vật,
đến cồ-tịch, đến cồ-nhân, đến thời-

nhân... Cho nên nói đến Chiêu-Quân
xuất tải, nói đến Chinh-phụ; nói đến
Xuân, nói đến Thu, v.v..., chung-quí
cũng chỉ đề nói đến mình, đến lòng
mình, cũng chỉ mượn ngoại-giới để
diễn-tả nội-giới. Cho nên trong thơ
Thái-Thuận, tình, lý, cảnh, sự
thường lẫn-lộn nhau chớ ít khi thuần-
nhất, và nhân với ngã chẳng khác
ảnh với người :

LIỄU NGHỊ TRUYỀN THỨ

Tương phùng thoại liễu bất
tương hoan
Quản đặc thương tâm thương
mã an

Đồng Dã vân thâm hồng nhật mộ
Động Đình thiên viễn bích ba hàn
Sổ hàng nhận tụ giam sâu khứ
Nhất bức long cân thức lệ khan
Thử hậu định thành vân vũ ước
Ân tình như hải thủy man man

TẠM DỊCH :

Gặp gỡ buồn trao mỗi sở-cầu
Lên yên quán-quai nét thương đau
Mây Đồng-Dã tụ hoen ngày tối
Trời Động-Đình xa lạnh sóng sâu
Hàng nhận vời trông thê-thảm tiếng
Khăn rồng hé mở sụt-sùi châu
Mây mưa ước-nguyện mong tròn ước
Chan-chứa ân tình nước biển sâu

Đó là mượn tích Liễu-Nghị mang
dùm thư của con gái vua Động-Đình
bị đày nơi hoang-dã về cho vua cha,
để gởi-gắm tắc lòng của tác-glả đối
với cha mẹ, và cũng để than rằng
thân mình đây thật chẳng khác thân
người long-nữ bị nhà chồng hắt-hủi
kia.

(1) (2) Trích ở bài Xuân vãn.

Bài nói về người sau đây, cũng như bài vịnh-sử trên, Thái-Thuận mượn đề tỏ lòng cùng bạn tri-âm nỗi lòng mong ước:

ĂN GIẢ

Vãng lai tông tích quỳên hồng
trần
Chiếm đoạn lâm tuyền tác thập
nhân
Cảnh hữu sơn xuyên ba thị
khách
Môn vô xa mã thảo thường xuân
Đồng giang điệu nguyệt vong
qui Hán
Chi lãnh canh vân lạc khứ Tần
Khước tiện Đào-Châu hưng Việt
nhật
Ngũ Hồ yên thủy nhất nhân thân

TẠM DỊCH :

NGƯỜI Ở ẪN

Tới lui gót mõi dặm hồng-trần
Rừng suối vui-vầy kiếp dã-nhân
Cảnh có núi sông hoa ấy bạn
Ngõ không xe ngựa cỏ thường xuân
Đồng-giang câu nguyệt quên về Hán
Chi-lãnh cây mây trọn lánh Tần
Nước Việt ngày hưng khen Phạm-Lãi
Năm hồ khói nước nhẹ-nhàng thân

Khen người đề tượng mình không được như người, và đề câu mong một ngày nào đó mắt được thấy nước hưng-thịnh, thân được hưởng thú thanh-nhàn như Phạm Lãi.

Nỗi lòng của Thái-Thuận — lòng đối với mình, đối với gia-đình, đối với quốc-gia xã-hội — bằng bạc khắp trong các loại thơ, khi ẩn khi hiện theo tiếng tơ-trúc mong-mạnh, thăm-

thĩ, nhưng trầm-hùng, huyền-ảo... Đọc bài nào trong Lữ-Đường, bất kỳ loại nào, chúng ta cũng bắt gặp ít nhiều tâm sự gởi-gắm. Nỗi buồn thường ần-núp dưới những cảnh tươi đẹp, trong những chuyện, những sự việc vui-vẻ tung-bừng. Những bài thượng dẫn nhiều bài đã chứng minh. Chúng ta thấy rõ thêm trong bài :

THUẬN HÓA THÀNH TỨC SỰ

Châu trấp đông tây vãng phục
hồi
Hồng kiều hoành xứ thủy môn
khai
Vân liên sơn sắc thiên biên khứ
Phong quỳên đào thanh hải
thượng lại
Vãn thi ỷ la nhân hội hiệp
Dạ thuyền ty trúc nguyệt bồi hồi
Ca nhi bất quản Giang Nam oán
Thời hữu hoành xuy xướng
Lạc Mai

TẠM DỊCH :

CHÉP VIỆC TRƯỚC MẮT NƠI THÀNH THUẬN-HÓA

Ghe thuyền qua lại sớm liền trưa
Cầu mộng giảng sông nước khóa bờ
Mây lẫn bóng non trời rộng mở
Gió đồn tiếng sóng biển xa đưa
Chợ chiều tập - nập thân là lụa
Nốt nguyệt bồi-hồi nhịp trúc tơ
Con hát quán chi dòng huyết - hận
Địch dài trời khúc Lạc-mai xưa

Câu « Ca nhi bất quản Giang-Nam oán » của Thái-Thuận so với câu « Thương nữ bất tri vong-quốc hận »

của Đỗ-Mục, thì rõ là :

Vàng có nên mười ơn bảy lửa
Xanh kia khéo nhuộm đậm hơn chàm(1).

Và bài «Thuận-Hóa thành tức sự» cho chúng ta biết rằng cảnh phong-lưu của Huế đã có sẵn từ thời Thịnh-Lê chứ không mới bắt đầu từ khi Chúa Nguyễn đóng đô, như nhiều người đã lầm tưởng. Cùng với nhiều bài khác, như Mặc-Động Kiều, Văn quá Triều-Tân đã dẫn ở trước kia, Thuận-Hóa Thành còn cho thấy rằng

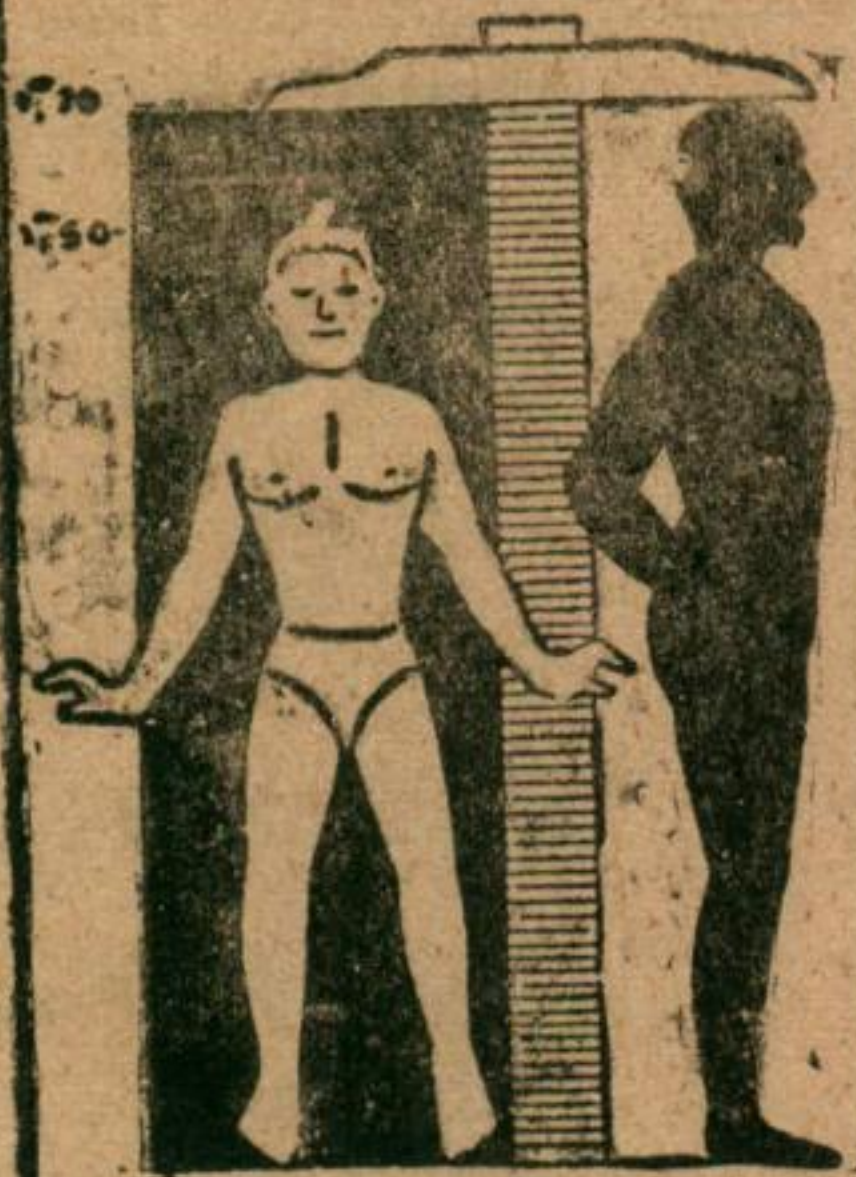
Thái-Thuận không sống yên một chỗ ở Thăng-Long, mà vẫn thỉnh-thoảng được đi đây đi đó, và đến đâu tác-giả cũng trải lòng đón lấy cảnh-vật sự-vật ở chung-quanh. Nghĩa là ở đâu Thái-Thuận cũng hòa mình cùng sự sự vật vật, để mọi sự mọi vật cùng lòng biến ra thơ.

QUÁCH TẤN
(còn tiếp)

(1) Thơ của Mộng-si Nguyễn-Thuyết.

Vitaplex

CALCIUM + 6 SINH-TỐ
C - D - PP - B2 - B6 - B12



· CON NÍT MAU
· BIẾT ĐI
· CÙNG XƯỜNG.
· MẠNH KHOẺ
· NGƯỜI LỚN
· CÙNG RĂNG
· ÍT ĐAU RĂNG.
· YẾU PHỎI.
· MỆT MỎI.

LABCHADZER

VỪA THƠM NGON - VỪA BỔ!

Tìm đọc :

QUYÊN TỪ ĐỘ BỎ THÓN ĐOÀI

Thi tập thứ 10 của PHẠM THIÊN THƯ

Những tiếng kêu thảm thiết của con chim đang
mất Quê Hương.

Văn Chương xuất bản
Phát hành toàn quốc.

Giá 350 đồng

THƯ LÂM ẨM THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm-Ngũ-Lão — SAIGON

Dây nói: 25.861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG
có xưởng cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cổ áo (étiquette)
màu đẹp, bền, không phai

Gởi tiền thanh toán xin chuyển vào Trương-mục Bưu-điện SAIGON

Số : 2.701 THƯ LÂM ẨM THƯ QUÁN

thuốc ho viên

Pectal
FORT



trị các chứng **HO**



ho gà ho khan
ho từng cơn
ho ra đàm
cảm - suyễn
sưng cuống phổi

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

thuốc ho viên

PECTAL
FORT

trị các chứng **HO**

ho gà ho khan
ho từng cơn
ho ra đàm
cảm suyễn
sưng cuống phổi

Bán tại các nhà thuốc tây.

Chung quanh cây sâm của Lê-Quý-Đôn

Ngọn sóng thần văn-học cuộn cuộn nổi lên từ những thế-kỷ trước qua sự tiếp-thu truyền-thống nho học của thời-kỳ Lý Trần và qua sự đóng góp của một hàng ngũ đông-đảo những nhà nho lớn như Nguyễn-Đặng-Đạo, Đặng-Thụy, Nguyễn-Công-Hăng, Hồ-sĩ-Đổng, Phùng-khắc-Khoan, Nguyễn-Nghiêm, Nguyễn-Hoàn, Vũ-Miên, Phan-Huy-Ôn, Bùi-huy-Bích bên cạnh những văn gia học nhiều hiểu rộng như Ngô-thị Úc, Ngô-thị-Sĩ, Đặng-trần-Côn, Vũ-phượng-Đề, Lê-hữu-Trác, Nguyễn-bá-Lân, Nguyễn-gia-Thiều, Nguyễn-hữu-Chỉnh, Đoàn-thị-Điềm, Nguyễn-huy-Tự, Hồ-sĩ-Dương v.v..., ngọn sóng thần văn-học ấy đã thấy Lê-quí-Đôn đứng trên tột đỉnh của nó để trở thành một nhà bác-học vĩ-dại của thế-kỷ thứ 18, một niềm hãnh-diện trong nền học-thuật cũ của ta, một bộ óc phi-thường tham-bác thiên kinh vạn quyền, một nhà trí-thức uyên-nguyên thâm-thúy mà trong khoảng mấy trăm năm về trước ít ai sánh kịp. Thêm vào đó, trong thời-gian ba năm vãng mệnh vua sang sứ Trung-Hoa, vị sứ-thần họ Lê lại được dịp đọc nhiều tài-liệu tân-kỳ của Trung-Quốc và nhờ vốn sẵn có một trí nhớ kỳ lạ, đọc đến đâu nhập tâm đến đấy, cùng với một tinh-thần đam-mê học-hỏi cầu tiến không hề biết nhàm chán mỗi một, nên Quế-Đường tiên sinh đã tự tạo cho mình một vốn liếng tri-thức khổng-lồ. Trong các tác-phẩm của nhà danh-

sĩ đất Duyên-hà, người ta thấy dẫn ngót nghìn pho sách, hàng nghìn tác-giả, có nhiều tên sách, tên tác-giả người đương thời không hề được nghe nói đến bao giờ !

Vĩ-nghiệp trước-tác của Lê-quí-Đôn đếm được hàng mấy chục bộ, đề-cập đến đủ mọi vấn-đề, qui-tụ những tri-thức cao nhất của thời-dại, nhưng bình sinh tiên-sinh có vẻ chú-trọng đặc biệt đến hai bộ môn sử-ký và địa-lý và các sách của Lê-quí-Đôn để lại là cả một kho tài-liệu quý báu cho công cuộc nghiên-cứu học-hỏi vốn cỗi của chúng ta ngày nay. Có thể kể trong loại này bộ *Kiến Văn Tiễn Lục*, viết xong năm 1777, gồm 12 quyển, ghi lại những dữ-kiện liên-hệ đến lịch-sử văn hóa nước nhà như thổ-sản, phẩm-vật địa-phương, thể-thức thi cử, luật-lệ, tổ-chức binh-chế quan chế, truyện tích các thần linh, các cao tăng ; bộ *Bắc Sử Thông Lục*, hoàn-tất năm 1763, có 4 quyển, kể những điều tai nghe mắt thấy trong thời-gian tác-giả đi sứ Trung-Quốc (1760-1762) ; bộ *Phủ Biên Tạp Lục*, viết năm 1776, chuyên khảo về lịch-sử, địa-lý, chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, phong-tục tập-quán của đồng-bào hai đạo Thuận-hóa và Quảng-nam mà chúa Trịnh-Sâm mới sát-nhập được. Ngoài ra còn phải kể thêm bộ *Vân Đài Loại Ngữ*, rất đồ-sộ, viết xong năm 1773, gồm 9 quyển, bàn luận về mọi địa-bạt từ chiêm tinh, thiên-văn, phong-thủy

đến phẩm-vật, thảo mộc, dược-liệu, qua phong-tục, lễ nhạc, tập quán v.v...

Một con người suốt đời bận rộn vì công-vụ mà lại tự lực hoàn-thành được một sự nghiệp trứ thuật hết sức to lớn, không cần một mệnh lệnh, một ép buộc nào sai-khiến thúc đẩy, không có sự tiếp sức hỗ-trợ của bạn bè, phe nhóm nào, một mình đơn-độc vượt qua bao thử-thách nhọc nhằn trên con đường đi tìm Chân lý, đi tìm Tri-thức mà không hề chần chừ ngưng bước, một con người như Lê-quí-Đôn thực xứng danh là danh nho danh sĩ. Nhưng do những ràng buộc tự nhiên của lịch sử, do những hạn-chế tất-yếu của thời-đại, Lê-quí-Đôn đã không thể nào cựa mình ra khỏi mớ xiềng xích thuở bấy giờ, không thể nào vượt lên khỏi những câu-thức của xã hội và văn-hóa. Phương-pháp nghiên-cứu, phương-pháp biên soạn của tiên-sinh vì vậy nhiều khi nhuộm màu sắc siêu-hình : công-trình trình-bầy lộn xộn, tản mạn, có khi rời-bớt, thiếu cân-đối, thiếu liên-tục, thiếu hệ-thống. Lại nữa, lối ghi chép thuở bấy giờ quá câu nệ vào sách cũ người xưa và hay đi vào những điểm chi li vụn vặt, do đó lắm lúc sự việc ghi chép đâm ra rối loạn như một mớ bong bong.

Tất cả những ưu, nhược-diểm đó của Lê-quí-Đôn, mà ta có thể xem như là đại-biểu cho giai-tầng nho-sĩ các thời xưa cũ, mà ta có thể nghĩ là dòng tư-tưởng vẫn tiếp-tục tuôn tràn trong con tim khối óc của người

trí-thức Việt-Nam ngày nay (dĩ nhiên ngoại trừ những con tim khối óc vong bản, vọng ngoại), tất cả những ưu nhược điểm đó đều biểu-lộ rõ-rệt qua phong cách tiên-sinh mô-tả vị thuốc hết sức nổi-danh của phương Đông, cây Nhân sâm.

oOo

Chủ-yếu Lê-quí-Đôn đề-cập đến cây Nhân sâm trong hai tư liệu biên-khảo có tầm vóc lớn lao : *Vân Đài Loại Ngữ* và *Phủ Biên Tạp Lục*.

Trong *Phủ Biên Tạp Lục*, Quyển Sáu, Mục Sản-vật, tiên sinh viết như sau về cây Nhân sâm :

« Những vật dụng tốt của nước ta phần nhiều được sản-xuất từ phương Nam. Như châu Bắc Bô chính thuộc tỉnh Thuận-hóa gồm có 75 xã, thôn và phường thường sản-xuất các thứ nhân sâm, yến sào, mật ong trắng, sáp ong vàng, tê-giác, ngà voi, chủy giác, diêm tiêu, giáng hương, trầm hương, tặc hương, thiết đằng, long đằng, ô mộc, thiết lâm, mộc hoa, hảo hoa, oan mộc, gỗ kiền kiền...

(. . .) Nhân sâm cũng được sản-xuất ở các xã Phù lưu, Tiên lễ thuộc châu Bắc Bô-chính. Hoa nhân sâm sắc tía, người ta trồng vào trong chậu cát nó cũng cứ sống. Người ta đem chưng nhân-sâm rồi phơi cho đúng phương-pháp, thì hình-dạng và công-dụng cũng không khác gì Bắc nhân sâm. Mùi nó thanh và vị ngọt ngọt. Người ta dùng sâm này thì tăng thêm kh

lực, vì vậy mà có nhiều người dùng. » (1)

Trong *Vân Đài Loại Ngữ*, quyền thứ chín, mục Phẩm Vật loại, Lê-quí-Đôn còn nói nhiều hơn về Nhân sâm :

« Sách *Tiềm xác loại thư* nói : Nhân sâm mọc ở hang núi Thượng đẳng ; các châu ở Liêu-dông đều có, nhưng không tốt bằng Sâm Thượng-dẳng. Về sâm, Lã Vũ nói : « Nhân sâm tốt nhất là sâm sản-xuất ở Thượng-dẳng, thứ đến sâm sản-xuất ở Bạch-tế và Tân-la ; thứ nữa là sâm sản-xuất ở Cao-ly ». Nay người Trung-quốc phần nhiều lại quý sâm Liêu-dông mà coi thường Đẳng sâm vì ở Thượng-dẳng tuyệt không còn có sâm nữa. Đẳng sâm hiện nay là sâm sản-xuất ở Kế-châu, là do nông-dân cấy trồng, sắc nó trắng hồng trông khá đẹp mắt nhưng lạt lẽo, vô vị, một lạng chỉ đáng ba đồng tiền.

Ở nước ta, các làng Phù-lưu, Tiên-lễ thuộc châu Bồ-chính trấn Nghệ-an có sản-xuất nhân sâm. Cứ đến tháng 4, tháng 5, sâm nở hoa tía, cắt rễ, rửa qua, đem đồ, cạo qua, ngày phơi, đêm sấy, cũng có văn ngang, không khác gì sâm Bắc ; vị nó thanh, ngọt, dùng để chữa bệnh nguy cấp, sinh tân dịch, bổ khí, cũng có công hiệu. Ở làng Sóc sơn tỉnh Thanh-hóa cũng có sản-xuất sâm, hoa nó vàng, trắng, vị thơm, ngọt, nhưng sức nó yếu, không bằng sâm Nghệ-an. Ở huyện Phượng-nhơn trấn Kinh-bắc

cũng có sâm. Sâm Nghệ-an không đắt lắm, một lạng trị giá chỉ độ 30 hay 40 đồng tiền. Các lái buôn đem sâm Bắc từ Trung-quốc sang bán, khí chất đã biến hết, mà một lạng giá đến 80 quan, rồi lên giá mãi đến 180 quan, các nhà công hầu quý thích dốc tiền ra mua về dùng. Ta cho rằng như thế có khác gì bỏ gà nhà mà chuốc cò nội ?

Sản-vật tốt phần nhiều sản-xuất ở Đông-nam, góc biển, chân núi, đều là kho tàng của trời đất. Liêu-dông, Cao-ly, Tân-la đều là đất cực đông, nên sản-xuất nhiều nhân sâm. Các châu Hoan, châu Thuận ở Giao-chỉ đều ở về cực Nam, nên các loại trầm, tốc, quế, đàn cũng cần phải ở Bắc-quốc đem sang mới là quý hay sao ?

Giống sâm Tây - dương, do thuyền biển chở tới, nay Trung-quốc cũng ưa chuộng, một cân mua đến một lạng bạc. Tôi đã từng uống sâm ấy, thấy khô sáp vô vị, chẳng bổ gì cho khí lực. Mới đây người Hàng-châu làm sách *Bản-thảo tông tân*, khen Tây-dương sâm là hay : bổ phế, giáng hỏa, sinh tân dịch, giải phiền muộn. Những điều ấy đều là khen quá đáng. » (2)

oOo

(1) Phủ Biên Tạp Lục, tập II, quyền 4, 5 và 6. Bản dịch của Lê-Xuân-Giáo. *Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa* xuất bản. 1973 (tr. 369-370).

(2) *Vân Đài Loại Ngữ*, toàn tập, quyền 9. Bản dịch của Phạm Vũ, Lê Hiền Nhà Xuất-bản Miền Nam. 1973, (tr. 497-498).

Trong Đông Y, sâm là thần dược đứng đầu các vị thuốc bổ, theo thứ tự Sâm, Nhung, Quế, Phụ.

Sâm nói ở đây là Nhân sâm. Thoạt tiên, vì vị thuốc có dạng giống hình người nên mới có tên Nhân sâm rồi dần dà nhiều vị thuốc khác có hình giống thân người cũng được gọi là Sâm. Mặt khác, sâm là một vị thuốc bổ nên lần hồi một số vị thuốc có công-năng bổ dưỡng cũng được gọi chung là Sâm. Rồi để phân biệt vị này với vị kia, người ta thêm tên địa-phương vào tên chính của dược-liệu như Sâm Bổ chính (sâm thổ sản của huyện Bổ-trạch), Đảng sâm (vì có nguồn gốc ở Thượng-đảng) hoặc thêm màu sắc vào tên chính như Huyền sâm (sâm màu đen), Đan sâm (sâm màu đỏ) v.v...

Vị Nhân sâm chính cống thì Việt-Nam chúng ta có lẽ không có và cho đến nay, vẫn còn phải nhập cảng của nước ngoài, nhất là của Triều-tiên. Nhưng vì công dụng quá phổ biến nên nhiều người nhầm với một số cây khác mà ta có và đây là trường-hợp của nhà bác-học họ Lê. Ngoài ra, tối đại đa số các vị Đông y-sĩ Việt-Nam cũng đinh-ninh rằng nước ta có sâm, tuy rằng một số nhỏ biết là cây sâm của ta có phần không giống cây sâm Trung-quốc.

Sâm Bổ-chính không thấy ghi trong bộ *Nam dược thần hiệu*, viết vào khoảng thế-kỷ thứ 14. Nó được phát-kiến có lẽ lỗi thế-kỷ thứ 15, như Lê-quí-Đôn mô-tả. Dầu sao thì tổ-tiên của sâm Việt-Nam cũng đã từng bầu bạn với dân-tộc ta từ những thời

rất xa xôi. Thứ sâm Chung-sơn, *Vigna vexillata* (L.) Benth. còn gọi là Sâm chỉ, mọc hoang trên đỉnh Chung-sơn sau chùa Bảo-Lộc, huyện Yên-Thế, tỉnh Bắc-Ninh và thứ sâm Thồ-Hào, *Talinum crassifolium* Willd., sau này còn có tên Thồ Cao ly sâm, tương truyền do một sứ-bộ Việt qua Trung-Hoa mang giống về trồng ở xã Thồ-Hào, huyện Anh-Sơn, tỉnh Nghệ-An; cả hai thứ sâm ấy đều là những vị thuốc quý vẫn được tiền-nhân chúng ta xem như hoàn-toàn tương-tự với Bắc sâm, và vẫn hằng là những vị lương dược trong các giấc mơ dùng thuốc của giới y-sĩ cổ truyền gốc gác ở miền Bắc nước ta. Còn Nam sâm, tức Cát sâm, Nộn sâm là một danh-xung qui-tụ nhiều cây khác giống, khác loài, và riêng A. Petelot trong *Les Plantes Médicinales du Cambodge, du Laos et du Viet-Nam*, đã kê một loạt những cây, được dùng làm thuốc hay không, cũng có tên gọi Sâm nam hay Nam sâm :

Boerhaavia repens Lin

Boerhaavia repanda Willd.

Cissampelos Poilanei Gagnep.

Cyclea peltata Hook. et Thw.

Dispacus asper Wall.

Hibiscus sagittifolius Kurz

Trianthema Portulacastrum Lin.

Trong các cây được A. Petelot liệt kê thì *Hibiscus sagittifolius* Kurz chính là cây sâm Bổ chính của Lê-quí-Đôn, và có phần chắc cũng chính là cây thuốc mà các vị Đông y-sĩ Việt-Nam vẫn gọi nhầm là Sâm. Chính Lãn-Ông, trong *Châu Ngọc Cách Ngôn*, cũng đã từng dùng giống sâm này để

NHÂN SÂM

Viên sâm. Dã sơn Nhân sâm.
Cát lâm sâm v.v...

Panax ginseng C.A. Meyer

Đỉnh lăng (*Araliaceae*)

Cây sống lâu năm, cao lối 0,60m
Số lá thay đổi tùy theo tuổi
Lá kép, mỗi lá kép có năm lá chét hình trứng
Lá mọc vòng, cuống khá dài
Hoa tự hình tán, mọc ở đầu cành, nhỏ,
màu xanh nhạt, 5 cánh hoa, 5 nhị.

Thân cây không lông

Quả mỏng, hơi dẹt, lớn bằng hạt đậu xanh,
chín có màu đỏ, trong chứa hai hạt.

Rễ mầm thành củ to, trắng ngà.
Mọc hoang và được trồng
Đào rễ vào trung-tuần tháng 9 và
thượng tuần tháng 10 âm-lịch

Tính lương, vị cam, không độc
Phế kinh, thông mười hai kinh lạc
Đại ích nguyên khí
Rất lớn. Vang danh quốc-tế.

Các tên khác

Tên khoa học

Họ thực-vật

Thực-vật-học

Nguồn gốc

Thu hái

Khí vị

Qui kinh

Công-năng

Giá trị

SÂM BỒ CHÍNH

Sâm Báo. Nhân sâm Phú-yên.

Hibiscus sagittifolius Kurz

Bụp (*Malvaceae*)

Cây sống dai, cao 1m hay hơn
Số lá không tùy thuộc tuổi
Lá đơn, mỗi lá đơn có 3-5 thùy
Lá mọc đơn, cuống rất dài
Hoa đơn độc, mọc ở kẽ lá, rất lớn, màu hồng
hay đỏ, 5 cánh, nhiều nhị hàn với nhau thành
một cột nhẵn.

Thân cây nhiều lông tơ

Quả hình trứng nhọn, lớn hơn hạt đậu ngự một
chút, chín có màu nâu, nứt thành 5 mảnh, với
5 hạt.

Rễ mầm trắng nhạt hay vàng nhạt.

Mọc hoang, cũng có khi được trồng
Đào rễ vào cuối năm hay đầu xuân

Khí bình, vị cam, vô độc

Tâm kinh, thông huyết mạch

Bồ dưỡng ngũ tạng

Khiêm-tốn. Chỉ đặc-dụng trong nền y-học
dân-tộc của ta.



Cây Nhân Sâm

và



Cây Sâm Bồ Chính

(Hình rút từ cuốn *Tối Tân Hòa Hán Dược Dụng Thực Vật*. Quảng Xuyên Thư Điểm ấn-hành. Đông-Kinh 1972. (tr.150)

(Theo M.H. Lecomte. — *Supplément à la Flore Générale de l'Indochine*. Tome I. Fascicules 1-9. Masson et Cie. Paris. 1938-1950. p. 385)

chế thành viên Nhân sâm và Cự cũng gọi là Sâm Bồ chính, được xem như là « loại tốt nhất, sâm Thanh-Hóa kém hơn một mức » (1).

Chúng ta thử so-sánh hai cây Nhân sâm và Sâm Bồ chính (trang 35).

oOo

Đối với kẻ viết văn, thế-giới-quan là đỉnh cao trên đó nhà văn đứng để quan-sát thực-tại. Đối với người biên-khảo, đức tính khoa-học là kim chỉ nam theo đó giới biên-khảo lái con thuyền trong biển học mênh mông. Lê-quí-Đôn của chúng ta vừa là một nhà văn, vừa là một nhà biên-khảo. Một nhà văn trác-việt, một nhà biên-khảo uyên-nho. Tuy vậy, nếu đối với nhà văn Lê-quí-Đôn, ý kiến tán-thưởng hầu như đã đi đến

chỗ nhất-trí thì trái lại, số phiếu bỏ cho nhà biên-khảo Lê-quí-Đôn có lẽ là khá phân-tán. Dầu rằng không ai không khâm-phục những tri-thức của người danh-sĩ Duyên-hà về những vấn-đề được tiên-sinh đề-cập đến. Những phần bàn về các loại lúa gạo trong *Vân Đài Loại Ngữ*, trong *Phủ Biên Tạp Lục* là các tài-liệu có thể mang nhiều cống-hiến giá-trị cho những kỹ-sư Nông-học Việt-Nam ngày nay. Ai gốc gác ở hai tỉnh dân gầy Quảng-trị, Thừa-Thiên mà không thấy lòng bồi hồi vì những phẩm-vật và sự việc liên-hệ đến quê-hương mình được Lê-quí-Đôn trình bày

(1) Hải Thượng Lãn Ông. — *Y Tông Tâm Lĩnh*. Châu Ngọc Cách Ngôn. Hạ Thiên. Câu thứ 12.

trong Phủ Biên Tạp Lục ? (1) Lê-quí-Đôn là người Việt-Nam đầu tiên xông vào cái lưới của lịch-sử quá-khứ, phá tan vòng tù ngục của những học-thuyết cũ-kỹ, để tìm hiểu về thế-giới bên ngoài và, thấp thoáng sau thế-giới ấy, là hình bóng nền văn-minh « cơ xảo » của Tây-phương xa lạ : nếu phải kể một đấng tiên-liệt Việt-Nam biết đến Hoa-kỳ đầu tiên thì vị đó có nhiều phần chắc là Lê-quí-Đôn. Và như vậy, rõ-ràng là sự phát-triển của nền văn-hóa dân-tộc đã dẫn đến sự xuất-hiện những nhà bác-học thâm-diệu với một tầm hiểu biết có tính-cách bách-khoa và những công-trình nghiên cứu trên nhiều lĩnh-vực. Trong số những bông hoa của trí-tuệ thuở đương thời, Lê-quí-Đôn và Lê-hữu-Trác là những tiêu-biểu.

Nhìn chung, Lê-quí-Đôn đã đi sâu vào tất-cả bộ môn tri-thức của thế-kỷ thứ 18, và ở nhiều bộ môn, Lê-quí-Đôn đã đi đến hang cùng ngõ hẻm để không phải rời lạc vào những chi-tiết vụn-vật, mà để vừa hiểu được bộ-phận, vừa nắm được đại-thể. Tuy nhiên, có khi không được như vậy, bởi, như đã nói trên kia, Lê-quí-Đôn không thể nào vượt lên khỏi thời-đại và xã-hội trong đó mình sống.

Riêng đối với cây Nhân sâm, Lê-quí-Đôn, trên căn-bản, vẫn biết rằng vị dược-thảo thảo-sản của ta không phải là cây Nhân sâm chính-thức. Cây sâm bản-địa, dưới ngòi bút điêu-khắc của Lê-quí-Đôn, đã có một bức chân-dung tương-đối trung-thực,

chẳng hạn về màu hoa, về mùa trổ hoa, về công-năng. Những chi-tiết được tác-giả Vân Đài Loại Ngữ cung-cấp về các loài sâm khác cũng chính-xác. Cây sâm « do nông-dân cấy trồng » là thứ *Panax ginseng* C.A. Meyer forma *sativum* Chao et Shih của khoa-học hiện-đại, bên cạnh thứ hoang dã, *Panax ginseng* C.A. Meyer forma *sylvestre* Chao et Shih. *Panax quinquefolium* Lin. — *Panax* năm lá chét, chi-tiết thực-vật-học này là một đặc-điểm của cây Nhân sâm — cũng đã được Lê-quí-Đôn mô tả-quia « giống sâm Tây dương, do thuyền biển chở tới », vì cây sâm này có nguyên-xứ là Hoa-Kỳ và Gia-Nã-Đại. Lê-quí-Đôn cũng cho ta biết rằng sâm Mỹ đã được phương Đông ái-mộ từ nhiều thế-kỷ rồi, trước khi nó đoạt huy-chương danh-dự về tiêu-thụ trong bảng sắp hạng của kho tàng dược-liệu hiện-đại, mà khối lượng khổng-lồ 65 tấn do Hiệp-Chủng-Quốc Mỹ-Châu bán sang Hương-cảng vào năm 1963 chẳng hạn đủ cho chúng ta một ý-niệm khái-quát. Nhưng Lê-quí-Đôn lại lầm lẫn cây Đảng sâm — *Codonopsis* sp., chẳng hạn *Codonopsis pilosula* (Franch).

(1) Nhân đây xin nêu ra một thắc mắc nhỏ. Lê-quí-Đôn, trong Phủ Biên Tạp Lục, trang 238b, ghi nhận rằng : « Các huyện thuộc phủ Triệu-phong có nhiều giống lúa nếp, có thứ nếp gọi là nếp Mây ». (Chữ mây, dĩ nhiên là chữ nôm, viết theo lối hài-thanh, gồm vũ + mê). Là dân Triệu-phong, người viết nhớ rằng mỗi khi về quê chỉ được ăn xôi nếp mây mà chưa từng nghe nói đến nếp mây. Rất mong được quý vị độc-giả cao minh, nhất là những độc-giả đồng-hương, chỉ-giao cho về điểm này.

Nannf. — với cây Nhân sâm, nghĩa là không phân-biệt được hai cây vừa khác họ thực-vật vừa khác hình-thái, bởi cây Đảng sâm thuộc họ Hoa chuông (*Campanulaceae*) và là một loại cỏ thân mọc bò hay leo.

Chúng ta ngày nay hẳn phải khác Quế-Đường tưởng-công. Tinh-thần khoa-học cuối thế-kỷ hai mươi không cho phép chúng ta dùng danh-từ y-khoa một cách luộm-thuộm. Chúng ta không thể cứ hò trâu đi theo những luồng cây sru tầm nghiên-cứu đầu-tiên do Lê-quí-Đôn xung-phong xới vạch trên mảnh đất được-liệu dân-tộc. Một cây thuộc họ Đinh lăng không thể nào bị lầm lẫn với một cây thuộc họ Búp! Lầm lẫn như vậy, trong kỷ-nguyên chúng ta đang sống, và trong phạm-vi một khoa-học như y-khoa, là phụ lòng cớ-nhân, là di-họa cho đồng-loại.

Mỗi ngành khoa-học dĩ-nhiên phải có hệ-thống thuật-ngữ riêng, và dùng thuật-ngữ là để diễn-đạt, để biểu-thị một khái-niệm chính-xác, hoàn-chỉnh, không thể chia cắt ra được. Trong hệ-thống thuật ngữ của ngành y-lý cổ-truyền, bên cạnh những ý-niệm căn-bản còn pha lẫn màu sắc triết-học mà ta đành chịu chấp-nhận nguyên vẹn, không thay-đổi và nhất là không canh-cải được, thì những từ không thuộc vốn liếng nguyên-thủy, không ở phạm-vi trình bày các ý - niệm căn - bản — mà từ Nhân sâm hẳn-nhiên là một —, những từ « mới » ấy bắt buộc phải biểu-thị cho được một khái-niệm duy-nhất và hoàn-chỉnh, không thể phân-

cát, không thể lẫn lộn với bất cứ gì khác. Đây là một vấn-đề dành là thuộc về chức-năng của ngôn-ngữ, nhưng đồng thời, cũng là một vấn-đề sinh-tử của sự tiến-bộ trong y-khoa.

Dĩ nhiên « sâm Bồ chính » có thể được xem như là yếu-tố tồ-thành của một thứ tiếng địa-phương, đã hình-thành trong một số điều-kiện lịch-sử nhất-định, tức là một thể-loại chi-nhánh của ngôn-ngữ toàn dân, được sử-dụng trong một khu vực hay một lĩnh-địa nào đó, bởi có thuyết cho rằng danh xưng ấy là do sự kiện vào một thời nào đấy, có một y-gia nào đấy của ta đã sử-dụng cây này lần đầu tiên ở huyện Bồ-trạch, tỉnh Quảng-bình. Mà vì là một sản-phẩm lịch-sử, danh xưng liên-hệ nói riêng, các thứ tiếng địa-phương nói chung, vẫn còn ghi lại được dấu vết của ngôn-ngữ cổ, giúp chúng ta tìm hiểu được nguồn gốc ngôn-ngữ nước mẹ và có khi giải-thích được nhiều hiện tượng ngôn-ngữ phức-tạp. Và chừng nào mà sự sử-dụng những từ địa-phương như từ « sâm Bồ chính » không di-hại đến tính chính-xác, tính tường-tế của thuật-ngữ chuyên-môn thì chúng ta còn được phép chấp-nhận chúng. Nhưng chỉ đến một mức độ nào đó thôi. Ta không thể khái-quát-hóa một cách phản-khoa-học ý-niệm « sâm » để chỉ những cây hoàn-toàn khác giống, khác loài, cho dẫu rằng những cây ấy giả dụ có cùng một công-năng dược-lý đi nữa!

Trong thực-tế, Đông-Y vẫn dùng lẫn lộn vị thuốc này với vị thuốc

khác. Rễ cây Gấc nấu xôi của ta được nhiều vị lương-y sử-dụng thay thế vị (Bắc) Phòng-kỷ! Rễ của cây *Robinia amara* Lour. thuộc họ Đậu (*Papilionaceae*) thường được phép đại-diện vị Bạch-chỉ *Angelica dahurica* Benth. et Hook. vốn giồng họ Hoa tán (*Umbelliferae*)! Không rõ nguyên nhân vì đâu, vị Sài-hồ Việt-Nam lại có khi là rễ cây Cúc tần *Pluchea indica* Lees, họ Cúc (*Compositae*) trong khi Sài-hồ chính-hiệu lại là *Bupleurum falcatum* Lin., họ Hoa tán (*Umbelliferae*)! Có thể ngòi mà nhân mãi những ví-dụ loại này. Dĩ nhiên không ai cấm chúng ta đem củ khoai lang bào-chế theo lối « cứu chưng cứu sái » (! ?) để làm vị... Thực-địa, và từ đó, gọi cây Khoai lang là cây... Nam Địa-hoàng hay cây Thổ Sinh-địa, nếu muốn!!

Vào cuối thế-kỷ thứ 19, *Eijkman* tuyên-bố tìm được chất berberin trong cây Thường-sơn, một vị thuốc rất quen thuộc của Đông-y, dùng trị sốt rét. Nhưng *Eijkman* đã đau-khổ vô-cùng vì người cung-cấp thuốc mẫu cho giáo-sư đã vô-tình giao cho ông một tiêu-bản sai lầm, một loại cây thuộc họ Hoàng-liên gai (*Berberidaceae*), tức cây Sơn Thường-sơn,

Berberis vulgaris Lin. Thường-sơn hay Sơn Thường-sơn thì cũng là Thường-sơn cả mà! Cũng như Nhân sâm hay Bồ chính sâm thì cũng vẫn là sâm! Kể cung-cấp có ngờ đâu đã làm hại nhà bác-học, chẳng những khiến bao nhiêu năm nghiên-cứu, phân-tích trở thành công dã tràng, mà còn gây nên một chuỗi dây chuyền dài đặc những lầm lẫn quái-dân khác!

Nhưng ở Việt-Nam không phải là chẳng có Nhân sâm. Chúng ta có một cây cùng họ, cùng giống, cùng loài nhưng chỉ khác thứ nếu so với cây Nhân sâm chính-cống. Đây là cây *Panax schinseng* Nees. var. *japonicum* Makino, một thứ cỏ đa-niên nhờ căn hành màu vàng nhạt, lá mọc vòng, một mắt có ba lá, mỗi lá có năm lá chét — chúng ta nhớ lại tính-từ *quincufolium* —, và hoa nở ở chót thân. Cây Nhân sâm này mọc trong các rừng dãy, âm của núi non Lang bian. Tuy nhiên nguồn lợi này dường như chưa được các nhà kinh-tế của ta lưu-ý. Mà một Lê-quí-Đôn tân-thời thì cũng chưa thấy xuất-hiện.

TRẦN-VĂN-TÍCH

Sg. 14.10-1974

TRIẾT-SỬ ẤN-ĐỘ

Tập 2 về VÉDANTA gồm những môn phái nền tảng của tư tưởng Ấn-Độ soạn thảo công phu suốt 6 năm do Hoàng-Sơn HOÀNG-SỸ-QUÝ, Tiến-sỹ Triết Ấn Sorbonne, Giáo-sư Đại-học Saigon và Huế, Chủ bút Tạp-chí Phương-Đông.

Sách khổ lớn dày 232 trang, bán tại các tiệm và sạp sách lớn

ALBERT CAMUS

SỨ MỆNH
VĂN NGHỆ HIỆN ĐẠI

những bài diễn văn đọc tại
Hàn Lâm Viện Thụy Điển

*Trần Phong Giao dịch
có in nguyên văn tiếng Pháp*

AN TIÊM

xuất bản



*Bồ máu Chuông vàng
Soluté B₁, B₁₂, Fer*

FERAMIN

Mất máu — Đau mỏi khỏi — Ăn
không tiêu — Bần thần mỗi mệ

Viện bào chế TÉNAMYD

Đặt kỹ và giữ trong tối

Nhân đọc «*Tư tưởng Lão Trang trong Y thuật Đông phương*» của B.s. Trần văn Tích

Tôi không biết tí gì về Đông y nhưng lại rất có cảm tình với Đông y. Tôi còn giữ hình ảnh rất đẹp về Bác hai C, một Đông y-sĩ, đã chữa bệnh cho tôi hồi còn nhỏ. Mẹ tôi khen Bác Hai lắm, nói bác có thể bắt mạch mà cho biết trước là sanh trai hay gái không sai. Tôi còn nhớ mỗi lần đến Bác khám bệnh, bác thường nói chuyện rất lâu rồi mới khám; lúc khám bác hết sức chăm chú và khi viết toa, bác cân nhắc đắn đo, thận trọng; có khi lật những quyển sách tàu dày cộm ra tra cứu. Nhưng tôi «*khoái*» hơn hết là trong các thang thuốc của bác thường có táo và cam thảo mà anh O, con bác, người đứng bô thuốc, không lần nào quên lén đưa cho tôi một trái hay một nhúm... Về già bác bị mù. Bây giờ con cháu bác đã «*bán sách*» cả rồi, không ai nối nghiệp bác, thực đáng tiếc!

Cho nên khi đọc những bài báo rai rác về Đông Y của bác sĩ Trần văn Tích trên tạp chí, tôi náo nức đợi chờ được đọc trọn tác phẩm «*Tư tưởng Lão Trang trong Y thuật Đông Phương*».

Từ lâu, tôi băn khoăn về một vấn đề: Đó là tại sao y học càng ngày càng tiến bộ — người ta có thể thay tim, thay thận, khám bệnh cho một người cách xa hằng trăm ngàn cây số — mà mỗi giao tình thăm thiết

ngày xưa giữa Y sĩ — Bệnh nhân mỗi ngày mỗi xa cách lạt phai? Tác phẩm của BS Trần văn Tích đã soi sáng cho tôi một phần lớn: Vì thiếu tư tưởng Lão Trang «*chỉ đạo*» trong thái độ xử thế của người Y sĩ hôm nay. Ngày nay người ta coi Y khoa như một nghề thương mại, hay tệ hơn, một bàn đạp chính trị. Người ta kiếm lời trên dịch vụ y khoa càng nhiều càng tốt. Mở phòng mạch thì phải kiếm chỗ thị tứ — trưng tấm bảng thực to và quảng cáo lố lằng — (dĩ nhiên chỉ một số nào đó thôi — kể cả các Đông y sĩ —), mặc cho y-sĩ-đoàn nhắc nhở. Mặt khác, sự tiến bộ của y học khiến người y sĩ ngày nay không thể quán xuyến tất cả các ngành học mà phải học chuyên môn, càng muốn thâm cứu càng phải học những phần nhỏ và chỉ một mà thôi (micro-mono-spécialisation) do đó người y sĩ dễ có cái nhìn phiến diện và dễ trở thành một y-sĩ thợ-máy (médecin-mécanicien) và bệnh nhân thành những đối tượng khảo sát, hay chữa trị «*từng mảnh*», mất đi tất cả *bản-vị người*, mỗi dây nối liền y sĩ với bệnh nhân. Và chính người bệnh nữa, nhờ các phương tiện truyền thông dồi dào, các tin tức về y khoa phổ biến mau lẹ, họ có cảm tưởng tự định được bệnh, tự

(*) Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, cũng là nhà thơ Đỗ Nghê tác giả tập «*Thơ Đỗ Nghê*» vừa do Ý Thức xuất bản.

chữa được bệnh không cần y sĩ — họ bức mình vì sự hiện diện của y sĩ mà có người đã gọi mỉa mai là những anh chàng trung gian phân phối thuốc! — Điển hình là ông Ivan Illich nào đó mà B.S. Trần văn Tích đã nhẹ nhàng nhắc khéo trên Bách Khoa kỳ trước — Nếu ông đó sống ở V.N, ông sẽ không là Ivan Illich nữa, vì ở V.N ông ta có thể mua bất cứ thứ thuốc nào trong tiệm thuốc tây không cần toa bác sĩ — kể cả thuốc đề tự tử — và ông sẽ thấy mỗi người V.N là một y sĩ. Khi có một em bé bị làm kinh chẳng hạn, thì bà con lối xóm kéo tới, người cạo gió, cắt lễ, kẻ nặn chanh vào miệng vào mắt đến nỗi lúc mang vào nhà thương bé tả tơi như cái... mền rách, có khi mù mắt, thường khi sưng phồng! Như vậy, nếu mỗi giao tình kia có lạt phai là lỗi ở nhiều phía, trong đó dĩ nhiên « thái độ xử thế » của người y sĩ vẫn đóng một vai trò chính yếu. Cho nên chương có giá trị nhất, hữu ích nhất cho chúng tôi là chương « Thái độ xử thế của bậc lương y » trong tác phẩm của B.S. Trần văn Tích.

Ở những chương khác, ông cố gắng minh chứng Đông y vượt hơn Tây y trên nhiều bình diện. Sự yếu kém của Đông y mà ông công nhận về Cơ thể học, về Giải phẫu học v.v... thì được ông biện hộ cho là không cần thiết. Nếu có một bức tranh cơ thể học đông y đặt lá gan ở bên trái hay bao tử ở vị trí bàng quang thì không phải là điều quan trọng. Điều quan trọng là chức năng của nó, chứ cơ năng không cần! Về vi trùng học,

ông cho là Đông y không cần biết đến vi trùng vẫn có khả năng chữa trị được các bệnh nhiễm do vi trùng gây nên (tr. 59). Các vấn đề này, tôi nghĩ có lẽ cần được xét lại. Quan niệm về bệnh tật — Lề lối dùng thuốc — Đường hướng trị bệnh, mà ông cố gắng chứng tỏ sự khác biệt giữa Đông và Tây y, tôi thấy không có gì khác nhau nhiều, có khác chăng là trong kỹ thuật, phương tiện thôi. Mặt khác, qua tác phẩm, tôi được biết là Đông Y luôn luôn cố gắng đề tiến bộ. Đã có những y sĩ vượt thoát lề lối suy luận nhuốm đầy huyền bí đề tiến đến chỗ thực nghiệm, giải phẫu, hóa học trị liệu và chuyên môn hóa. Có lẽ vì bị bao trùm trong một không khí triết học đặc biệt, những cấm ngăn tôn giáo (cấm sát sanh của nhà Phật, tôn trọng thân xác người chết của Nho gia) nên Đông y đã bằng lòng dừng lại ở y lý hiện nay. Nếu có được một Instauratio Magna thì có lẽ Đông y đã đi xa hơn Tây y bây giờ. Điều đó chứng tỏ — theo thiên nghĩ — thực ra không có Đông hay Tây gì cả, mà chỉ có một nền y học chung cho cả nhân loại, tiến từ giai đoạn này đến một giai đoạn khác. Các khám phá của Pasteur, Fleming, Koch... không hề dành riêng cho Pháp, Mỹ hay Đức và chám cứu, thang phương chắc chắn không dành riêng cho Trung Hoa. Hình như tác giả cũng có cùng một ý nghĩ như thế khi trong phần kết luận ông đòi hỏi « Lịch sử Y học » phải ghi công cho Cát Hồng, vì vị y sĩ phương đông này đã mô tả bệnh đậu mùa trước hết. Tôi không ngạc nhiên khi nghe nhạc sĩ

Phạm Duy uống mười thang thuốc bổ ở một ông lang và kết quả rất khả quan. Tôi cũng không ngạc nhiên nghe nữ sĩ Hoàng Hương Trang bị gãy Duputren, bó thuốc ở một ông lang lành bệnh, nhưng đi không được, phải nhờ B.S. Trần Ngọc Ninh mỗ lại. Bác năm H. một đông y sĩ đã vào nằm nhà thương mỗ vì chứng nghệt ruột. Một vài người bạn tây y sĩ của tôi có thân phụ là Đông y sĩ. Nếu có một ông lang chuyên về bó xương gãy mang con vào bệnh viện Nhi Đồng nhờ chụp phim bó bột khi con ông bị gãy xương thì cũng có anh bạn T.T — một Tây Y sĩ — nổi tiếng về châm cứu, và một bạn khác, chuyên khoa chỉnh trực đang nghiên cứu về các bài thuốc bó xương của Đông y. Một lương y dù đông hay tây cũng có một mục đích như nhau là làm giảm thiểu phần nào sự đau khổ của kiếp nhân sinh. Đông hay Tây thì người y sĩ cũng sẽ xử sự như nhau. Pasteur Vallery Radot khản cổ kêu gọi một chuyên khoa mới : đào tạo người Y sĩ tổng quát — généraliste, khi thấy sự quá đà của việc chuyên môn hóa hiện nay. Ông nào đó bên trời tây cũng nói : « chỉ có người

bệnh chứ không có bệnh ». Như vậy theo thiên ý không cần tìm kiếm sự đối đãi, biện biệt, so sánh đề đề cao cái này, gạt sất cái kia. Chúng ta có thể học những kỹ thuật tân tiến của Y khoa hiện đại, học cả những phương thức chữa trị cổ truyền nếu có những kết quả tốt, và quan trọng hơn cả là học « thái độ xử thế » của người xưa. Tôi nghĩ các nhà giáo dục Y khoa có bồn phận đưa vào chương trình học môn xử thế này, bên cạnh nghĩa vụ luận đang được giảng dạy nhưng ít ai còn nhớ khi ra trường.

Cảm tưởng chung khi gấp sách lại : Tác giả quá đề cao Đông y. Khi tác giả dùng hình ảnh con chim đại bàng chỉ Đông y với con rùa chỉ Tây y, tôi hơi thấy xót xa. Và nếu như Tây y là một gã thiếu niên đầy cuồng vọng, như tác giả nói, thì Đông y qua tác phẩm, có vẻ như là một ông già lắm cầm và cổ chấp. Người viết những dòng này không biết tí gì về Đông Y và thực lòng yêu mến Đông Y. Dù sao « Tư Tưởng Lão Trang trong Y Thuật Đông phương » là cuốn sách cần có trong tủ sách của mỗi y-sĩ.

ĐỖ HỒNG NGỌC

đã phát hành :

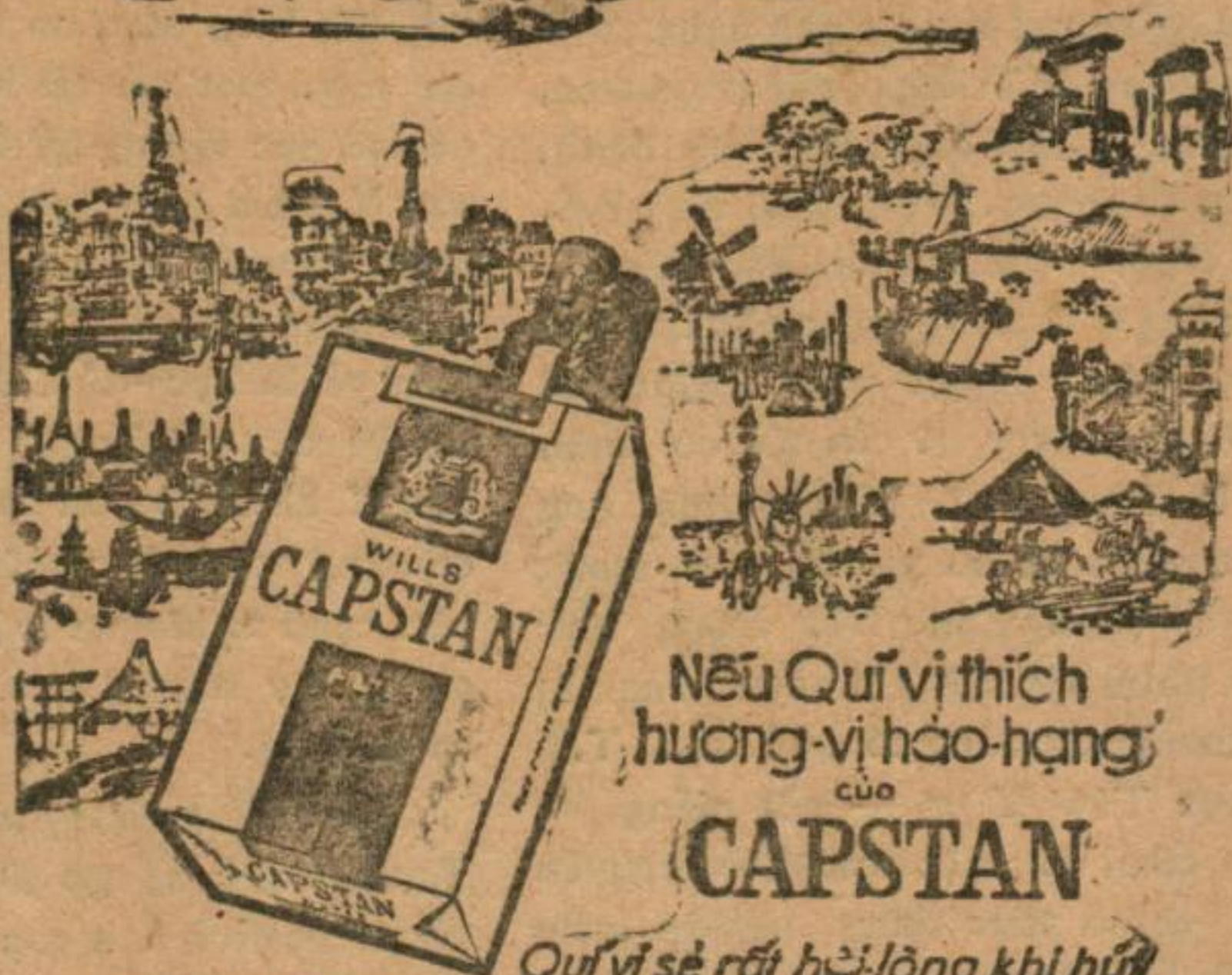
CHÍN MƯƠI CHÍN HƯỚNG SAO

Thi phẩm trường thiên gồm 464 câu lục bát của Lê Phở Đức

- Kèm 99 chân dung Văn nghệ sĩ Việt Nam
- Bìa của họa sĩ Nguyễn Khai.
- Cơ sở Nhân Chứng xuất bản.

Quý bạn ở tỉnh muốn có sách đẹp xin gửi bưu phiếu 1.000đ. đề tên Lê Phước-Độ. Hộp Thư 2257 Sài Gòn. Hoặc nhà riêng 25 B — Nguyễn bình Khiêm Saigon 1

CAPSTAN điều dài đầu lọc
Hiệu thuốc QUỐC TẾ



Nếu Quý vị thích
hương-vị hảo-hạng
của

CAPSTAN

Quý vị sẽ rất hài lòng khi hút

CAPSTAN điều dài đầu lọc

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tập (Khánh-Hội) SAIGON

Tél : 21.266 — 21.273

Fabrication : OXYGÈNE — ACÉTYLÈNE GAZ — CARBONIQUE

Vente : HYDROGÈNE — AMMONIAQUE — CYCLOPROPANE
— PROTOXYDE D'AZOTE — ARGON etc...

Matériel pour soudures oxy-acétylénique et électrique
Installations de gazothérapie

NOTRE SERVICE TECHNIQUE D'APPLICATION EST À LA DISPOSITION
DE LA CLIENTÈLE POUR TOUTES ÉTUDES ET INSTALLATIONS

TRƯƠNG VINH KÝ trong quỹ đạo xâm-lăng văn-hóa của thực-dân Pháp

Bách-Khoa số 404 đăng bài « *Hiện tượng Trương Vĩnh Ký* » của ông Hồ Hữu-Tường. Bách-Khoa số vừa qua « *đáp lễ* » họ Hồ với bài của ông Nguyễn Sinh Duy. Qua hai bài trên quý vị độc giả chắc đã thăm định được phần nào giá trị sự nghiệp văn chương của Trương-Vĩnh-Ký. Nhiệm vụ của chúng ta ngày nay là phải có một nhận định rõ rệt, đúng đắn về mỗi phong trào quần chúng cũng như mỗi cây bút, mỗi tác phẩm dưới thời bị trị. Có như vậy, chúng ta mới gạn lọc được trong những tài liệu do thực dân còn để lại mà phân định được ai là kẻ bán nước, tay sai ngoại bang, ai là người phục vụ cho văn hóa dân tộc, ai có công trong cao trào chống xâm lăng của toàn dân. Viết bài này, chúng tôi không có ý tranh luận với ông Hồ-Hữu-Tường mà chỉ muốn trình bày trung thực một số tài liệu hiện có trong tay, liên hệ đến một nhà văn được xem là ngôi sao chói rạng của thuở tân trào.

Trước đây trong bài « *Những khám phá mới về Gia định báo* », Bách-Khoa số 403 tháng 8 năm 1974, chúng tôi có nói là đã tìm được một hồ-sơ gồm 52 văn-kiện liên-hệ đến sự giao dịch giữa nhà cầm quyền Pháp và Trương-Vĩnh-Ký. 52 văn kiện này đều viết tay, được phân chia như sau : các nghị-định của Soái phủ

Nam-kỳ ghi rõ những chức vụ, phẩm hàm mà chánh quyền thuộc-địa giao phó cho Trương-Vĩnh-Ký ; các bức thư viết tay trao đổi giữa Paul Bert. Trương-Vĩnh-Ký, Thống-sái Nam-Kỳ trong những ngày Trương-Vĩnh-Ký ở Huế bên cạnh vua Đồng-Khánh (những bức thư này chưa in trong cuốn Pétrus Ký của Bouchot và Trương-Vĩnh-Ký hành trạng của Thập-bác phủ-viên Đặng-Thúc-Liêng) ; và một số văn-kiện hành chánh liên hệ đến những năm tháng cuối cùng của Trương-Vĩnh-Ký khi dạy tại trường Sư-phạm và trường Sinh-ngữ Đông-phương.

Mới đây chúng tôi phát hiện tập tài liệu thứ hai gồm các biên lai của Nha Nội-trị nhận mua sách của Trương-Vĩnh-Ký. Đây là bằng chứng cho thấy các sách của Trương Vĩnh Ký đều phục vụ cho chánh sách đồng hóa bằng văn hóa của thực dân Pháp vì nhà cầm quyền đều đặt mua các sách của Trương-Vĩnh-Ký ngoại trừ cuốn « *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất-hợi* » ấn hành năm 1881. Trong tập tài liệu này có một số thư từ của quan lại người Pháp nhận xét, phê bình sách của Trương-Vĩnh-Ký mà chúng tôi dùng làm tài liệu khi viết bài này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng được cái may mắn tìm gần đủ toàn bộ tác phẩm của Trương tiên-sinh. Nhờ đó, chúng ta mới xác định rõ hành-trình

tư-tưởng của Trương-Vinh-Ký trong tiến trình xâm lăng văn hóa của thực dân Pháp.

Như trên đã trình bày, đây không phải là một bài tranh luận với ông Hồ-Hữu-Tường mà trái lại, chúng tôi chỉ giới thiệu một số tài liệu, chứng tích, nhờ đó có thể suy diễn chủ đích sáng tác của Trương-Vinh-Ký trong bối cảnh lịch sử dân tộc ta mất chủ quyền. Làm công việc này, chúng tôi không có tham vọng phá tan huyền-thoại Trương-Vinh-Ký

trong nền văn học phôi thai của chữ quốc ngữ. Vì nhận định như ông Hồ-Hữu-Tường, sự xuất hiện của Trương-Vinh-Ký trên sân khấu chánh trị và văn học như một hiện tượng, chúng tôi thấy cần phải lựa lọc sau đám mây mù tức *giả-tượng* mà thực dân Pháp cố tạo cho học giả họ Trương, cái điều mà chúng tôi tạm gọi là *chân-tượng* tức những sự thật chánh trị được lồng khung trong sinh hoạt văn hóa, qua cuộc đời của Trương tiên-sinh.

Trương Vinh Ký gạch nối giữa hai dân tộc hay con cò trong quỹ đạo xâm lăng văn hóa của thực dân Pháp?

Trong cuốn « *La Cochinchine scolaire* » do Phủ Toàn-quyền Đông-dương ấn hành năm 1931, trong phần giới thiệu trường Trung học Pétrus Ký, chúng ta được đọc những dòng này trích từ thư của Trương-Vinh-Ký gửi Stanislas Meunier :

« Tôi chỉ có thể làm cái gạch nối giữa hai dân-tộc vừa mới gặp nhau tại Nam-kỳ. Tôi chỉ có thể giúp hai dân-tộc này hiểu nhau và thương yêu nhau, do đó tôi thường dịch từ Việt ra Pháp-văn và từ Pháp và Việt-văn với nhận thức rằng sau ngôn ngữ, sau chữ nghĩa, một ngày nào đó các tư tưởng được hấp thụ và chúng tôi (tức dân-tộc VN) bắt đầu làm quen với nền văn minh mới của xứ sở ông. »

Hai dân tộc Pháp Việt làm sao hiểu nhau được, thương yêu nhau được khi một đảng đi xâm lăng bằng

bạo lực, một đảng vì yếu sức nên phải chấp nhận trong một giai đoạn nào đó sự lệ thuộc ngoại bang ?

— 1859 thành Gia-định thất thủ.

— 1862 ra đời hòa ước chấp nhận sự cai trị toàn quyền của Pháp tại ba tỉnh miền Đông Nam-Kỳ.

Hai chiến-tuyến rõ rệt mà bất luận người dân ít học nào cũng đều nhận thấy. Cụ Đồ Chiểu đã gọi ngay bọn cướp nước là quân mọi rợ :

« Bốn phương mọi rợ luống tuồng,
Nay giành ải hồ, mai ruộng ải lang.
Nơi nơi trộm cướp dấy loạn,
Lê dân hết sức; của tan chẳng còn.
Cõi trong trời đất thon von,
Khỏi mây đen nghệt, nước non đeo
sầu ».

(Dương-Từ Hà-Mậu)

Và quân mọi rợ quấy nhiễu từ ngoài cho chí trong nước :

* Muốn dân ép ráo mỡ dầu.
 Ngày trau khi giới, tháng xâu điện đài.
 Thêm bảy gian nịnh chen vai,
 Gây nên mọi rợ từ ngoài lẫn trong.
 Đánh nhau thây bỏ đầy đồng,
 Máu trôi đọng vũng, non sông như
 hình. »
 (Ngư tiều văn đáp)

Phương sách do Trương-Vĩnh-Ký đã áp dụng để hai dân tộc hiểu nhau, thương yêu nhau, là dịch sách, là viết sách, là giới thiệu tư-tưởng của Pháp ngữ hầu người Việt làm quen với « nền văn minh mới » ấy. Dịch sách, viết sách ở đây với căn bản là chữ quốc ngữ, thứ chữ vừa thoát khỏi nhà Chung, thứ chữ mà nhà cầm quyền thuộc địa chủ trương ép buộc dân chúng bị trị phải chấp nhận, trong chánh sách xâm lăng văn hóa của họ (1).

Muốn hiểu lý do sâu xa nào thúc đẩy Trương-Vĩnh-Ký cố xúi chữ quốc-ngữ, chúng ta phải theo Trương-Vĩnh-Ký từ thuở thiếu thời với sự hấp thụ nền giáo dục Thiên-Chúa giáo và phải đặt Trương-Vĩnh-Ký trong bối cảnh lịch sử của những năm đầu Nam-kỳ thuộc Pháp.

Hồi 5 tuổi, Trương-Vĩnh-Ký theo học với cụ Tám, một vị linh mục quen thuộc của vùng Cái mơn. Năm 1846, Trương theo Cổ Long, một Linh-mục người Pháp. Năm 1848 được Cổ Hòa hướng dẫn sang học tại trường Pinhalu (Cao môn). Hai năm sau, Cổ Long đưa sang học tại trường Dulama ở Pénang (Mã-lai-Á).

Năm 1857, nghe tin mẹ từ trần, Trương-Vĩnh-Ký rời Pénang về Nam-

kỳ. Lịch-sử văn-học Đồng-nai đã chứng kiến hai cái tang và hai cái tang này có điểm giống nhau là khởi điểm của hai người con mất mẹ trở thành văn gia thi sĩ nổi danh của Nam kỳ Lục tỉnh : cụ Đồ Chiểu và Trương-Vĩnh-Ký. Nhưng con đường hai người lựa chọn lại dị biệt một trời một vực trên hai ngã rẽ.

Về Sài-gòn, Trương-Vĩnh-Ký sống với Đức Giám-mục Lefèvre và được Đức Giám-mục tiến cử làm thông-ngôn cho chế-độ tân-trào. Từ đây, Trương-Vĩnh-Ký bỏ áo nhà tu, lăn xả vào cuộc đời đang buổi nhiều nhương (2). Điểm này rất hệ trọng vì nó giải thích tại sao suốt đời Trương-Vĩnh-Ký khăn đóng áo dài như một nhà cựu học hàng ngày tiếp xúc với những người đang chạy theo nếp sống của chế-độ tân-trào.

Năm 1861, Cổ Doan đứng ra làm mai cho Trương-Vĩnh-Ký cưới Vương-Thị-Thọ, con của ông Vương-Tấn-Ngươn làm Hương-chủ làng Nhơn-gian (Chợ quán). Gia đình họ Vương là gia đình Công giáo, sớm theo chế độ tân trào. (3)

Với nền giáo dục Thiên-Chúa giáo hấp thụ được và với sợi dây tình cảm vừa lập nên với gia đình bên vợ, cuộc đời của họ Trương từ đây đi

(1) Xem « Tính chất phản kháng trong thơ văn bình dân Nam kỳ thời Pháp thuộc » cùng tác giả, Bách Khoa [số 401 tháng 7 năm 1974].

(2) Xem Trương-Vĩnh-Ký hành trạng của Đặng Thúc Liêng, tr. 8, Sài-gòn 1927.

(3) Xem Nam-kỳ tuần-báo, số đặc biệt về Trương-Vĩnh-Ký, 1943.

Vào vòng cương tỏa của chế độ thực dân từ một chức nhỏ là thông-ngôn cho đến một nhà biên khảo chọn quốc ngữ làm phương tiện truyền thông trong chánh sách xâm lăng văn hóa của thực-dân Pháp. Và cũng từ đây, những chuyến đi xa của Trương-Vinh-Ký đều gắn liền với những biến chuyển hệ trọng của lịch sử vong quốc.

Sau khi làm chủ được ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, nhà cầm quyền thuộc địa đã nghĩ ngay đến việc giáo huấn thiếu niên bản xứ theo đường lối của riêng họ. Việc giáo dục và phổ biến chữ quốc-ngữ liên kết với nhau theo gót sắt của người lính viễn chinh xăm lược trên bước đường chiếm cứ từ thành thị đến nông thôn của Nam-kỳ. Dưới nhơn quan của nhà cầm quyền thuộc địa, một trường học được mở ra là một chứng tích của sự bình định, của sự đồng hóa.

Năm 1865, trên tờ Courrier de Saigon, số 17 năm thứ hai ngày 5-9-1865, chúng ta đọc được trong phần không công vụ, sự phát triển giáo dục do chánh quyền thực dân đề xướng trong những năm đầu Nam-kỳ thuộc Pháp :

« Từ lúc đầu chúng ta chiếm cứ xứ này, các quan Thống-soái thuộc địa đã thiết lập trường học để giảng dạy tiếng Pháp và tiếng An-nam. Mở trường bôn quốc và trường nữ (1), mỗi trường được cấp phát 100 học bổng ; thành lập trường Thông-ngôn ; gần đây mở các trường làng do

sáng kiến của quan Đô-đốc de la Grandière ; những công trình to tát của ông Aubaret ; tất cả những thứ ấy tới nay cho thấy sự cần trọng và hảo ý của nhà nước. Nhưng còn một chương ngại phải vượt qua : sự thiếu thốn các sách sơ đẳng. »

Bài báo viết tiếp rằng nhà nước đang cần các loại sách giáo khoa, từ cuốn văn phạm đến cuốn tự vị để việc giáo huấn học trò bản xứ học chữ Pháp và chữ quốc ngữ thâu đạt nhiều kết quả mỹ mãn.

Mười hai năm sau, tức năm 1877, khi ấn hành bằng thạch bản cuốn « Cours d'Annamite » tại trường Hậu bổ, Trương Vinh Ký, trong bài dẫn nhập cũng ghi nhận sách vở thiếu thốn trầm trọng và ông cõ-xúy việc dùng chữ quốc-ngữ được xem là phương tiện truyền thông hữu hiệu nhứt trong việc tiếp nhận nền văn minh mới :

« Quốc ngữ được thiết lập theo qui-ước để viết tiếng An-nam thông thường, đây là thứ chữ viết đã có từ trước và Nhà nước mong mọi một cách chánh đáng là phổ biến càng sâu rộng càng tốt. Thật vậy, người ta không thể không hỗ trợ cho thứ chữ này trên con đường rộng rãi thênh thang dành cho tiến bộ và văn minh ; nhưng muốn được vậy, phải có sách, phải có nhiều sách, phải có một nhà in (2)

(1) Tức Trung-tâm giáo-dục Lê Quý Đôn và trường Marie Curie.

(2) Ở đây có một tính từ mà trong nguyên bản quá lu mờ không đọc được.

đề in thật nhiều sách, trước tiên các sách được ưa chuộng, xong đến các sách mới đề cải tiến dần dần thị hiếu và phát triển trí thông minh và tinh thần. Cho đến một ngày nào đó thiểu số của quần chúng cũng có thể lợi dụng được những lợi ích của thứ tiếng mới, tôi muốn nói đến những người Công giáo có nhiều sách tôn giáo đọc với lòng nhiệt thành và say mê, loại sách này do nhà in của Giáo hội cung cấp». (Trích nguyên tác bằng Pháp văn.)

Đoạn văn trên đây chính tay Trương-Vinh-Ký soạn ra đề giảng dạy những kẻ sớm hàng phục tân trào, đoạn văn giúp ta thấy rõ phần nào chủ đích sáng tác của Trương-Vinh-Ký: Soạn sách giáo khoa đề đáp ứng cấp thời nhu cầu tại các trường do Nhà nước mở ra mỗi ngày một gia tăng và phổ biến chữ quốc ngữ để đưa giới trẻ vào con đường hấp thụ nền văn-hóa mới.

Thật ra, việc phổ biến chữ quốc ngữ cũng như lễ lối giảng dạy đều nằm trong sách-lược chung của thực dân Pháp mà Lanessan đã nói rõ trong cuốn « *Les Missions et leur protectorat* » :

« Ngày nào còn sĩ-phu, ngày đó ta còn lo sợ vì họ là những người yêu nước, làm sao chấp nhận được sự đô hộ của ta. »

Mà muốn xóa tan vai trò của người sĩ phu trong tập thể người bị trị đã bị tước đoạt hết mọi thứ quyền, không gì hơn là bãi bỏ chữ Nho và đưa chữ quốc ngữ lên vai

trò độc tôn. Tuy nhiên đề che đậy âm mưu thâm độc này, Nhà nước và những người theo thực dân đã choàng lên việc giảng dạy chữ quốc ngữ vòng hoa thật đẹp, thật rực rỡ; đó là vòng hoa « khai-hóa ». Trương-Vinh-Ký đã chóa mắt vì vòng hoa này đề mỗi ngày mỗi đi sâu vào quỹ đạo xâm lăng văn-hóa của thực dân Pháp.

Nhưng chúng ta sẽ thấy rõ hơn chủ đích sáng tác của Trương-Vinh-Ký khi chúng ta nghiên cứu bối cảnh lịch sử Nam-kỳ từ năm 1862 là năm ba tỉnh miền Đông lọt trọn vào tay thực dân Pháp cho đến cuối thế-kỷ 19, đặc biệt là đường lối giáo-dục của nhà cầm quyền nhằm thực thi chánh sách đồng hóa bằng văn-hóa giáo-dục do thực dân cưỡng chế áp đặt lên đầu người dân bị trị. Đường lối giáo dục ấy được thể hiện qua các nghị-định, thông tư, huấn thị của Soái-phủ Nam-kỳ.

Năm 1889, ông E. Outrey tóm lược lễ lối cai trị của thực dân Pháp trong một cuốn sách với cái tựa thật dài: « Tân thư, tổng lý qui điều, sách tóm lại các thể lệ về việc cai trị làng tổng trong hạt Nam-Kỳ ». Chương 14 của tập sách này trình bày nền học chánh thời đó. Chúng tôi xin trích đăng một vài đoạn chánh yếu :

« Hễ làng sở tại Tổng nào mà không có nhà trường Langsa, thì phải lập một cái nhà trường Quốc-ngữ. Khi làng sở tại không có thể đủ mà lập thì các làng trong tổng phải đautiền trong việc sở tồn. Quan Tham-biện

sở tại bàn luận cùng các tổng và các xã trưởng mà định cho mỗi làng phải đậu tiền là bao nhiêu. Những làng nào mà có lập trường Quốc-ngữ rồi thì khỏi chịu đậu tiền cho đăng lập trường Tổng... Mỗi ngày phải mở học buổi sớm mai ít nữa 1 giờ, chiều 1 giờ; chẳng khi nào đăng nghỉ học mà không có phép Cai tổng; khi nào nghỉ qua 2 bữa, thì Cai tổng phải xin phép quan Tham-biện; các thầy giáo nào chẳng tuân phép ấy thì phải bị cắt lương... Trong cái trường Tổng đều có dạy chữ Annam; vì lẽ ấy, nên phụ một thầy giáo chữ Annam trong các trường ấy; mà việc học chữ Annam là việc học phụ mà thôi, nên phải học chữ Quốc ngữ và cội rễ chữ Langsa trước, và lại, việc học chữ Annam là ở ngoại lệ buộc, còn hai thứ chữ kia thì ở trong lệ buộc...”

Như vậy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ có tánh cách bắt buộc trong chương trình giảng huấn tại các trường do Nhà-nước lập ra trong

chánh sách đồng hóa bằng con đường văn hóa giáo-dục.

Xét lại toàn bộ tác phẩm của Trương-vinh-Ký từ cuốn « *Chuyện đời xưa* » in năm 1866 cho đến cuốn « *Chuyện Thôi-Tuấn-Thần* » dịch ra Pháp văn ấn hành năm 1886, tổng cộng 121 tác phẩm, ngoại trừ cuốn chuyển đi Bắc-Kỳ năm Ất-Hợi và một số rất ít bài khảo cứu về thú vật, cây cỏ, tất cả tác phẩm của Trương-vinh-Ký đều phục vụ cho đường lối giáo-dục do thực dân Pháp đề xướng. Điểm đáng chú ý là sáng tác phẩm duy nhất của Trương-Vinh-Ký viết bằng quốc ngữ là cuốn « *Chuyển đi Bắc-Kỳ năm Ất-Hợi* », thì lại không được Nhà-nước mua để phân phát cho các trường vì trong tập tài liệu về Trương-Vinh-Ký nói trên, không thấy có biên lai nhận sách của Nha Nội trị mà cũng không có tờ giấy nhỏ viết tay, xác nhận bao nhiêu tiền mà họ Trương đã nhận lãnh như hầu hết ông đã biên nhận tiền bạc về các tác phẩm của ông.

Mối liên hệ giữa Kim-Vân-Kiều truyện, diễn ra quốc ngữ, ấn hành năm 1875 và chuyển đi Bắc-Kỳ năm Ất-Hợi (1876) của Trương-Vinh-Ký

Vì phục vụ đúng mức đường lối văn hóa-giáo-dục của nhà cầm quyền thực dân cho nên hầu hết các sách của Trương-Vinh-Ký hoặc được Nhà nước bỏ tiền ra in, hoặc được Nhà nước đặt mua để phân phát cho các trường.

Ngày 12-11-1882, Trương-Vinh-

Ký, viết một lá thư gửi cho Hội đồng quản-hạt để xin trợ cấp mua sách của ông. Nhờ lá thư này, thêm một lần nữa, chúng ta thấy rõ chủ đích sáng tác của ông. Để bạn đọc có đủ tài liệu trong việc phê phán toàn bộ sự-nghiệp văn chương của Trương-Vinh-Ký, chúng tôi xin

đăng trọn lá thư này :

« Cho các thuộc viên Hội đồng quản hạt,

« Các ông,

« Tôi xin tỏ ít lời về những công việc tôi in ra.

« Làm việc ấy, tôi có ý làm chứng cho các ông trong 13 việc tôi đã chịu tiền riêng mà in cho tới bây giờ, tôi hằng giữ theo ý tôi đã nghĩ ra, cũng đã có viết giấy trước cho Nhà nước cùng cho hội phái viên xét công việc tôi mà nói về ý ấy. Ấy là ý sửa dạy dân Annam.

« Sau tôi còn sách mẹo Langsa, cùng nhiều sách nói về cang thường phong hóa. Mỗi một cuốn sách đều có nhãn hiệu cho biết ý sách dạy việc gì. Các sách ấy đã làm sẵn rồi, còn có một việc in.

« Trước khi lãnh làm các công việc ấy tôi có gởi cho quan khâm-mạng (1) một cái thư, tôi xin Nhà nước bàn thường, cũng xin Nhà nước chịu mua mỗi một món sách tôi in ra. Quan Khâm-mạng giao lời tôi xin cho hội đồng lớn coi về việc dạy dỗ chung, hội đồng ấy lại cử ra một hội đồng nhánh đề mà xét coi những sách tôi có ý xin ra.

« Hội đồng lớn đã định trong một kỳ nhóm, xin mua phân nửa mỗi thứ sách in ra. Toà Lại bộ (2) đã có truyền ra, song phần chuẩn mua thì có một ngàn bốn sách đề nhãn là sanh bình cảnh ngộ, bởi vì đã nhìn sách ấy làm sách có ích hơn đề mà phát cho học trò. Khi ấy tôi có viết thư cho quan Lại bộ (Directeur de

l'Intérieur) mà xin người mua cho bằng số đã chỉ trong lời biểu, mà không cho phép chuẩn. Vậy Nhà nước ưng mua 2.000 bốn nữa. Cho nên tôi phải in lại một lần nữa.

« Còn về cuốn Mẹo lớn Langsa-Annam, Nhà nước đã ưng khởi việc in năm 1878; song đến năm 1880, thì đình công việc, in cho đến chữ cheval. Đình việc như vậy là bởi có nhiều việc phải in gấp trong khi mở Hội đồng quản hạt (Conseil colonial) nhóm lần đầu. Từ ấy cho đến bây giờ không làm công việc lại. Như đề lâu thế ấy, thì những giấy in ra có lẽ thất lạc cùng phải tổn hao nhiều.

« Vậy tôi trình các sách ấy mà xin các ông xét nghĩ lấy ý tôi dốc lòng làm cái việc ấy; như các ông tưởng các công việc ấy có lẽ làm ích, cùng có lẽ sửa phong hóa Nhà nước đương lo tìm phương thế mà làm ích cho dân mới này, tôi dám xin các ông phụ hội mà in sách ấy, tôi cũng nói như các ông phê chuẩn, cùng bảo sự in các sách ấy thì cũng như là thưởng công tử tế về các công việc tôi đã làm trước và lại cũng là đều khuyến khích lớn đến sau...

P. Trương-Vinh-Ký. »

(Gia định báo số 44 năm thứ 18 ngày 2-12-1882).

Nhờ tài ngoại giao và đáp ứng đúng ý mong mỏi của nhà cầm quyền cho nên hầu hết các sách của Trương

(1) Danh từ dùng để chỉ Thống-soái dân sự Nam Kỳ (Tự vị Việt-Pháp của Génibrel).

(2) Direction de l'Intérieur (Génibrel).

Vinh-Ký viết tra đều có thị trường tiêu thụ: Nhà nước mua và phát cho các trường học. Trong số các sách này, Tự vị được chánh quyền đặt mua trước với Trương-Vinh-Ký. Ngày 11-6-1880, Soái-phủ Nam-kỳ ban hành nghị định thành lập hội đồng «xem xét sách tự vị ấy, coi sách nào tốt hay hơn thì chấm lấy, còn sự sở tồn in làm thì về phần quản hạt chịu» (1). Trong phần mở đầu nghị định này, chúng ta đọc được: «xét vì sự dùng cần kíp là sách tự vị Langsa và Annam đề cho các học trò dùng mà cắt nghĩa tiếng Langsa ».

Ba năm sau tức năm 1883, Hội đồng quản hạt chấp thuận cho mua hết số sách *Petit dictionnaire Français — Annamite* của Trương-Vinh-Ký mà *Imprimerie de la Mission*, Tân Định, in xong năm 1884.

Trong khi đó, việc ấn hành bộ «Đại-Nam Quốc-âm Tự-vị» gặp khó khăn. Ngày 6-10-1896, Huỳnh Tịnh Paulus Của viết thư gởi Thống-đốc Nam-Kỳ đề trình bày những khó khăn về tài-chánh đối với việc ấn hành và sửa bản võ bộ tự-điền mà ông phải bỏ công soạn thảo trong vòng 6 năm. Trong phiên họp ngày 11-1-1897, Hội đồng quản hạt nhóm họp bàn nên hay không nên chi tiền tài trợ cho bộ «Đại-Nam Quốc-âm Tự-vị». Cuộc tranh luận thật sôi nổi. Một hội viên người Pháp hống hách lớn tiếng nói Nhà nước không có mướn ông Phủ Của làm tự-điền loại ấy, nếu ông có làm thì đó là ý kiến cá nhân thôi. (2)

Xem vậy việc soạn thảo tự điền

cũng phải làm trong sách lược văn hóa của nhà cầm quyền. Tự vị của Trương-Vinh-Ký nằm trong quỹ đạo xâm lăng văn hóa ấy, cho nên việc tài trợ phát hành không gặp khó khăn như trường hợp bộ «Đại-Nam Quốc-âm Tự-vị» của Huỳnh Tịnh Paulus Của, ở thời kỳ mà «bút lông đã nhường chỗ cho bút sắt» hơn 20 năm qua tại những vùng địch chiếm đóng trên đất Nam Kỳ.

Như trên ta đã thấy, toàn bộ sự nghiệp văn chương của Trương-Vinh-Ký đều nhằm phục vụ cho chánh sách văn hóa của thực dân, đó là thứ văn hóa «đề cao chữ quốc ngữ, đánh hạ chữ Nho và cắt đứt dòng tình cảm của giới trẻ đối với cội rễ văn hóa dân tộc» (3). Trong số 121 tác phẩm của Trương-Vinh-Ký có hai cuốn cho ta thấy rõ chủ đích chánh trị của tác giả được núp dưới chiêu bài văn hóa. Đó là cuốn *Kim-Vân-Kiều truyện*, diễn quốc ngữ, in năm 1875 và cuốn *Gia-định thất-thủ vịnh*, diễn quốc-ngữ, in năm 1882.

Chúng ta nên ghi nhận cuốn «*Kim-Vân-Kiều truyện*» do Trương-Vinh-Ký diễn quốc ngữ chào đời năm 1875 và *Lục-Vân-Tiên* cũng do Trương-Vinh-Ký diễn quốc ngữ in năm 1889. Hai tác phẩm ấn hành cách nhau 14 năm Tại sao có sự cách biệt quá xa về năm ấn hành hai tác phẩm lớn của

(1) Gia định báo tháng 6 năm 1880.

(2) Xem Những phát giác mới về Huỳnh Tịnh Paulus Của, cùng tác giả, sẽ đăng trên Bách Khoa trong các số tới.

(3) Xem Lanessan, *Les Missions et leur Protectorat*.

hai miền : Kim-Vân-Kiều đại diện cho miền Bắc thanh tao, thâm thúy và Lục-Vân-Tiên đại diện cho miền Nam bộc trực, còi mủ ? Và lại Trương-Vĩnh-Ký là người miền Nam chắc ông không thể không nhìn nhận quyền Lục-Vân-Tiên đã đi sâu vào nếp sống của quần chúng trong Nam. So sánh về kết cấu câu truyện, lối viết, cách diễn đạt ý và tình, Lục-Vân-Tiên dễ đọc, dễ hiểu và phù hợp với tính tình người miền Nam. Ấy vậy mà Kim-Vân-Kiều được in trước và in năm 1875 để phân phối cho các trường học dạy chữ quốc ngữ.

Ngay từ khi thực dân Pháp đặt chân lên đất Nam Kỳ, họ đã nhìn thấy ảnh hưởng sâu rộng của quyền Lục-Vân-Tiên trong quảng đại quần chúng Nam Kỳ. Trong bài tựa của bản dịch in năm 1864,, Aubaret đã ghi nhận :

«Người ta sẽ tha thứ lòng thiên vị của chúng tôi đối với cuốn sách nhỏ bé này, chúng tôi thú thật nó đã làm cho chúng tôi say thích. Chúng tôi đã tìm thấy những tánh cách chánh yếu của một quốc gia mà chúng tôi đã sống qua, chúng tôi luôn luôn xem quyền Lục-Vân-Tiên

như là một trong những sản phẩm hiếm hoi của trí não con người có mỗi lợi lớn là biểu diễn trung thực những tình cảm của cả một dân tộc.»

Chắc hẳn những hàng chữ trên đây phải lọt qua mắt của Trương-Vĩnh-Ký vì Aubaret vốn là chỗ thâm tình với họ Trương. Vì tự ái dân tộc, vì hãnh diện người của vùng đất quá mới đối với chốn «ngàn năm văn vật», Trương-Vĩnh-Ký chắc đã nhìn thấy sự có mặt và sự đóng góp về phương diện văn học, chánh trị của quyền Lục-Vân-Tiên trong nếp sống của người dân Nam Kỳ. Nhưng không ! Trương-Vĩnh-Ký ở miền Nam lại tiếp nhận đưa con tinh thần của đất Bắc về rồi Kim-Vân-Kiều truyện diễn quốc ngữ ra chào đời đúng một năm trước khi họ Trương lên đường thăm si phu đất Bắc trong một chuyến đi đầy bí mật và đúng một năm sau khi ấn hành cuốn «Chuyện đời xưa» là tác phẩm đầu tay của Trương tiên sinh.

PHẠM LONG ĐIỀN

Kỳ sau : Chủ đích chánh trị của Trương-Vĩnh-Ký khi ấn hành Kim-Vân-Kiều truyện và «Gia-định thất thủ vịnh» diễn ra quốc ngữ.

Nhà đóng sách LÁ BỐI

Lô N số 104 Chung Cư Minh Mạng Saigon 10

(đối diện với nhà xuất bản Lá Bối)

Đóng sách mạ chữ vàng, chữ Việt có dấu

Mỹ thuật, đẹp, chắc chắn, giá vừa phải.

BNP

A votre service

tous les services de la

**BANQUE
NATIONALE
DE PARIS**

Lá thư nước ngoài

MINH-ĐỨC HOÀI-TRINH

Đài loan 20-8-74

Anh Ch.

Về lại Đài loan dạo lại trên những con đường cũ như gặp lại người bạn cũ. Thích ghê. Mấy hôm nay tôi đi đứng quá nhiều, xem quá nhiều và những hình ảnh chong chát bừa bãi trong đầu óc. Phải lấy giấy viết vội đề ghi lại, gửi anh.

Anh biết tôi về Đài loan kỳ này làm gì không? Đang muốn nghiên cứu đề viết một quyển sách về trà, không phải là những gì anh chưa nghe mà là những gì anh đã nghe và có lẽ đã quên, viết đề tặng cho những kẻ đồng bệnh với tôi, cái bệnh nghiện trà.

Trước khi đến First Hotel là nơi tôi đã ở năm ngoái, tôi đến ở thử tại Grand Hotel vài hôm để nhìn cái sự sang trọng đến đâu. Người ta hỏi tôi có muốn được nhìn ra một khung cảnh đẹp nhất không? Tôi gật đầu thế là «tứ mã nan truy» đẹp thì có đẹp nhưng trả tiền cũng khá đau, 37 Mỹ kim một ngày. May mà bên dưới có đủ phố phường, hiệu ăn, hiệu sách nên không phải đi xa, và bù lại những thứ tiền xe, tiền ăn v.v... Tuy vậy ở có một hôm thôi, ngày mai tôi dọn về phòng trọ quen thuộc và rẻ hơn nhiều.

Kỳ này ghé lại Đài loan vì còn muốn gặp một vài người quen, mua thêm ít sách và đi viếng mấy nơi. Trước hết là đi Đài Trung vì ở đây có mấy cái đồi trà và nhân thế viếng cái hồ Nhật Nguyệt. Lên đến máy bay, thất lưng cần thận rồi nghe máy nổ ầm ầm, Không-trung-tiêu-thư tức là cô chiêu đài đã mang khăn mặt đến cho hành khách lau bụi trên mặt, trên tay rồi.. Thế mà vẫn bị mời

xuống bảo đợi một giờ và sau 15 phút lại có lời yêu cầu xin trả vé cho hành khách vì máy bay không thể xuống Đài Trung, trời nhiều mây quá.

Anh có thấy những áng mây bay mà thi nhân vẫn làm thơ ca tụng, không ngờ nó còn là một thứ chướng ngại vật quan trọng, không phải cho thời bình mà cả cho thời chiến, ảnh hưởng đến cả chiến thuật chiến lược trong binh pháp.

Nghe ghê không? Nhưng thôi để dành vấn đề «chiến» ấy cho các quân nhân, tôi chỉ nói với anh về cái nỗi bức mình của riêng tôi vì mất thi giờ.

Bộ Thông Tin cho tôi một ống hướng dẫn nói tiếng Pháp rất giỏi, đã học Luật ở Pháp, con cháu thứ 35 đời của Thành-cát Tư hãn. (Điểm này sẽ nói sau về vấn đề ông tướng Mông cổ đó). Anh chàng hướng dẫn đành phải đi ra đòi vé và sau khi đã liên lạc được với sở của anh chàng:

G.I.O. chúng tôi lấy xe hỏa đề đến Đài Trung, mất có 3 tiếng đồng hồ.

Thì giờ ít ỏi, chỉ còn có 15 phút thì tàu khởi hành mà chúng tôi còn phải đi tắc-xi đến mua vé, lại gặp giờ kẹt xe. Gần đến ga tôi bảo anh chàng nhảy xuống đi lấy vé trước, tôi sẽ vào sau. Khi xe vào ga tôi mới ngán ngơ, vì người đông vô cùng, làm sao tôi tìm ra anh chàng hướng dẫn đây. May có biết chút ít tiếng Tàu nên hỏi thăm nơi nào bán vé đi Đài Trung, người ta chỉ cho mới đến được, anh chàng cũng vừa mua xong vé nhờ cái giấy ưu tiên. Kinh nghiệm rất bé nhỏ nhưng cũng cứ khai ra cho anh em thấu thập, sau này biết đâu chẳng có người cần đến.

Ra đến ngoài « Ke » thì tàu đã đến, chúng tôi nhảy vọt lên một toa thấy không phải, lại nhảy xuống sang toa khác. Anh chàng là Trung hoa, lại có chút máu hoàng-tộc Mông-cô, thêm cái bệnh thất tình trầm trọng nên chằng có ga-lăng tí nào. Cứ lo chạy lấy thân mình, chẳng cần biết là tôi có theo kịp không và cũng chẳng mang sách giúp đỡ tôi cái gì. Nếu tôi không lên kịp mà tàu chạy thì sao ? May là phút chót chúng tôi cũng lên được đúng chỗ. (Vé có ghi chỗ nên không thể ngồi bậy được.)

Tôi nghĩ mà còn bật cười, từ sau đến đây mà người ta gửi cho một ông hướng dẫn thì phải hỏi ngay xem ông ta có thất tình không đã mới nhận. Suốt buổi chỉ nghe kể toàn chuyện bị người yêu đá, cố nhiên là tôi cũng thu nhặt được một ít tài liệu, nhưng càng nghe càng cau

vì thấy sao có kẻ ngốc đến như vậy. Bao giờ về nhà tôi sẽ kể cho các anh nghe câu chuyện này để các anh rút kinh nghiệm, có yêu ai thì yêu vừa thôi ! Nhưng khi anh chàng nói về ông tổ phụ Thành-cát Tư-hãn đánh đâu được đó thì tôi có đưa tay ra ngăn lại, với thái độ « Nhờ anh tí » anh đến xứ tôi anh không thắng nhé. Nếu ở hoàn cảnh khác thì tôi đã đưa ra bao nhiêu là trang lịch sử để chứng minh nhưng đảng này mình là khách của người ta mà.

Đài Loan vẫn đẹp, vẫn thơ mộng. Người Đài Loan vẫn dễ thương, vẫn nhiều sách đặc biệt ở các hiệu sách. Tôi nghĩ rằng người Âu Mỹ cần phải du lịch để học hỏi hơn là người Á châu, nhất là người dân sống ở những xứ mà thiên nhiên đã tặng cho họ nhiều cảnh đẹp.

Cố nhiên, nói ra cái ý này có nhiều người sẽ nhảy lên mà xỉ vả, nhưng kệ chứ, cứ nói.

Đến Đài Trung đã có xe chờ chúng tôi ở ga. Phải nhận là cái tổ chức G.I.O. của chính phủ Đài Loan thật hữu hiệu. Tôi có cảm tưởng rằng nhờ cái tổ chức này mà Đài Loan không thể đứt liên lạc được với thế giới, trái lại. Có những nhân vật làm việc quả là vì dân vì nước, ngay như cái anh chàng hướng dẫn trẻ tuổi của tôi, ở Pháp với ba bốn sinh ngữ, anh chàng có thể làm ra rất nhiều tiền. Thế mà bỏ về xứ làm hướng dẫn quốc khách với số lương ban đầu chưa tới 100 Mỹ Kim.

Chương trình của tôi năm nay, thật nhẹ nhàng, họ chiều ý cho tôi

muốn xem gì thì xem, nhưng sau khi ở Mỹ-tây-cơ cộng với 30 giờ trên máy bay và ở phòng đợi phi trường thì « anh hùng thấm mệt », nên tôi đã xin xem rất ít. Giá bình thường thì đã đòi đi viếng Mã-Tử và Trường Tâm-lý-chiến, nhưng đời còn dài và chuyện đâu có đó, chẳng việc gì phải gấp.

Kể gì anh nghe đây, buổi sáng thật sớm lúc trời còn mờ sương tôi dậy pha ấm trà Bích-lệ là thứ trà ngon nhất, tôi thưởng hảo hạng, đề độc ẩm. Nhìn phía ngoài hồ sương khói huyền hoặc, xa xa những lớp núi ẩn hiện mờ ảo như một bức tranh thủy mặc cổ. Thêm vào còn tiếng chuông chùa Huyền-Trang ngân nga, nhà chùa cũng thức sớm như tôi. Anh nghe có mê không; giờ phút ấy tôi đã phải tự nói với mình một câu: « Như thế này còn đòi gì hơn ».

Tiếc rằng tên hướng đạo của tôi còn trẻ, lại ham chuộng văn minh, thứ văn minh ồ ạt, không thể nào hiểu được cái thú nhìn khói núi qua khói trà thơm nên tôi không điện thoại sang mời y thị làm chi.

Vợ được một quyển sách nói về cổ nhạc thật đặc biệt mà người ta bỏ một cách lơ là, thế là tôi ôm về phòng nghiền ngẫm và, « tứ hải giai huynh đệ » tôi mang về cho các anh xem luôn.

Đọc sơ qua quyển sách người ta nói về lịch sử các món cổ nhạc rất thú vị, anh có muốn tôi kể cho anh nghe một mẩu chuyện lịch sử cây đàn tranh không? Chỉ cây đàn tranh

thôi vì nó là thứ đàn mà ngày nay ở xứ ta đang thịnh hành.

Nguyên nó là do từ cây đàn sắt, mà đàn sắt là do Phục Hy sáng chế ra, số giây thay đổi, biến chuyển theo thời gian đến số 25 giây, tương truyền do từ Hoàng Đế nghe đàn 50 giây buồn quá nên đổi còn 25 giây. Từ đàn sắt diễn biến ra đàn tranh có mấy truyền thuyết. Sách đời Hán chép rằng đàn tranh là do Trương Mông Diễm bày ra, Mông Diễm còn là vị tướng trông coi việc xây Vạn lý trường thành và là kẻ đặt ra cái bút lông để viết chữ Tàu. Sao ông này lắm tài thể, chẳng kém gì ông Trương trong Tử Địa của tui. Hẳn vì thế mà lắm kẻ dèm pha nên có thuyết bảo đàn tranh là vì lên giây cao, nghe âm thanh loạn lên nên gọi là đàn tranh. Một sách khác lại bảo đời Tần có hai chị em tranh nhau cây đàn sắt, mỗi người giật được một nửa phần. Cô chị được một phần có 13 giây, cô em được phần kia có 12 giây, Vua Tần cho là sự lạ, gọi là đàn tranh. Một giai thoại nữa cũng nói, một người Tần chỉ có một cây đàn sắt mà phải chia cho hai cô gái nên hai cô xé làm đôi, vì vậy mà gọi là đàn tranh. Vì phát xuất từ đời Tần nên còn mang tên là Tần tranh.

Nghe dài giòng không, nhưng thôi để lúc gặp lại chúng ta hãy thảo luận về cây đàn tranh, bây giờ nói sang chuyện khác.

Tôi đến viếng ngôi chùa Huyền-Trang và đền Văn Vũ nơi nào cũng xây cao thật tráng lệ. Vào chùa

Huyền Trang gặp lúc hoàng hôn đang xuống, đẹp đến lịm cả người, tôi muốn đứng ở đấy rồi hóa đá chết luôn để mang theo mình cái khung cảnh đẹp ấy. Chẳng muốn ra về tí nào, nhưng nghĩ lại, thấy đường còn dài, tôi còn phải về xứ gặp các anh, thăm mộ bố mẹ, thăm gia đình nữa chứ. Tôi mua sách, những quyển kinh sách bán ngay ở chùa, mà vì cái túi tiền ít ỏi nên phải chọn lựa thật cẩn thận. Thường du khách chỉ đến mua tượng và tràng hạt, chẳng mấy ai mua kinh sách nên cô hàng nhìn tôi đầy thiện cảm. Lúc tôi đi xem các nơi xong, cô nàng đã đẹp hàng mà còn chờ để đưa đến xem chỗ cất xá lợi và di tích của sư Huyền Trang.

Đài loan còn có kỹ nghệ làm tranh bằng cánh bước thật mỹ thuật, tôi muốn mua về tất cả nhưng con người bị nhiều yếu tố chi phối quá nên đành chịu vậy. Hẹn một kỳ khác.

Sau đó là đi viếng mấy đồi trà xem cách thức họ làm. Bây giờ thì tôi biết khá nhiều về cái thứ lá mà bà Linh Bảo, chị tôi, cho là «chất độc» ấy. Anh xem gia đình tôi có vui không, mình thì nghiện như tất cả những ai nghiện mà có bà chị viết thư lại bảo «không ngờ trong người em chịu được chất độc ấy». Cây trà nghe được chắc chúng sẽ buồn lắm. Nhưng tôi ở giữa làm trung gian, tôi sẽ có cách bày chị tôi và cây trà yêu nhau cho anh xem.

Phòng trọ của tôi ở ngay trên bờ hồ Nhật Nguyệt, hướng mặt ra phía

hồ và núi, tối ăn vội vàng rồi lên phòng ra đứng ngoài Dương Đài nhìn xuống. Hoàng hôn mang một vẻ đẹp khác, vũ trụ lúc này như đang rung rung muốn khóc. Anh có bao giờ nhìn một người đang sắp khóc chưa? Nếu anh đã thấy thì khung cảnh chiều hôm nay nó là như thế.

Ngày mai lại đi xe hỏa về Đài Bắc, gặp lại những người bạn cũ, có một gia đình họ Lục tôi quen từ năm ngoái năm nay người ta mời về nhà ăn cơm và dặn rằng nếu trở lại Đài Loan thì đừng ở phòng trọ mà tốn, họ sẽ cho tôi một cái phòng trong nhà. Thích không, như thế là dư tiền mua thêm sách. Lục Đài Phụng, tên cô gái trong nhà 18 tuổi, rất dễ thương, cô gái kể rằng nghe tin tôi sang, ông bố đi lùng mua cho được hai hộp trà quý để dành chờ.

Cả nhà chỉ có một người nói được chút ít tiếng Anh còn thì ai cũng nói tiếng Tàu với giọng Đài Loan rất khó nghe.

Tối hôm qua có mấy người đưa đi ăn và nghe nhạc; may quá nếu họ không gọi điện thoại thì tôi cứ thế cùng với mấy quyển sách mới mua được chui vào màn đọc rồi ngủ luôn.

Tôi ít đi chơi ban đêm, đặc biệt hôm nay lấy chiếc «Kỳ bào» tức là áo Tàu ra mặc. Đi đâu quan trọng mới phải mặc áo dài ta, cái thứ đi xem «Sô» ấy mà, mặc áo dài làm chi. Xuống đến hạ lầu khách sạn thì gặp một vài người không quen nhưng

ngày hôm sau lúc cùng chờ thang máy, có mấy ông bà lân la hỏi thăm: «Hôm qua «nị» đi ca ở phòng trà nào, xin cho địa-chỉ». Lại phải cải chính mãi. Nhân dịp kể anh nghe một vài điểm về ca nhạc ở đây: Đại thể thì đâu cũng giống nhau, nữ ca sĩ phải vừa thật điệu vừa đẹp giọng, tức là cả thanh lẫn sắc. Các cô cũng mang chung một bệnh thích mặc áo «đầm», như các cô xứ ta, ngỡ rằng phải thế mới văn minh!!!

Họ hơn ta ở phần «nhạc đội biên-chế» hẳn vì họ có nhiều ngày giờ để tập luyện, sửa soạn, trước khi trình diễn hoặc thâu vào băng chăng? Một điểm nữa là tiếng nước ta quá giàu nên lời ca hay có sự «ái nam ái nữ» chẳng hạn các cô ra ca xưng «anh», và các ông xưng «em». Anh có bao giờ để ý không, cố nhiên là cũng có một vài tác giả đã nghĩ đến, nhưng ca sĩ lại ít chú ý và có lẽ thính giả cũng dễ tính nên chẳng ai nói gì, riêng tôi mỗi khi nghe mà gặp phải là bực mình. Chắc anh sẽ rầy, việc gì mà bực mình, cứ nghe như vẹt nghe sấm thì đã sao. Thôi, cho qua chuyện ca sĩ, sang chuyện khác nhé.

Vừa mua một tờ Nguyệt san Trung Ương về, rơi ngay vào bài «Thời sự luận hành» có một chương viết cái đề là: «Ngã môn đối Nam Hải chư đảo đích kiên định lập

trường», bên trong nói về sự bảo vệ lãnh thổ, bảo rằng đời Minh đã phải hạm đội đến đóng, sau đó Nhật chiếm lấy và đã giao trả v.v... Thế mà. «Bất hạnh đích thị Việt-Nam phương diện tối cận cánh suất nhĩ tương Tây Sa, Nam Sa chư đảo hoạch nhập V.N. Phước Tuy tỉnh phạm vi v.v...», chắc khỏi cần dịch ra anh cũng hiểu là câu ấy nói gì rồi.

Đọc xong bài trên tôi cũng hơi hoang mang, chẳng biết sự thế ra sao, đề khi nào về nhà sẽ đưa ra hỏi các anh lại. Cái gì mà mấy giải đất tí tẹo cũng giằng co nhau, đúng là sự hấu lốn của chính trị.

Còn nhiều chuyện đề kể với anh quá, đúng là «hành vạn lý lộ thắng độc vạn niên thư» phải không anh. Nhưng ai kia chứ tôi thì «độc» bao nhiêu vạn niên thư cũng cứ đi đâu hết và đầu óc vẫn có thể gõ kêu bong bong như chẳng chứa tí gì.

Các anh mạnh không, tôi có còn phải dè dặt mỗi khi viết vì sợ cái nạn giấy đắt tình dài nữa không? Nếu anh bảo còn thì phải ngừng ở đây, các anh và Bách Khoa mạnh.

MINH-ĐỨC HOÀI-TRINH

MỘT BỘ BÁCH KHOA ĐÓNG TẬP từ năm 1957 đến 1973 (thiếu khoảng 20 số) gồm 44 tập, bìa carton, gáy simili-cuir. Giá 45.000đ. Giao tại 160 Phan Đình Phùng Saigon.

Hạ h n g ộ

Sắp xếp các thức ăn từ giỏ ra chiếc chiếu trải trên nền nhà mát, treo võng xong, cả bọn lao ngay xuống biển. Nước trong vắt, ấm áp, xanh ròn và đồi cát đối diện với bờ biển sáng rõ màu gạch ần hiện sau những ngọn dừa cao ngất ngều. Sao lại màu gạch ? Tâm chợt ngừng bơi tự hỏi. Trong trí nhớ Tâm, gần bốn mươi năm cũ, không có đồi cát nào có màu gạch bao giờ, cát vàng, cát trắng thôi. Rồi Tâm nhìn chăm lên đó và bị cuốn hút, mời mọc Tâm quay sang lũ trẻ rũ chúng lên đồi nhưng không đứa nào chịu nghe theo. Chúng bảo là có gì đẹp trên đó mà leo lên cho mệt ? Khác với mấy ngày nay, dù chỗ nào Tâm muốn đến mà không ai cùng đi, Tâm lại thôi, lần này Tâm một mình trở lên bờ, thay quần áo rồi chạy bay lại chân đồi. Lũ nhỏ chong mắt nhìn theo thấy Tâm chậm chạp lên đồi, chúng cười ngặt nghẽo: cát lún, cứ mỗi bước lên lại tuột xuống gần nửa bước, có khi tuột dài. Nhưng sau cùng, khá lâu sau đó, Tâm cũng lên được tận đỉnh đồi, đứng thờ dốc, mồ hôi tuôn đầm mặt, đầm lưng. Tâm đứng nghỉ chân và nhìn xuống. Từ bờ biển, lũ trẻ reo hò tỏ mờ, giờ tay vẫy Tâm. Tâm vẫy lại chúng rồi thuận chân, đi tới, đi tới nữa. Tâm không định tìm kiếm cái gì cả, Tâm chỉ đi, thế thôi.

Gió từ khơi lồng lộng thổi về, một nhọc lúc đầu tan biến. Một vùng

trời đất bao la, sáng chói vì màu gạch của đồi cát phản chiếu lên nền trời xanh lơ trong vắt. Tâm cũng sáng rõ, nhẹ lâng. Tâm băng mình chạy tới, không mục đích. Rồi Tâm dừng lại giữa vùng cao rộng đó, cảm thấy mình nhỏ bé biết bao mà cũng quan trọng biết bao ! Rồi Tâm ngàng mặt nhìn trời, thích thú trong cái ý nghĩ là mình lên cao quá ! Vài gợn mây mong manh như tấm voan trắng muốt đang trôi nhẹ và tan loãng đi trong một thoáng.

Tâm mắt Tâm không bị ngăn chặn, vương vịu, bùng bít như ở Sài-gòn. Trong một chu vi rộng lớn quanh Tâm, nhìn từ đỉnh xuống, không kềm gai, không đồn trại, không mái tôn, không xe cộ. Tít từ xa, rất xa, lối nhỏ nhà cửa của ngư dân như những món đồ chơi được đặt lên tấm thảm xanh xinh đẹp. Đỏ của những mái ngói, xanh của vòm cây nổi bật lên, trông ấm áp, hiền hòa đầy sức sống, bình dị mà phong phú.

Phía bờ biển, cát trắng viền quanh bãi, lác đác vài con thuyền đánh cá chậm chạp, lượn lờ. Biển xanh nhạt, phẳng như mặt gương phản chiếu ánh mặt trời lấp lánh. Lũ nhỏ chỉ còn bé tí, hẳn là đang ngạc nhiên về chuyện lên đồi vô ích của Tâm.

Tâm nằm xoài xuống cát, cát mịn màng lạnh rọi thoát đầu, rồi ấm dần. Cảm giác ấm áp đó lan rộng toàn

thân. Mọi lo lắng buồn phiền chịu nặng trong Tâm thoát chốc như vừa được xóa tan, rũ sạch.

Tựa như khối ưu tư chong chát trong Tâm là những hạt bụi bám hờ trên tấm lụa ngà, chỉ khẽ đụng đến là chúng rơi rụng sạch, chúng không hề ăn sâu, bám chặt không sao làm hoen bầm chất lụa óng ả, mịn màng. Tựa như nỗi buồn phiền đeo đẳng trong Tâm là vết chân, là dấu giày in lên cát nồn mà thiên nhiên, ngọn sóng lớn vừa quét sạch, xóa tan.

Không còn liên hệ gì đến thực tại này, Tâm được dẫn nhập vào một cõi riêng, lảng lảng, khinh khoái, lững lơ giống cánh diều chao lượn giữa không trung.

Vì quá đột ngột, bất ngờ, Tâm xúc động đến sững sờ khi thâm cảm rằng mình vừa bắt gặp lại được *thiên nhiên quen thuộc cũ*, thiên nhiên mà Tâm hằng khắc khoải, hồi hộp ngóng đợi nhiều ngày, quá nhiều ngày.

Rất tinh táo, sáng suốt, Tâm biết rằng mình vừa mở toang cánh cửa sừng sững, vững chắc từng ngăn cách, chia rẽ đôi bên tự bấy nay. Mỗi tương giao vốn có lâu rồi và khi gặp lại, tuy sự mừng rỡ không bộc lộ âm ỷ, vô vấp mà điềm đạm, thiết thân, không sôi nổi cuồng nhiệt mà dung chứa vô vàn nồng nàn, đầm thấm. Ân cần như ánh mắt mẹ hiền. Ấm áp hơn bàn tay bạn cũ. Trong thăm lặng, Tâm ngỡ mình vừa chạm được thiên nhiên, thiên nhiên là một thực thể, nhưng là một

thực thể mong manh, huyền nhiệm, có thể tan vỡ, biến mất nếu kẻ được hạnh ngộ sơ suất, vụng về hay tỏ ra bất xứng. Tâm đang trôi xuôi, bay bổng, đang tản mát đầu đây...

Rồi đột nhiên, Tâm không còn nhìn thấy gì, mọi vật vụt tan biến dưới mắt Tâm. Không còn gì cả: rặng dừa, đồi cát, bờ biển, vòm cây. Ngay cả Tâm, Tâm cũng không còn hình thể, đang dần dần tan hòa vào thiên nhiên, thẩm nhập vào thiên nhiên, cả hai thành một, bất khả phân. Tâm nằm lặng như thể không biết bao lâu, chơi vơi giữa hư không và thực tại, rồi đến một lúc, không có cả đôi bên, không có gì nữa.

Cái trạng thái xuất thần tuyệt diệu đó đã lâu rồi, dễ có 10 năm Tâm chưa một lần được sống, dù luôn luôn Tâm mong tìm gặp, mỗi dịp được đối diện với nước rộng đời cao. Nha-trang, Vũng-tàu, Đà-lạt nữa. Cả những lúc về miền Tây, những Long-xuyên, Rạch-giá, Cần-thơ, trên những chuyến phà lồng lộng gió, mênh mông trời nước. Tâm đã tìm kiếm, tìm kiếm trong vô vọng, khổ sở suốt những chuyến đi, khi có dịp. Luôn luôn Tâm hăm hở và chỉ hăm hở lúc ra đi. Vì không bao giờ Tâm tìm được, không bao giờ cả! Sau những lần như vậy. Tâm bị một thống khổ kỳ quái dày vò, và Tâm thường tự hỏi: « Phải chăng loài người quần động đã vô tình xúc phạm, đã làm tổn thương đến thiên nhiên ở những nơi này? »

Rồi, Tâm trở lại Sài-gòn, lòng mang nặng ưu tư, phiền muộn cũ,

không sao rút bỏ. Tâm thần thờ, chán nản dai dẳng, không sao tìm thấy yên vui.

Đôi lúc, Tâm lần thần so sánh mình với kẻ đối là nhiều ngày mà thiên nhiên ở những nơi ấy chỉ là bánh vẽ, không giúp Tâm được no lòng.

Ở đây không thể. Y như bậc phú hào đầy quyền uy, Tâm được thiên nhiên ban phát không đợi hỏi xin, ban phát một cách rộng lượng, không dè xén.

Thật ra, tương quan giữa Tâm và thiên nhiên không phải thứ tương quan của người cho, kẻ nhận — Tâm cảm thấy mình bị xúc phạm khi so sánh cách này — song biết làm sao? Tâm không thích dùng những ngôn từ hoa mỹ, nên đành tạm hài lòng. Huống chi, dù là chỗ tương tri, Tâm luôn luôn cảm thấy rằng có một khoảng cách minh định giữa đôi bên, không phải Tâm có thể lúc nào cũng gặp thiên nhiên được dễ dàng. Không phải như kẻ có tiền bỏ ra mua vé là lập tức được vào cửa rạp để thấy mỹ nhân, để tìm được an ủi, nguôi khuây hay hy vọng. (Một điều Tâm đoán quyết là tuy khó gặp thiên nhiên song mỗi lần được gặp Tâm lại một lần đổi mới, trẻ lại, phấn khởi, tràn sức sống.) Và mỗi giao tình giữa đôi bên vẫn là mối tình thủy chung, thiết thạch, sắt son. Kinh nghiệm trong những ngày qua cũng dạy cho Tâm : đừng bao giờ tìm kiếm mà cứ bình tâm chờ đợi rồi sẽ gặp, trong một lúc bất ngờ, bởi

thiên nhiên lại gần không bao giờ báo trước.

Tâm xoay nghiêng người lại cho hai giọt nước ứ đọng trên mi rụng xuống. Sự sáng khoái không quá ồ ạt, mạnh bạo đến độ làm Tâm ngất ngây như kẻ nhấp ly rượu mạnh ; nó dịu dàng như giọt mật tan hòa trong giọt sương mai, như hương cau thoang thoảng dâng lên trong không gian vào một chiều mùa hạ.

Cùng một lúc niềm tin tưởng, lòng yêu thương, sự khoan hòa rào rạt dâng tràn. Tâm lại nghĩ đến cái chết — như từ nửa năm qua Tâm hằng nghĩ đến — song lần này nghĩ đến trong một trạng thái thanh thản, an lành, nhẹ nhõm, khác trước nay.

Bỗng, một thoáng hồ nghi vụt đến cùng với sự ngạc nhiên, phải chăng đó chỉ là một sự an ủi, một sự tự dối mà không biết rõ của kẻ cảm thấy mình hoàn toàn bất lực, cam cúi đầu chấp nhận số phận? Phải chăng đó là một hình thái đầu hàng, của con thú sa bẫy, biết rằng vùng vẫy thêm khổ sở nên đành chịu nằm yên? Phải chăng đó là sự *bất không được* thì phải *thả làm phúc*?

Tức khắc, Tâm ngồi bật dậy, cố gắng — hơn nửa năm, bấy giờ Tâm mới cố gắng sau nhiều ngày buông thả, trễ tràng — để tự tra vấn kỹ càng. Tâm tập trung thần trí, quyết không để cho thiên nhiên dụ hoặc nữa hầu được sáng suốt mà nhận xét về mình ; dù rằng như thế Tâm rất bức bỏ và cũng lo lắng nữa, bởi Tâm biết rằng nếu sự thật như mỗi

hồ nghi kia, Tâm sẽ phiền muộn thêm lên.

Nhưng không : Tâm rất sung sướng mà nhận rằng trong tiềm thức sâu thẳm nhất, cả trong những quan năng mơ hồ nhất, tất cả đều sáng lóe lên cùng đồng loạt xác nhận với Tâm là Tâm không sợ chết, không còn mong cái chết đến mau như những ngày qua. Đó chính là minh chứng hùng hồn nhất về trạng thái bình tĩnh, an nhiên của Tâm hiện tại.

Trong những ngày qua, Tâm mong cái chết đến mau, không phải mong như một người mong chờ sự giải thoát, như mong đợi được chấm dứt kiếp người, tìm đến an nghỉ vĩnh viễn, tránh tránh hết mọi liên hệ, ràng buộc, mọi bồn phận với xung quanh mà mong đợi trong khắc khoải, trầm uất và có cả chút dỗi hờn. Vừa chán nản vừa luyến tiếc, vừa đau đớn vừa thích thú một cách chua cay Tâm đợi cái chết với ý nghĩ trả thù—rất mơ hồ—vì không rõ trả thù ai.

Đây là lần đầu tiên, Tâm nghĩ đến sự chết với tất cả bình tĩnh, lạc quan. Tâm tự cho mình rất đáng khen (1) Tâm thấy không cần phải tập làm quen, phải chuẩn bị đón cái chết như một số người vẫn nói. Tâm cho như thế thì khó nhọc quá, khác nào đưa trẻ bị buộc ngồi vào bàn học trong khi nó muốn chạy nhảy ngoài trời, như kẻ ghét một nghề gì đó mà vì sinh kế phải miễn cưỡng làm. Như thế thì vui làm sao được ? Tội nghiệp cho họ biết chừng nào !

Tâm không còn thắc thỏm gì nữa cả. Bao nhiêu câu hỏi như : ta sẽ ra sao ? Linh hồn ta sẽ đi về đâu ? chắc ta sẽ thư thái, không bao giờ còn khổ nhọc tính toán đến chuyện áo cơm và cả những hoài bão dở dang ? Cái gánh nặng ta để lại, liệu anh ấy có đảm đương nổi chăng ? Lũ trẻ sẽ ra sao ? Và những cuốn sách từng in dấu tay ta trong đó mà ta từng khóc cười với chúng ? Những cánh thư thân hữu... Cảm tình mong manh hay sâu đậm của mọi người đối với ta, chừng nào họ sẽ quên ta ? Ồ, mọi vật chắc sẽ bị xáo trộn hết, không còn ngăn nắp như thói quen ta ? Và những lọ nước hoa thoang thoảng mùi chanh, mùi sả, mùi gừng, mùi hoa huệ, ta có thể tìm thấy những mùi ấy ? Làm sao người được mùi hương thanh khiết tiết ra từ gáy, từ má, từ lưng của con bé út ? Làm sao để còn dịp thưởng thức lối biểu lộ tình cảm một cách nồng nhiệt, ồn ào của thằng kể nó ? Làm sao để nghe tụi lớn pha trò ? Chúng có còn làm ta giận dỗi, đau đớn, khổ sở, vui thích được chăng ? Có còn phần nộ trước bất công, thảm cảnh ? Có còn sợ hãi tiếng động, cảnh náo nhiệt, xô bồ của nếp sống đô thành ? Ta có còn... ?

Lần đầu tiên Tâm nghĩ đến sự chết như nghĩ đến những chuyến du hành từng có trong đời, song là một chuyến du hành không nôn nả như bản tính nóng nảy cố hữu của Tâm. Xe đến đúng giờ hay trễ, đường xấu tốt, có được an ninh chăng cũng không đáng quan tâm Tâm sẽ đi, bỏ lại phía sau những

gì Tâm từng có mà rất yên tâm, không chút âu lo. Cũng không hỏi mình sẽ đến đâu. Bởi những chuyến đi được chuẩn bị chu đáo đôi khi lại là chuyến đi tồi tệ nhất.

Cứ an nhiên, tự tại. Cạnh mỗi chân tình thuần khiết của thiên nhiên quen thuộc, Tâm rất vững lòng... Phải! Rất vững lòng! Dù bất cứ đi đâu hoặc đến đâu. Tâm không còn đơn độc nữa.

Trải bao qua nhiều thăng trầm của kiếp sống, cho đến giờ đây Tâm thấm cảm rằng mọi lạc thú cũng như thống khổ của đời người chỉ là giai đoạn — Phải! Chỉ là giai đoạn. Tâm không cho là giả tạo như một số người bị quan văn tuyên bố trước nay.

Riêng với thiên nhiên...

Tiếng léo xéo của lũ trẻ từ chân đồi cát vọng lên, giục giã.

Những giọt nước mắt đã khô từ bao giờ. Tâm đứng dậy, chọn một chỗ dốc nhất rồi ngồi xuống buông rơi thân mình theo triền dốc như đứa trẻ chơi cầu trượt.

Từng chuỗi cười lạnh lạnh dội đến tai Tâm. Tâm cũng cười theo, tiếng cười rộn rã như tiếng va chạm của cái muông bằng kim khí do một bàn tay tinh nghịch trong cốc nước dừa ngọt lịm, trong lành.

Xuống đến chân đồi, Tâm băng qua quốc lộ (mà không phải mắt trước mắt sau ngó chừng xe) đến rặng dừa và từ đó Tâm phóng nhanh ra bãi. Quá thích thú, Tâm chỉ dừng lại vài giây

để thở rồi vội vã thay áo tắm, đoạn lao xuống nước như một mũi tên.

Nỗi hân hoan tràn ập và khung cảnh vắng vẻ khiến Tâm thôi dè dặt, cân nhắc, không cần tỏ ra mực thước, chừng chặc. Tâm như *lộ nguyên hình* như vẫn còn là đứa trẻ của gần bốn mươi năm trước, trong cái ngày cùng bạn từ Mũi né nằm trên cái cang kín bùng, tối mịt (vì hai bên cang bị buông rèm) để đi Phan thiết nhập học. Nằm trong vồng, hai đứa cùng mù tịt không rõ phương hướng gì, chỉ đoán rằng hai người phu khiêng đang đi dọc theo bãi biển. Bước chân trần của họ dẫm lên cát ướt nghe sào sạt — vốn là cái thanh âm quá quen thuộc — nhưng khi họ dẫm lên một vùng nước thì tiếng lách chách nghe thật vui tai. Hai đứa trao đổi cảm nghĩ, tỏ ý tiếc đã không thân nhau sớm hơn, hẹn sẽ cùng cố gắng để đem vinh dự về cho trường *Khánh Thiện* làng mình, cho bọn trường Nữ học Phan Thiết khỏi khinh khi, cùng hẹn sẽ trở về oai nghi như thê Carnot trong Quốc văn Giáo khoa thư đã học, nhưng chúng không đi cang cũng không đi thuyền mà cưỡi ngựa đang hoàng — thầy chúng sẽ nhìn chúng bằng đôi mắt thân yêu thán phục và chỉ cho lũ học trò lau nhau thấy hai cái gương sáng chói của làng mình. Chúng còn ao ước sao cho ngày ấy thầy chúng chịu rời bỏ cái áo xuyến đen mông mốc và đôi guốc gỗ mòn vẹt gót hiện giờ, như thế chúng sẽ thích hơn.

Nằm giao chân, trở đầu lại *nhau* trong lòng vồng êm ái và *lắc lư* theo

nhịp bước của hai chú phu khiêng cang, lại thêm bóng tối như đồng lửa du chúng vào giấc ngủ mặc dù chúng định ninh sẽ thức để vẽ vờ tương lai. Ngủ đầy giấc, vừa thức dậy là chúng lại trò chuyện tiếp và lần này cũng nhận ra người lớn bất công đã không cho chúng được đi bộ như ý muốn. Hừ, chúng đau ốm gì mà phải nằm trong cái hộp mềm nhũn, cong vòng, tối mịt thế này để hai người phu khiêng đi chớ?

Chúng nài nỉ hai chú phu để chúng được xuống đất cho đỡ cuồng chân, họ hẹn «*chờ đến Rạng*» và còn dọa nếu cho chúng *đồ bộ* rủi ăn cướp ủa tới thình lình, chúng sẽ ra sao? Hai đứa chống đối bằng cách vùng vẫy không ngừng khiến họ không sao tiếp tục đi êm xuôi như trước. Sau rốt, họ đành nhượng bộ. Họ vừa hạ cang xuống vừa lầu bầu trong lúc hai đứa vén rèm, nhảy tót ra, chạy tràn xuống biển, bắt chấp tiếng la lối, ngăn cản phía sau lưng...

Phải, chính trên bãi biển này, nơi từng in dấu chân Tâm thời thơ ấu, từ lúc Tâm lên chín... Kỷ niệm cũ ủa đến, dậy lên, tràn tới vây bủa Tâm như một cái bóng râm khả ái làm Tâm choáng váng vì thích thú. *Ôi! Mũi Nè! Ta trở về đây! Ta đã*

trở về đây! Nếu đang ở trên bờ, Tâm đã giang rộng hai tay, chạy bay tới trước mặt và la lên như thế để cho nỗi hân hoan được bộc lộ, được chia sẻ với biển, trời. Nhưng hiện, Tâm đang ở trên mặt nước, chỗ khá sâu.

Tâm ngừng bơi, nằm thẳng, đầu úp xuống mặt nước, mặc cho những lượn sóng êm dịu của biển thân yêu xô đến vuốt ve mình. Tâm mở to mắt: cát ở đáy nước cũng nhấp nhô từng gợn như cát trên đồi. Vài cọng hải thảo lập lờ trôi, một con cá vây bạc long lanh bơi cạnh Tâm, vài con nghêu be bé, xinh xẻo. Một quả dừa non rập rờn theo nhịp sóng.

Tâm vụt nhớ có lần Tâm để cho nhân vật lên ro của mình kêu ca «*Trời đất bao la như vậy mà tôi thì không có chỗ dung thân*». Sao lại kêu ca, than oán? Mình đòi hỏi gì nữa chớ? Tâm lại muốn — như thói quen mỗi lần cảm thấy xúc động và sung sướng — quì ngay xuống để cảm ơn thượng đế; song lần này, Tâm không chỉ cảm ơn Ngài, mà Tâm cảm ơn tất cả. Niềm vui, nỗi khổ, sự mát mát cũng như điều thử thách, vị ngọt của mật ong và đắng của mật gấu... phải, tất cả, Tâm đều thấy rất đáng ghi ơn.

MINH QUÂN

Sóng Thu bốn, nước Thu bốn

Tôi đã chọn chuyến xe tám giờ sáng, chuyến xe thứ hai trong ngày, vì lời nói của mẹ tôi :

— Đường sá không được yên, mới đánh nhau cách có mấy bữa. Con liệu mà đi.

Tôi đã theo dõi thật kỹ những tin tức trên báo chí, về tình hình chiến sự ở Quảng-nam, khi còn ở Sài-gòn. Và tôi đã tưởng sẽ trông thấy một Đà-nẵng thất thần, lơ lảo, giống như ngày nào làn sóng người từ Quảng-trị đổ xô về thành phố. Nhưng không, tôi đã bắt gặp một vẻ bất biến im lìm, gần như nhạo báng cái nhìn han hoi của tôi khi lần đầu, tôi đi từ phi trường về thành phố. Và vài hôm sau, trên các đường phố, một lần nữa tôi cảm thấy hụt hẫng vì Đà-nẵng không hề có một vẻ gì giống như là tôi đã nghĩ. Tôi không thất vọng, ai lại đi tìm kiếm sự tan vỡ của đất đai ruột thịt của mình bao giờ, nhưng một dấu hỏi lớn cứ lảng vảng trong tôi : phải chăng đây là một bình yên thật sự ? Tôi không tin như thế. Biết bao nhiêu lần rồi, giông bão nổi lên vào những lúc trời đẹp nhất. Nhưng quả thật chung quanh tôi, mọi sự trông có vẻ tốt đẹp hơn trước : đường phố mới sửa, phẳng phiu, sạch sẽ ; nhịp sống trở nên chậm hơn chứ không còn cái học tốc, điên cuồng của những ngày con lính Mỹ. Và nhất là, bên bờ sông

Hàn, cây đã lên xanh. Cây đã lên xanh ! Tôi yêu biết bao những hàng cây xanh đó. Và một nỗi hân hoan khiến tôi nao nức muốn đi thăm tất cả mọi nơi.

— Em muốn thăm lại, nhìn lại Hội-an — Hội-an của anh — Chắc em sẽ có nhiều ý nghĩ khác với lúc xưa nhiều lắm.

Tôi nói với Quân như thế. Và bây giờ, chúng tôi ngồi đây, nhìn ra những cảnh vật đang chạy lùi, để đi lần về cái tình lý xưa cũ của Quảng-nam,

Hành khách trong xe im cả, ngoại trừ tiếng nói của người đàn bà đứng tuổi. Bà đang kể cho người khách bên cạnh nghe về cái chết của người con trai. Bà đã lặn lội từ Nha trang ra tìm xác con nhưng đã nửa tháng rồi, không có. Và bà nhất định ở lại cho đến bao giờ « đem được hân về gần với anh em trong nhà, tội quá ông ơi », bà ta nói thế. Mọi người lắng nghe, không hẳn vì tò mò mà có lẽ vì kính trọng nỗi đau đớn của người mẹ mất con. Một người đàn bà còn trẻ, với hai con nhỏ và một đứa còn ẵm trên tay, đầu quần khăn tang còn mới. Bà nhìn người đàn bà đang nói kia, gương mặt thật phẳng lặng khiến tôi không thể nào đoán được ý nghĩ của bà ta lúc đó.

Xe đã bỏ xa vùng phụ cận Đà-nẵng và đang đi sâu vào tỉnh Quảng-

nam. Tất cả những gì lướt qua trước mắt tôi đều giống nhau ở một vẻ : nghèo. Từ những mái tôn lụp xụp, rỉ sét cho đến những mái tranh ẩm đạm, mục nát. Từ những vuông sân nhỏ hẹp lều tèo dăm gốc cây cần cho đến những khu chợ họp ven đường, trống trải. Nghèo cả trên màu vàng của hoa mướp hay trên những đám ruộng chỉ còn gốc rạ. Núi đã lấn dần ra sát biển và đất đai chỉ còn thu lại bằng cái bàn tay.

Tôi trông thấy những nông dân đang gặt lúa bên đường. Những chiếc nón sáng lên dưới nắng. Khung cảnh có một vẻ đơn sơ nhưng bình yên, như thể hòa bình đã trở về. Hòa bình đã trở về !

— Anh có biết em đang nghĩ chi không ? Em ước làm rằng xe dừng lại ở đây, và em được bước xuống, chạy chân trần trên những mảnh ruộng kia. Đề nghe tiếng lúa reo và hít thật sâu vào phổi mùi hương lúa chín. Biết đâu trong những đám cây rậm rạp kia chẳng còn sót lại một vài hoa dỏ-dẻ. Anh có nghĩ rứa không ?

— Và biết đâu cũng còn sót lại một vài mảnh bom — Giọng Quân buồn buồn — Anh đã sống ở miền quê, rất quê, suốt thời tuổi nhỏ. Có biết bao nhiêu thú vui, bao nhiêu cảnh đẹp. Nhưng rồi chiến tranh... và anh mất hết. Bây giờ, ngay lúc này đây, súng đang nổ ran ở đó.

— Đánh nhau. Nhưng... em chẳng thấy một xáo trộn mô hết, ở Đà-nẵng. Tại rằng rứa anh ?

— Chiến tranh ở cùng khắp, ngay trong không khí, ngay trong lòng mỗi người, làm sao em thấy được. Người dân đã quá quen với bất trắc và từ đó họ có một thái độ, gần như là cao-ngạo-ngăm-ngăm. Nhìn quanh em xem. Chiến trận ở trên đầu những em bé kia, trên đôi mắt những người đàn bà, trên vầng trán những người lính, trong lòng chiếc xe này, trên những đoạn đường lồi lõm kia. Ở đâu cũng có, gần và xa. Em muốn nhìn rõ hơn ? Những chuyến xe chở xác về thành phố, mỗi buổi chiều, cách đây khoảng chừng một tháng. Mười bánh xe nghiêng sát mặt đường như cổ ngán tiếng nấc. Dân quê chạy ra thành phố, nhưng không còn một khoảng trống nào cho họ. Việc làm ? Chỗ ở ? Hết cả rồi. Chính thị dân cũng đang lao đao trong cái vòng đói kém. Vậy là một vài hôm sau họ lại trở về, và lại chạy trốn, khi nào có đánh lớn. Cứ chạy tới, chạy lui như một con thoi, một con thoi của một guồng máy Guồng máy bắt nhân. Anh đã lớn lên ở miền quê, anh biết người ta có thể bỏ tất cả, nhưng không bao giờ bỏ được đất. Tất cả, trừ đất ra. Em hiểu chứ. Họ đã đâm rễ quá sâu vào đất.

Tôi nhìn Quân :

— Nghĩa là, sẽ có một lúc nào đó, tất cả mọi người sẽ trở về ?

— Họ đang trở về — Quân nhấn mạnh — lăn xả vào những mảnh vườn chắc chắn còn đầy mảnh đạn. Họ cày-bừa-liều-mạng, họ bắt chấp

mọi thứ. Vì họ là người, họ cần phải ăn để sống, Thu à. Lúa không thể mọc trên những đường nhựa hay trên những bức tường bê tông.

Ngang một chiếc cầu bị sập, xe phải bò nhẹ xuống một dốc đường đất để vòng qua. Những người lính giữ cầu đứng ngồi ngồn ngồn nhìn theo chiếc xe. Da họ đen bóng vì nắng và tôi không biết họ đã ở đó bao lâu rồi.

Không khí tầm bằng hương lúa, bằng gió đồng, nên mang một vẻ hết sức bình yên. Nếu đừng có chiến tranh! Nếu đừng có chiến tranh, tôi nghĩ. Đường đi sẽ thênh thang biết mấy. Dừng lại và rong chơi trên khắp các miền đất quê hương. Phải chăng đó là một ước muốn quá sức phi lý, lúc này? Về quê! Hai tiếng thật gọn, thật ngắn, nhưng thật đầy đủ. Thật hạnh phúc cho những người còn có một quê hương để trở về. Quê nội và quê ngoại của tôi đang chìm khuất trong những đám lau sậy nào đó mà chẳng biết năm năm, mười năm tới tôi đã về thăm được hay chưa.

Xe ngừng lại cho một người lính xuống. Người lơ cần nhả khi cầm sổ tiền xe. Toán lính đang sắp hàng một bên lề đường. Những sĩ quan thật trẻ quay nhìn theo xe. Chắc hẳn họ chỉ mới đến đây còn hoàn toàn lạ lẫm với mảnh đất đầy vẻ âm u hiem hóc này. Tôi trông thấy những chiếc xe chạy đường Quế-sơn—Đà-nẵng đang ngược chiều. Người đàn bà ngồi sau tôi, như bị xúi dục, bỗng òa lên khóc. Bà ta nắm lấy vai tôi,

gục đầu lên đó, nước mắt thấm ướt cả lưng áo. Điềm vào tiếng khóc của bà là những tiếng cười nắc nẻ của hai đứa bé kể bên, những lúc xe dẫn xóc. Người mẹ trẻ nhìn con rồi cúi xuống, xiết chặt đứa bé trên tay vào lòng.

Tôi so sánh đoạn đường Hội-an—Đà-nẵng với con đường Saigon—Đà-nẵng tôi đã đi qua. Tam-quan—Sa-huỳnh — Quế-sơn — Điện-bàn. Những trường tiểu học chỉ còn tấm bảng tên nằm ngơ ngác bên đường. Những căn nhà ngói sụp đổ đến tận móng như lời cáo chung của một gia đình, một dòng họ. Những bức tường xi măng kẻ khẩu hiệu dựng khắp hai bên đường. Tất cả nói lên điều gì? Mỗi người ngang qua sẽ nghe một tiếng nói khác nhau.

Khi xe đến Hội-an, đồng hồ chỉ mười giờ. Gió nhẹ và nắng hiu hiu. Nắng một ngày tháng bảy mới đâm qua vài cơn mưa nên có vẻ dịu. Tôi nhảy xuống xe, nhìn quanh. Không có gì quá đáng so với những điều tôi đã nghĩ. Hội-an hiền lành, điềm đạm và dễ thương. Tôi nói cho Quân nghe điều ấy và anh mỉm cười.

— Thân thuộc quá, giống như là em đang trở về. Trở về cái ngày thật xa mà tại em áo dài xúng xính theo chân ba đi thăm bà con ở phố. Hình như hồi đó em mới chín, mười tuổi. Bây chừ, hơn mười năm rồi...

Tôi yêu vẻ bình lặng cổ kính của Hội-an. Tôi yêu những ngôi nhà cất theo lối cổ, có vườn hoa và thật nhiều bóng mát. Suốt thời trung học,

Quân đã ở đây, đã đi lại và hòa trộn vào đời sống của tỉnh lỵ trăm mặc này. Và bây giờ, anh trở về đây, bỏ lại sau lưng thành phố Saigon rung bưng, huyên náo. Bỏ lại những ngày hoạt động của thời đại học và những mơ ước hoàn toàn còn trong vòng mộng tưởng. Mỗi năm, bọn chúng tôi lại rời trường thêm một vài người, chia tay nhau và phân tán vào khắp các ngã đường đời. Nhưng, tôi tin một cách tuyệt đối và sắt thép rằng, trong chúng tôi, cái tinh thần ruột thịt sẽ không bao giờ mờ nhạt được. Vậy một ngày nào đó, chúng tôi lại họp mặt, hát cho nhau nghe và kể lại chuyện mình, như thể chưa bao giờ chúng tôi xa cách.

— Thu thấy Hội-an thế nào ? Có nhỏ hẹp quá không ?

— Không quá nhỏ để thân mình tù túng nhưng nhỏ đủ để mình thấy thân mật và dễ thương. Anh cũng biết, có bao nhiêu người mong ước được trở về...

oOo

Rằm tháng bảy, lễ Trung nguyên, và trăng rất tròn. Chúng tôi đang đi dưới ánh trăng của sông Hàn. Đường vắng. Đã chín giờ hơn. Ngày mai tôi đã rời xa Đà-nẵng. Những cây bạch hà buông rủ cành lá như người con gái xỏa tóc trong giấc ngủ. Tôi cảm thấy mỏi chân và buồn, rủ Quân đến ngồi ở bậc thềm chỗ dò cập bến. Từ trong bóng tối, tôi nhìn thấy uểng, rặng rờ hơn, tròn vẹn hơn. Trăng đẹp một cách kỳ dị. Bóng trắng lồng vào từng đám mây dày.

Rặng Sơn Chà đen thẫm lơ mờ in trên một nền đen. Về phía cầu Trinh Minh Thế, một dãy đèn nổi dài trông như một đám sao sa. Đêm đẹp quá, đẹp vô cùng. Gió từ mặt sông thổi lên mát lạnh. Một chiếc đèn vừa sang, những người khách muôn màng bước lên. Đèn chòng chành vì chở nặng, bơi thật chậm trên dòng nước lơ dờ.

— Hôm trước mình quên không đi đến bờ sông. Em vẫn muốn nhìn lại dòng Thu bồn. Của một bài hát thật xưa rồi, mà em chỉ còn nhớ được hai câu :

*“Sông Thu bồn ngàn dâu xanh ngắt,
Nước Thu bồn trong vắt nghìn thu”.*

Người anh bày em hát đã chết lâu rồi, khi em còn nhỏ. Chắc sông Thu bồn có nhiều màu xanh lắm. Màu xanh của dâu, màu xanh của nước. Em ước rằng được đi lại trên dòng sông đó, một buổi sáng, buổi chiều hay một đêm trăng, trên một con đò bơi dọc...

Quân nhìn tôi, như người ta nhìn một đứa bé hay vỏi vỉnh.

— Em lãng mạn quá. Nhưng tại sao phải là sông Thu bồn ?

— Sông Thu bồn trong bài-hát-của-thời-kháng-chiến đó.

Ngẫm nghĩ một lát, Quân nói thật nhỏ :

— Nếu bây giờ anh bảo dòng sông đang chảy trước mặt chúng ta đây là dòng sông Thu bồn, em có tin không ?

Tôi gật đầu thật nhanh.

— Em tin ngay, vì đó là lời anh « phán ».

— Anh không đánh lừa em, sự thực là như vậy. Sông Hàn cũng cùng chung một nguồn nước với sông Thu. Và sông Hội an chỉ là một trong những nhánh nhỏ. Em có nhớ gì không ?

— Nhớ gì, anh ?

— Trong đêm văn nghệ năm tê, vũ khúc « Những dòng sông Việt-nam... » Người Việt-nam nào cũng có một dòng sông để yêu mến. Bởi vì họ đã tự xem dòng máu đang chảy trong thân họ cũng là một dòng sông. Có những người đang đi trên sông Vàm-cỏ, sông Đồng-nai vẫn nghĩ về sông Nhị, có những người đi trên sông Trà-khúc, sông An-phú vẫn nhớ đến sông Hồng. Thì tại sao em không nghĩ rằng tất cả các dòng sông đều có thể được gọi bằng tên mà mình muốn gọi. Một ngày nào đó, rồi các nguồn sông sẽ được nối liền...

Tôi ngắt lời Quân :

— Em hiểu điều anh định nói : tất cả các dòng sông đều có tên là Việt-nam.

— Đều có tên là Bạch-đăng, nếu chúng ta muốn thế.

Quân đứng lên.

— Dâu trên bờ sông hẳn đã khô héo hết, nhưng nước sông Thu bồn thì chắc chắn vẫn còn chảy, và vẫn còn « trong-vắt-ngին-thu ». Dù nước sông có nhuộm máu, có biến thành dòng sông đưa xác.

— Em vẫn muốn trở về, dù có thế nào chăng nữa.

Tôi bước theo Quân. Trăng đã nép mình vào một đám mây, chỉ còn ánh sáng ngọn đèn đường đang trước. Sau lưng chúng tôi, dòng sông Hàn, hay sông Thu-bồn, hay sông Bạch-đăng, vẫn lờ lững chảy, tiếp tục đưa những đám bèo xanh trôi về biển lớn.

VÔ ƯU

Đón đọc :

VẤN HỌC SỬ THỜI KHÁNG PHÁP

của LÊ VĂN XIÊU

Công trình biên khảo từ đầu cuộc xâm lăng đến ngày Pháp mất quyền ở Việt-nam.

Phải đọc để thấy người Việt lúc nào cũng chiến đấu, chống trả đánh đuổi quân xâm lăng...

TRÍ ĐĂNG xuất bản phát hành

CẢNH CŨ

Thơ LÊ VĂN TRUNG

* gởi Tâm

Hỏi những con đường em đã qua
Bao nhiêu người chết ? vạn căn nhà
Vách xiêu tường đổ, vườn xơ xác
Vẳng tiếng em thơ, bóng mẹ già.

Triệu xác dừa trơ đứng cụt đầu
Hỏi màu xanh cũ mất về đâu ?
Hỏi người xưa ngược xuôi trăm hướng
Còn trở về sau cuộc bể dâu ?

Em hãy hỏi hàng cau, bụi chuối
Đã bao ngày khô héo, còn không ?
Hay chỉ thấy cành trơ gốc cỗi
Như lòng em mòn mỏi tin chồng

Em hãy hỏi bờ mương, lạch suối
Nước còn xuôi đồng lúa mùa xuân ?
Mưa tháng bảy sụt sùi mái lá
Lửa còn reo trong bếp than hồng ?

Hay em hỏi vườn rau luống cải
Mấy mùa qua ai tưới, ai trồng ?
Mà cỏ dại phủ đầy mặt đất
Quá tiêu điều như buổi chiều đông.

Hỡi em gái Bồng Sơn, Phù Mỹ
Một lần về thăm lại Tam Quan
Em hãy hỏi giùm anh tất cả
Bởi vì đâu quá đổi điều tàn ?

Qui Nhơn 7-74

Thư gửi người bạn thơ

Thơ ĐÔNG TRÌNH

Có lời mừng anh vừa in tác phẩm,

Gửi tặng tôi, đề rất chân tình :

« Bản dành riêng, xin gửi đến anh

Nỗi ưu tư của người làm văn nghệ »

Xin lỗi anh, tôi xem rất kỹ,

Tác phẩm anh, « cô đọng nỗi buồn chung » !

Tôi đọc nhiều đêm và rất đau lòng,

Thương cây nển tàn, một đời nhỏ lệ.

Nếu có tài năng, tôi rất có thể

Viết hàng chục bài cổ võ, tấn phong

Đề cao anh như một « người hùng »

Vừa xuất hiện trên chiến trường văn hóa !

Anh « đang lên », anh rất « sáng giá »

Anh thế nào cũng giât giải văn chương

Tiền thưởng rất to, những mấy trăm ngàn,

Tác phẩm « đề đời » như diễn văn Tổng Thống.

Anh ghét mọi người, căm thù đời sống

Anh băn khoăn, thao thức nhiều đêm !

Anh cho rằng trong « cuộc hiện sinh »

« Con người » nói chung, không còn lối thoát !

Hòa bình, chiến tranh, đau thương, chết chóc

Nô lệ, xâm lăng... chỉ là những chiêu bài,

Và sau cùng chiến thắng chẳng về ai !

Thưa anh, tôi là một người bình thường

Năm nay ba mươi tuổi.

Buổi sáng nhin ăn, tối nay bụng đói

Xin nói thật lòng, thề với anh em :

Tôi viết bài thơ trước mặt ngọn đèn,

Có vợ con tôi hai bên làm chứng ;

Có bà mẹ tôi đang nằm trên chõng

Có đồng bào tôi, những người đang sống,

Có anh em tôi lớp lớp hy sinh.

Tôi không ba hoa, tôi rất thật tình
Viết một bài thơ không hề trau chuốt.

Có lẽ đêm nay tôi không ngủ được
Nếu nỗi đau lòng không thể nói ra
Khốn nạn thay cho kẻ làm thơ
Tự trói đời mình trong vòng ngôn ngữ.

Có lúc muốn sinh làm người quyết tử,
Đứng giữa đời, đưa thẳng hai tay
Kêu thật to và thở đầy hơi
Rồi chết hiên ngang, đầu treo ngoài chợ

Nhưng vẫn cho rằng.. bắt chước người xưa
Tự ví đời mình với chim hồng-hộc !
Đất nước nhiều nhưng, cảnh đời ô trọc
Gió trần gian không chở nổi cánh Đại-bàng
Nên ta bay giữa trời đất thênh thang !

Còn hơn một đời tự nhiên mà khóc,
Nước mắt rơi, không hiểu vì đâu ?
Hay kiếp người vốn nặng u sầu
Mang sẵn trong tim khối buồn thiên cổ !

Còn hơn một đời căm hờn phần nô,
Nắm chặt hai tay mà không biết đấm vào đâu ?
Trước mắt là bóng tối đêm sâu,
Sâu lưng ? Không dám quay đầu nhìn lại !
Và sống ngu agor, không có gì chờ đợi,
Ta từ đâu ra ? Và sẽ trở về đâu ?
Nên thơ ta là những khúc nhạc sầu !

Thưa anh,
Chúng ta làm thơ, không quen lý luận
Hãy mở mắt to nhìn vào đời sống,
Hãy mỉm cười và rất lạc quan :
Chung quanh ta, DÂN-TỘC đã lên đường.

ĐÔNG TRINH
Đà-nẵng, tháng 10-1974

Niềm vui, như sự thật

Thơ VÕ TẤN KHANH

như hơi bốc lạnh khô đầu tháng chạp
nụ đang ươm làm mộng lúa bồi hồi
không gian tưởng nở hoa cùng khắp
ta cũng nghe lòng rộn rã rất xa xôi

ta bỗng nghe lòng thôi thà như đất
đời đáng yêu, đừng vội tưởng ta buồn
có ai hãy cùng ta múa hát
một đời người dễ được phút hàn hoan ?

và một đời ta, đây, lần thứ nhất
nghe từng hồi chuông hạnh phúc rung dòn
cái bướm cái ong ngậm vàng nhả mật
lũ côn trùng hò reo tiếng khóc của con

con của ta, hãy ra đời, khôn lớn
ngọt ngào như câu hát mẹ bên nôi
cha của con đã một đời lận đận
một đời ta khóc nợ áo cơm người

con hãy lớn như rừng, không khuất phục
nhưng dịu dàng như mắt mẹ, bao dung
(thuở thơ ấu ta cũng đôi lần được khóc
mà cuộc đời buồn nên phải gánh lao lung)

mẹ của con, đẹp những ngày xưa, con gái
gặp ta lang thang như một kẻ giang hồ
bởi hạnh phúc đâu có ai chờ đợi
nên đã đem lòng thương, kết tóc se tơ

trời đất nhỏ, ta vừa chợt biết
hương vị ngọt ngào của tự trái tim ta
và ân sủng thiên nhiên là có thật
như nỗi vui mừng đang rạo rờ trên da

con của ta, vì đâu ta khóc
giọt lệ mừng sau một nửa đời người
ta bỗng muốn gào thay tiếng hát
kêu gọi người hãy đến, nắm tay vui

như ngọn suối tới mùa cơn nước lũ
cuốn trôi phăng những lau lách ven bờ
ta chợt thấy giữa muôn nghìn rục rở
một bóng hồng, búp nụ, rất nên thơ

cho con đầu lòng

VÕ TẤN KHANH

Thơ Võ Chân Cửu

● PHỐ CHỢ

Cố hương đèo nối ba truông
Đồn ma nhóm chợ bán buôn rộn ràng
Xưa theo chân mẹ về làng
Chỉ nghe cát đuổi nắng vàng mênh mông
Bây giờ xanh ngắt hư không
Trưa buồn nhắc chuyện viễn vông nhớ nhà
Làng xưa vắng bóng người qua
Nỗi trời phố chợ lòng ta ngậm ngùi.

● NGÃ TƯ

tặng anh Vũ Phan Long

Bến đò tấp nập năm xưa
Nay đò mây trắng riêng đưa một mình
Nước đầm thiên cổ còn xanh
Mắp mô sóng bãi, lượn vành chim câu.

● CHIỀU TRÊN ĐÀM

Gió chiều giỡn máu ai khô
Còn in xác nổi sóng xô bãi này
Quạ bay quang quác ngọn cây
Muốn nhào xuống rửa nắng say dưới đầm.

Những buổi nói chuyện về cổ nhạc Việt-nam của G.s. TRẦN VĂN KHÊ

Đặc điểm thứ 3 của Cổ nhạc V.N. mà Giáo sư Trần văn Khê muốn nhấn mạnh là ngôn ngữ âm nhạc. Nói tới ngôn ngữ âm nhạc nhiều người thường cho là đờn V.N. chỉ có ngũ cung thôi chứ có chi nữa đâu. Thực ra ngũ cung ở V.N. cũng như ở Trung Hoa, ít nhất nó cũng có 5 hình thức khác nhau : « cung, thương, giốc, trủy, vũ », ngoài ra nó còn có biến cung ; huống chi trong nước VN ngoài những chữ đờn thường, chúng ta còn có những chữ « non » và những chữ « già ». Chẳng hạn như khi nào mà đờn Huế thì cái chữ *Hò* bắt đầu *Sự* non, *Sang* già, *Sê* hơi non, *Cống* non, rồi *Liu* nó đúng. Rồi khi đờn qua Nam thì chữ *Hò* mà *Sang* rung lại già một chút, *Sê* đúng, chữ *Cống* hoặc phải non hoặc phải lên qua *Phan* rồi lên *Liu*. Không phải chỉ có « non » và « già » mà lại còn chữ rung và chữ mờ nữa. Chẳng hạn như bây giờ cũng đánh « *Hò*, *Sự*, *Sang*, *Sê*, *Cống* » nhưng đờn Tranh thì đánh *Hò* mờ, *Sự* rung, *Sang* mờ, *Sê* mờ, *Cống* rung, *Liu* mờ là điệu Bắc. Mà qua *Hò* rung, *Sự* mờ, *Sang* rung, *Sê* rung, *Cống* mờ là điệu Quảng. Thành ra nội cái « rung » cái « mờ » nó đã làm biến chuyển cái âm giai của mình rồi, huống chi mình lại còn chữ « non » và « già » như trên đã nói, thành ra các quãng (1) đó không phải là những quãng đồng đều

mà ta thấy trong nhạc Tây phương hay trong nhạc các nước khác. Chẳng hạn như Sa-mạc nó có cái quãng từ *Sự* cho tới *Sang*, không phải là quãng ba thiếu, mà cũng không phải là quãng ba trưởng, mà quãng ba trung bình giữa thiếu và trưởng. Nó giống như một quãng ba của âm nhạc Ả-rập, nên người Ả-rập, mỗi khi nghe Sa-mạc, là tỏ vẻ thích thú vì tìm lại được cái quãng ba trong âm nhạc của họ. Âm nhạc VN có nhiều quãng lạ lùng như thế, như *Hò* mà *Sự* non, rồi đi lên *Sang* già, *Sê* non thì đờn lên một cái là người Nam-Dương thích thú vô cùng bởi vì cái quãng đó gần như quãng *Pelog* của nhạc Nam Dương mà lại gần như cái âm giai của người Thái-Lan. Do đó ta thấy rằng các quãng và âm giai của V.N. rất là phong phú.

Chẳng những âm giai phong phú mà nhạc Việt Nam lại còn các điệu nữa : Một chữ *Sang*, mà giáo sư Khê bắt chước đờn : « *Liu cồng sê sàng* » hay « *Liu sê sàng* »... để dẫn cho người nghe thấy, khi thì là điệu « Bắc », khi thì là điệu « Xuân », khi thì là điệu « Ai ». Ông nói rằng : Âu châu thấy vậy họ phải giựt mình.

Một hôm trong một cuộc hội thảo ở bên Anh, ông Yehudi Menuhin, một người đờn violon danh tiếng trên

(1) Intervalle

thế giới, đến hỏi thăm giáo sư Khê về đờn VN. Ông Khê cũng nói tới 3 chữ *sang* như trên và đờn cho ông Yehudi Menuhin nghe. Nhà vĩ cầm danh tiếng nói: Tôi nghe 3 chữ *sang* có thấy khác nhau, nhưng không thấy buồn. Giáo sư Khê cho rằng: ông ấy không thấy buồn là phải, bởi không phải do nơi tại chữ *sang* đó không mà nó buồn, nó buồn là do bao nhiêu chuyện phối hợp lại: Đối với người VN, chữ *sang* có khi gọi lên một hình ảnh nào buồn, một cảnh buồn trong một vở kịch nào buồn, chữ *sang* có khi lại gọi lên cái đờn đám ma, tóm lại chung quanh chữ *sang* đã có những bối cảnh, mà ông Yehudi Menuhin không được cùng nghe, cùng thấy với chúng ta, nên ông không thấy nó buồn, cũng như nhiều điệu nhạc buồn của Âu châu và của các nước khác đối với chúng ta chỉ lạ tai mà thôi. Đó là vấn đề điệu.

Đối với chúng ta một câu nhạc *lưu lưu sàng, lưu sê sê.. lưu sàng.., sê lưu sàng... sê sàng...* mà đờn lên khi thì thành điệu *Xuân*, khi thì thành điệu *Ai* (chỗ này giáo sư Khê đã bắt chước tiếng đàn lúc thì *Xuân*, lúc thì *Ai* được vỗ tay nhiệt liệt, rồi ông nói tiếp) *Cho nên đối với người VN, một nét nhạc không chưa đủ, nó có bao nhiêu chữ luyện láy đi cùng chung với nét nhạc đó, dính liền với câu nhạc đó. Và đó cũng là một sắc thái đặc biệt của nền âm nhạc VN.*

Người VN còn có những cách thoát khỏi các gò bó của những âm

thanh, những giọng, mà làm cho làn điệu, khúc điệu và tiết điệu thay đổi một cách lạ thường. Thí dụ như câu

*« Yêu nhau cời áo cho nhau
Về nhà đổi mẹ qua cầu gió bay »*

Diễn giả đã lần lượt hát theo các điệu: *« Ru em », « Trống quân », « Cò lả », « Chèo », « Hát bội », « Cải lương », « Sa mạc » và « Quan họ », rồi diễn giả kết luận: *« Từ một câu lục bát tầm thường mà nét nhạc đã được biến chế ra các nhịp điệu, khúc điệu, khác nhau ráo trọi như vậy, thì đó cũng lại là một đặc điểm của nền cổ nhạc VN, không phải chỉ cổ nhạc VN trong thánh phòng, mà cổ nhạc VN trong dân gian và trong cả dân tộc nữa. »**

Một đặc điểm khác nữa là về tiết tấu, nhịp điệu. Nhịp điệu của Cổ nhạc VN rất là phong phú; nhưng có một đặc điểm là Việt-nam cũng như Trung-hoa, Nhật-bồn, ít có nhịp 3. Triều-tiên thì có nhịp 3. Tuy nhiên cổ nhạc VN lại có rất nhiều nhịp ngoại nên câu nhạc nhờ đó mà hào hứng hơn. Thí dụ câu đờn: *« Hò là hò sự sang, sê sang hò là hò sự sang... »* mà đờn thiết tha đúng như vậy thì nghe mãi cũng chán, nhưng có một anh đờn khác đi: *« Hò tồn hò sê sang, sự sự sang hò, hò sự tồn sang, sê cống sê sang sự, sự tồn sang, sê cống sê sang sự... »* Thì ta thấy rõ dịu dặt hơn nhiều.

Ngoài ra ta còn có nhịp điệu gọi là trống phách phụ họa: trống phách phụ họa theo hát bội, theo hát chèo, theo nhạc lễ v.v... Tới đây diễn giả

chứng minh cách đánh trống tài tình của người mình bằng cách bắt chước các cách đánh trống từ nhịp đôi : *Rup từng cắc* đến *Rup từng cắc táng* *rup táng từng cắc* đến 2 cái nhập lại, rồi 4 cái nhập lại v.v... pha trộn, hỗn hợp thật phong phú,

Giáo sư Trần văn Khê kể lại rằng trong một dịp sang Huế kỳ nói chuyện về nhạc VN, ông thấy mấy anh sinh viên Mỹ bên đó nói là nhạc V.N. cũng chẳng có gì lạ : ngũ cung, dân ca bảy bậ thôi. Giáo sư Khê bèn mời hai anh sinh viên tự nhận là khá nhứt về tiết tấu ra nghe ông đờn nhịp « *Nam Xuân* » rồi ông yêu cầu hai anh ấy phân tích coi đó là nhịp gì.

Sau đó anh thì nói nhịp 2, anh thì nói nhịp 4. Giáo sư Khê bảo cả hai anh đều nói đúng, nhưng mà đúng với tinh thần Âu-châu, bởi vì các anh đã phân tích ra từng đoạn nhỏ nhỏ một, mà nhạc VN thì lại có cái quận (1), phải 8 nhịp mới vô 1 quận, nếu cắt ra thành 2, thành 2 v.v... thì không được. Cũng như nhạc Ấn-độ phải theo cái quận của nó mà đếm, như quận của nó là 16 hay 12 thì có thể là $2 + 2 + 2 + 2$ v.v... hoặc $2 + 4 + 2 + 4$ v.v... Về nhạc thì nhịp của Âu-châu họ luôn luôn nhân hoặc chia cho nên 12 của họ là 3×4 , 4×3 hay 6×2 , 2×6 , còn người Á-châu thì nhịp của họ luôn luôn là cộng chứ không phải nhân chia. Ông Khê mời anh sinh viên nghe thử tiếng trống để thấy cái quận 8 nhịp của VN và anh sinh viên sau đó cũng nhận rằng : « Chà coi bộ cũng khó dữ à ! »

Trong dịp khác, ông Khê gặp mấy

nhạc sĩ Ấn-độ, họ khoe rằng họ có những bài như bài đánh trống mà trong 1 câu có cả đến mấy chục chữ dậm tiếng trống. Thì ông Khê cũng kể lại là ở VN cũng có bài trống nhạc mà người ta phải học thuộc một câu « Toong tàng..., cắc tờ-rắc cắc, cắc tờ-rắc táng v.v... » đánh 8 nhịp mà đếm ra không biết bao nhiêu là chữ chẳng kém gì bài trống Ấn-độ !

Rồi còn đánh theo hát khách, theo hát khách Nam, rồi Nam đi, Nam chạy, rồi trong hát Chèo nhịp 3, nhịp 5, nhịp 7, rồi còn đánh theo chân phương, theo hoa lá v.v... nên người ngoại quốc mà đề ý tìm tòi về nhạc VN thì họ cũng thần phục cái cách sử dụng tiết tấu của người VN. Đó cũng là một trong những đặc điểm của nền Cờ nhạc VN.

Bây giờ tới cách diễn tấu, thêm thắt chữ làm cho chữ nhấn càng sâu sắc. Khi người Nhứt họ đờn loại đờn Koto của họ thì tay mặt họ bay bướm lắm, nhưng tay trái họ lại khờ hơn tay trái đờn tranh của mình. Họ chỉ nhấn một chữ nửa bực, 1 bực, 1 bực rưỡi là cùng. Một lần Giáo-sư Khê qua Nhứt, khi đem đối chiếu đờn tranh với đờn Koto, thì ông chịu thua trước ngay về tay mặt. Ông nói : « Cái bàn tay mặt chúng tôi chỉ đánh song thanh, đánh chữ á vẫn á dài, nhưng trọng tâm của chúng tôi là bàn tay trái vì bàn tay trái nó đi tự con tim đi ra... » Rồi ông đã biểu diễn các chữ nhấn nửa bực, 1 bực, 1 bực rưỡi, hai bực,.. nhấn rồi mờ, nhấn

(1) cycle.

rồi rung, nhấn rồi nhảy, nhấn rồi lật, nhấn rồi vuốt... rồi cuộc hăng truyền hình Nhật đã thâu hình cái bàn tay trái đồn tranh của Ô. Khê đề cho công chúng xem trong sự đối chiếu đồn tranh với đồn Koto. Sau đó Chánh phủ Nhật lại đem cái phim ấy dự thi tại Vienne trong một cuộc thi quốc tế về sự áp dụng phương pháp thính thị trong sự giáo dục âm nhạc tại Nhật.

Rồi tại Pháp, Giáo sư Khê cũng có dịp trình bày đồn Tranh, đồn Kim, đồn Cò và Trống của V.N., nên trong hội nghị Quốc tế tại Vienne nói trên, nước Pháp cũng lựa phim đó để dự thi về sự áp dụng phương pháp thính thị trong sự giáo dục âm nhạc tại Pháp. Thành ra mặc dầu Việt-Nam không chính thức tham dự hội nghị Vienne mà vẫn có mặt 2 lần tại nơi đây. « Như vậy chúng ta nhận thấy cái truyền thống âm nhạc VN đâu có phải nghèo nàn. Có chăng là chúng ta chưa tìm hiểu một cách thấu đáo hoặc chỉ có tìm hiểu mà không chịu nhìn nó với con mắt của người VN, với cái hãnh diện của người VN, nên nền âm nhạc VN có thể chưa được đưa lên đúng mức ». Vì thế nên Giáo sư Khê trong mỗi khi có dịp trình bày nhạc Việt ở nước ngoài, ông lại đưa ra một vài đặc điểm như trên, chẳng hạn ông đã nói về tiết tấu của nhạc Việt trong một nhạc hội chuyên về tiết tấu ở Genève, ông đã nói về phương pháp dạy âm nhạc tại Ba-tây và Úc châu, và khi nói về sự áp dụng những

phương pháp nhạc cổ truyền trong sự sáng tác nhạc cận đại trong cuộc nói chuyện tại Ba-tây, Giáo sư Khê có nhắc tới Giáo sư Nghiêm Phú Phi đã sử dụng cây đàn tranh và đàn độc huyền trong dàn nhạc Tây phương... Nhân đây diễn giả cũng nói rằng sự tìm tòi nào cũng đáng kính trọng. Một khi tìm tòi chưa chắc mình đã gặp được, nhưng sự tìm tòi nó có giá trị tốt là khi nào mình gặp được, mình dám xác nhận là gặp rồi, và khi chưa gặp cũng có gan nói thật là chưa gặp được.

Giáo sư Trần văn Khê kết luận bài nói chuyện hấp dẫn của ông rằng : « Sau 12 năm tìm tòi hướng về Âu châu chúng tôi nhận thấy con đường đi của chúng tôi chưa thật đúng nên chúng tôi quay về Cờ nhạc. Và nhờ sự quay về Cờ nhạc này mà chúng tôi có dịp đọc, nghe và tìm tòi trong sự diễn xuất ; thì khi tìm tòi cũng như nghiên cứu Cờ nhạc, có vài điểm như cây đàn kìm với con số 36 đó, chúng tôi xin thừa lại cùng các nhạc sư, nhạc sĩ đề nghị chúng ta cùng nhìn một cách khác, một cách không phải quá tôn sùng, cũng không phải quá khinh rẻ, mà đúng với cái chân giá trị của nó thì như thế chúng tôi tin rằng cái truyền thống Âm nhạc VN cũng đáng được đứng ngang hàng với các truyền thống Âm nhạc khác trên quốc tế.

BÁCH KHOA ghi lại

Kỳ tới: Vấn đề bảo vệ và phát triển truyền thống Âm nhạc V.N.

THỜI SỰ VĂN NGHỆ

Thơ ân tình

Sau bài « Một chứng bệnh 2 tập thơ » của Ô. Nguyễn Hiến-Lê trên Bách-Khoa số 401 (V) (15-12-73) mà phần chót có đề cập đến chứng bệnh đau mắt (Glaucome) của nhà thơ Quách-Tấn thì một số người mến mộ thi tài của tác-giả « Mùa cỏ diên » gửi thư về Bách-Khoa nhờ chuyển cho nhà thơ, có đề nghị các phương thuốc chữa bệnh Glaucome. Cảm động về những sự sốt sắng đó của bạn bè và độc giả, nhà thơ Quách-Tấn có làm một bài thơ như sau :

ƠN LÒNG

Gửi Nguyễn-Hiến-Lê

*Trong lúc mình đau yếu
Ơn lòng bạn bốn phương
Trang báo niềm an ủi
Hàng thơ phương thuốc-thang (*)
Thanh thanh tình động mặt
Triệu triệu nghĩa chia vàng
Ngước mắt nhìn mây thăm
Bồi hồi gió tịch-dương*

QUÁCH TẤN

Nhà thơ trẻ Nguyễn-Tất-Nhiên — có nhiều bài thơ mà Phạm-Duy đã phò nhạc — nhân dịp Họa-sĩ Tạ-Ty trả áo ka-ki về với giá vẽ, cũng gửi Bách-Khoa một bài thơ Đường luật tặng người bạn lớn tuổi. Nguyễn-Tất-Nhiên có tâm sự rằng trước đây Tạ-Ty có vẽ cho anh một bức chân dung và nói : « Tôi tuy già hơn cậu nhiều nhưng ta cứ coi nhau như anh em, khi thẳng già này chết, chỉ cần cậu nhớ mang hoa đến trước mộ, thế là trọn tình rồi ». Xúc động

vì lời nói ấy, anh làm bài thơ sau đây gửi « Một người anh văn nghệ » mà anh hằng mến phục :

Thơ tiền Tạ-Ty về hưu

*lính tráng lu bu cũng một đời
về hưu, ví thề : hết rong chơi
tuổi già thôi thế cam đành phận
sự nghiệp, nào đâu đã hết thời ?
giá vẽ vẫn chờ tay kiệt tác
áng thơ còn đợi khách đa tài
đưa người, con trẻ — tôi — bày đặt
mượn thú Đường thi, Tạ Ty ơi...*

NGUYỄN-TẤT-NHIÊN

Giải truyện dài Văn Bút VN

Sau những giải hàng năm về Hồi ký (1972) về Truyện ngắn (1973), năm nay Trung Tâm Văn Bút VN đã trao giải thưởng về Truyện dài và lập một « Hội đồng tuyển trạch » gồm những nhà văn sau đây : Nguyễn thị Vinh, Tam Lang, Nhật Tiến, Sơn Nam và Phạm Việt Tuyền.

Thông cáo ngày 15-10-74 của Văn Bút cho biết, sau một thời gian làm việc, Hội đồng tuyển trạch nói trên

(*) Xem bài « Đề nghị phương thuốc trị bệnh mắt » của Đỗ-Trọng-Lễ đăng BK số 414 (N) (5-9-74). Ngoài ra còn nhiều bạn ở xa gửi thư đến Bách-Khoa nhờ chuyển đến tôi đề về những vị thuốc gia truyền chữa bệnh Glaucome.

Có mấy vị vừa rẻ vừa có hiệu quả :

— Rau giá tươi và khô qua (bỏ ruột, ăn sống hay nấu chín), ăn thường ngày, càng nhiều càng tốt.

— Poireau, mỗi ngày dùng 7 củ (bỏ rễ, bỏ lá) sắc nước uống thay trà.

— Hột muỗn-hòe khô, sao khừ thô rồi sắc nước uống thay trà.

đã quyết định chọn « *Đường một chiều* » của Nguyễn Ngân Sơn làm tác phẩm trúng giải truyện dài năm nay. (Giải thưởng duy nhất này là 150.000đ). Nguyễn Ngân Sơn chính là bút hiệu của nhà văn Nguyễn Mộng Giác mà một số truyện mang bút hiệu này đã được đăng trên Bách-Khoa.

Trong số tới, qua cuộc đàm thoại của Bách-Khoa với nhà văn Nguyễn Mộng Giác, bạn đọc sẽ rõ tại sao anh đã chọn bút hiệu Nguyễn Ngân Sơn, và nội dung truyện dài trúng giải như thế nào.

Truyện « *Đường một chiều* », với tên tác giả Nguyễn Mộng Giác đem đưa kiểm duyệt lần đầu bị cấm xuất bản, lần thứ nhì tác giả đổi tên truyện là *Bóng thuyền say* và lấy bút hiệu là Nguyễn Ngân Sơn lại đưa kiểm duyệt, kết quả vẫn bị cấm; sau thấy tin Bộ Dân Vận sẽ cứu xét lại rộng rãi các tác phẩm bị hoãn cấm, Nguyễn Mộng Giác lại đưa kiểm duyệt lần thứ 3 bản thảo « *Đường một chiều* » nhưng lần này tác phẩm mang tên « *Bóng thuyền say* » như lần trước và giữ nguyên tên thật của tác giả; Kết quả tác phẩm được giấy phép xuất bản, không bị bỏ câu nào. Do đó Nhà Nam-Giao đã cho xuất bản cuốn truyện này và « *Đường một chiều* » mang tên « *Bóng thuyền say* » — Giải thưởng truyện dài Văn Bút 74 — sẽ ra mắt bạn đọc vào 15-11-74 này, đúng vào ngày phát giải thưởng của Văn-Bút cho tác phẩm.

Viết về Nguyễn Hiến Lê

Ông Châu Hải Kỳ, một nhà văn kiêm nhà giáo ở Nha trang, có ý định viết về thân thế và sự nghiệp của một số nhà văn, thơ, biên khảo, kịch tác gia đương thời: Nguyễn Ngu Í, Võ Phiến, Võ Hồng, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Doãn Quốc Sỹ, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Hiến Lê, Vũ Bằng, Lý Chánh Trung, Nhất Hạnh, Dương Nghiễm Mậu, Duyên Anh v.v... vì ông « muốn tỏ lòng ngưỡng mộ ngay buổi sinh thời » của các cây bút đó. Ông đã viết xong cuốn « Nhà văn Nguyễn Hữu Ngu (Nguyễn Ngu Í) rất đặc sắc, đang chờ xuất bản và ông đã bắt đầu viết từ một năm nay về cuộc đời và sự nghiệp của nhà văn Nguyễn Hiến Lê.

Sau khi Hiệp-định Ba-lê được ký kết, ông nghĩ rằng sớm muộn rồi cũng đến ngày thống nhất Bắc Nam, hoặc có dịp trao đổi văn hóa thì chúng ta sẽ chọn ai để hướng dẫn một phái đoàn văn-nghệ-sĩ của miền Nam. Và ông cho rằng nhà văn Nguyễn Hiến Lê có đủ nhân cách cùng thành tích văn nghiệp xứng đáng được đề nghị giữ cái vinh dự Trưởng phái-đoàn văn-nghệ tương lai này. Đó là một lý do đã làm ông quyết định đề viết về nhà văn Miền Nam mà trong vòng 20 năm qua đã cho ra đời được ngót 100 tác phẩm gồm 110 cuốn về rất nhiều bộ môn khác biệt: Văn học, Triết học, Ngữ pháp, Lịch sử, Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Giáo dục, Giáo khoa, Tự luyện đức trí, Danh nhân, Tùy bút, Cảo luận, Du ký, Tiểu thuyết, Kịch...

(Trong số này 42 cuốn là tác phẩm dịch).

Ông Châu-Hải-Kỳ chia cuốn sách ra làm 2 phần : Cuộc đời và Sự nghiệp. Ông đã viết xong phần thứ nhứt từ đầu năm nay và hiện đang viết gần xong phần thứ nhì.

Về phần I, Ông Châu-Hải-Kỳ đã tài tình trích các đoạn mà nhà văn Nguyễn-Hiến-Lê đã bộc lộ về cuộc đời của mình từ thuở ấu thơ đến lúc trưởng thành, rải rác trong các tác phẩm hay trong những bài Tựa trên đầu tác phẩm của mình, đề ráp nối lại thành mấy trăm trang rất linh động với nhiều chi tiết thật lý thú. Ông lại từ Nha Trang về Saigòn ở cả tuần lễ để có thể tiếp xúc nhiều lần với Ông Lê, hầu tìm hiểu tường tận hơn về tiểu sử và có một số ý niệm chính xác hơn về các tác phẩm tiêu biểu mà ông sẽ đề cập tới trong phần II.

Riêng về ông Nguyễn-Hiến-Lê, số tác phẩm xuất bản tính cho tới nay là 97, và từ nay đến cuối năm chắc sẽ có thêm 3 tác phẩm nữa là đúng 100. Nhân dịp xuất bản cuốn sách thứ 100 của Nguyễn-Hiến-Lê, có thể Nhà sách Khai-Trí sẽ triển lãm 100 cuốn sách này trong một tuần lễ. Có một bộ tuần báo, tạp chí giá trị là quý. Ngày nay người ta còn thích mua cả một bộ sách của nhà xuất bản. Nhưng nếu có được một bộ 100 cuốn sách của Nguyễn-Hiến-Lê thì chắc chắn những sách đó sẽ thật ích lợi cho cả mọi người trong gia đình, vì trong số sách phong phú này có đủ loại thích hợp cho mọi lứa tuổi, dù là sách đề nghiên cứu,

tìm hiểu, học tập hay giải trí, cũng đều nâng cao và làm đẹp tâm hồn cùng cuộc sống của mọi người.

Âm nhạc với tuổi thơ

Trong chương trình tu nghiệp về âm nhạc và mỹ nghệ cho các Giáo-sư Sư-phạm (25/9 - 22/10) một số nhạc sĩ và họa sĩ đã tới thuyết trình tại Trung-tâm Tu-nghiệp giáo chức Tiểu học ở Saigon. Trong số này có nhạc sĩ Phạm-Duy đã nói chuyện vào sáng 10-10-74 về quan niệm của một nhạc sĩ sáng tác về âm nhạc tại cấp Tiểu-học. Bài nói chuyện gồm 3 phần :

— Âm nhạc trong chương trình tiểu học từ đầu thế kỷ này (1917-1935).

— Âm nhạc trong tiểu học từ khi có âm nhạc cải cách (khoảng 1.500 bài).

— Âm nhạc trong tiểu học (lớp tuổi thơ) từ nay trở đi theo quan niệm của Phạm-Duy.

Bài nói chuyện này có thể sẽ được đăng lại trên Bách-Khoa trong số tới.

Từ 2 năm nay Nhạc sĩ Phạm Duy đã hướng về nhạc tuổi thơ. Năm 1973 anh đã cho xuất bản tập *Hoan Ca* trong có 4 bài «Nữ ca» (Tuổi mộng mơ, Tuổi ngọc, Tuổi hồng, Tuổi thần tiên) và 2 bài «Đồng dao» (Chú bé bắt được con công, Ông trăng xuống chơi...). Sau đó về «Nữ ca» anh lại làm thêm 5 bài nữa : Tuổi sợ ma - Tuổi biết buồn - Tuổi ngu ngơ - Tuổi băng khuâng - Tuổi xuân, trong đó bài «Tuổi biết buồn» đã được vào chung kết Đại nhạc hội POP thế giới tại Đông kinh cuối

năm 1973. Về các bài «Đồng dao» mà sau anh đổi thành «Bé ca» anh lại làm thêm được 4 bài nữa : Bé bắt đẽ - Bé, cây đàn, ngôi nhà xanh, đôi cò - Đưa bé đến trường - Đốt là trên sân.

Mới đây đề cho đủ 10 bài «Nữ ca» Phạm Duy vừa sáng tác xong bài chót «Tuổi đồng dao» bắt đầu bằng những câu :

Nào chú bé hãy đứng dậy theo anh
Vào dãy núi chót vót rừng bao quanh
Dọc đường mòn còn nhiều vết chân
Lạc long quân (1)

Nào bé gái hãy dắt chị đi nhanh
Vượt suối vắng xuống tới miền
sông xanh
Đề hòa mình vào biển Âu-cơ thái
bình... »

Tuy nhiên anh cũng vẫn sáng tác cả những bản nhạc cho... người lớn. Anh vừa làm xong một tình khúc mang tên «Chỉ chừng đó thôi» và đương phổ nhạc vào những đoạn thơ 4 câu 7 chữ của Phạm Thiên Thư nói về các loài chim, kết hợp lại thành bài «Bầy chim mùa hạ».

Âm nhạc Việt-Nam tại...
Viện Văn-hóa Pháp

Trong tháng 11 này Viện Văn hóa Pháp tại Sài Gòn có tổ chức

triển lãm những nhạc khí VN từ ngày 14 đến 21-11, và tổ chức 3 buổi thuyết trình có trình diễn ca nhạc, đều vào các ngày thứ năm :

— 14-11 vào 20 giờ 30 : Giới thiệu nhạc VN (Những khía cạnh tổng quát về nhạc Cổ truyền VN, vị trí của Cổ nhạc Việt trong nền nhạc Đông phương, các loại nhạc, các nhạc khí cổ truyền...) Nhạc sĩ Nguyễn Vinh Bảo thuyết trình.

— 21-11 vào 20 giờ : Nhạc địa phương ở VN. (Miền Bắc, Trung, Nam và Nhạc của đồng bào Thượng). Nhạc sĩ Lê Thương thuyết trình.

— 28-11 vào 20 giờ : Một nhạc sĩ VN hiện đại : Phạm Duy (Hành trình tìm kiếm một nhạc ngữ mới của một nhạc sĩ. Từ nhạc cổ truyền đến «nhạc trẻ»). Nhạc sĩ Phạm Duy thuyết trình.

Các buổi nói chuyện trên đều có những ca sĩ, nhạc sĩ danh tiếng về cổ nhạc trình diễn. Riêng buổi thuyết trình của Phạm Duy thì có nữ ca sĩ Thái Thanh và ban nhạc của các con Phạm Duy «The Dreamers» tham dự.

THU THỦY

(1) ... theo Cha lên núi, theo Mẹ xuống biển (khác với truyền thuyết).

PHÂN ƯU

Vô cùng thương tiếc khi nghe tin :

THÂN PHỤ Anh NGUYỄN TRỌNG VĂN đã từ trần tại Saigon,

Chúng tôi chân thành chia buồn với anh Văn cùng tang quyến và nguyện cầu anh hồn Cự sớm tiêu diêu miền tĩnh thổ.

Anh em VĂN MỐI và BÁCH KHOA

SINH HOẠT

Cô Ký ở nước ngoài

Ngày 25-10-74 Chị Minh-Đức Hoài-Trình — Cô Ký, tác giả những « Lá thư nước ngoài » đăng đều đặn trên Bách-Khoa ngót 2 năm nay — đã nói chuyện tại Hội Việt-Mỹ với đề-tài « Những nỗi thăng trầm của người nữ ký-giả V.N. trong lúc làm việc ở nước ngoài ».

Ký-giả là một nghề cực nhọc « dễ bị chèn ép, ngộ nhận », ngay tại các nước tiên tiến cũng ít có ký giả phái nữ. Báo nước mình lại nghèo, làm sao có thể đài thọ cho một ký giả sống ở ngoại quốc để lấy tin và viết bài gửi về. Mặt khác Miền Nam Việt-Nam, do sự tuyên truyền của đối phương, ít có thiện cảm trong dư luận nước ngoài, do đó người ký giả của Miền Nam V.N ở nước ngoài càng dễ cô đơn và hành nghề khó khăn gấp bội. Như vậy một nữ ký giả của Miền Nam V.N. ở nước ngoài tất nhiên sẽ « thăng » ít mà « trầm » nhiều. Nếu gọi là vui buồn thì niềm vui rất hiếm mà hầu hết chỉ có những nỗi buồn. Chẳng hạn buồn vì thái độ các Ông lớn của mình, thấy ký giả nước ngoài thì vỗ vập mà gặp ký giả nước mình thì lạnh nhạt e dè, buồn vì sự kỳ thị chính kiến trong hàng ngũ ký giả các nước, buồn vì sự bạc bẽo của nghề nghiệp, nhất là vị trí éo le của người ký giả Miền Nam ở xứ người. Báo nghèo, nước nhỏ, người ký giả tự trọng càng phải hết sức bảo vệ danh dự của mình và bênh vực uy tín của báo mình, xứ sở mình, một việc cực kỳ nhọc mệt mà không ai ủy thác và cũng

chẳng ai biết đến. Mặt khác cũng không ai đền bù, trả những tổn phí của mình. Diễn giả có kể rằng đi dự các bữa ăn hay tiệc trà của Hội ký giả tổ chức là mỗi lần phải đóng tối thiểu chừng 50 quan. Tất cả ký giả các báo nước khác đều lấy biên lai, riêng ký giả Miền Nam là không thèm châu chực cái biên lai vì có lấy về cũng vất vào sọt rác, có ai hoàn lại cho số tiền đó đâu ! Ông Chủ-nhiệm còn căn dặn rằng : « chỉ có quyền xuất tiền túi ra đánh điện về, nếu khi nào ông Trưởng phái đoàn phía bên kia lăn ra chết mà thôi » ! (Bài vở chỉ gửi máy bay hay người quen mang về hộ). Báo ở nhà mà chết là ký giả của tờ báo ở ngoại quốc cũng « bị gậy » luôn...

Nỗi buồn của cô Ký ở nước ngoài được trải ra ngót một giờ với nhiều câu chuyện dí dỏm, nhiều giai thoại chua cay làm số thính giả đông nghẹt cả thính phòng Hội Việt-Mỹ tối hôm đó vui thích theo dõi cho đến khi ngưng cuộc thảo luận mới chịu ra về.

Qua lời giới thiệu, qua bài nói chuyện và cuộc đàm thoại với thính-giả, người ta được biết Minh-Đức Hoài-Trình tên thật là Võ-thị Hoài-Trình sinh ngày 15-10-1930 tại Huế, đã lấy bút hiệu là « Minh-Đức » nhưng sau vì thấy một nhà văn nam giới ở Saigon cũng lấy bút hiệu đó, nên thêm hai chữ tên mình là « Hoài-Trình » vào sau cho khác đi. Minh-Đức Hoài-Trình sang Pháp từ năm 1954, đã theo học trường Báo chí và

Q*

Chính-trị tại Paris, đã dự Lớp Bồ-túc cho các ký giả ngoại quốc tại Pháp do A.F.P. tổ chức, đã theo học trường Anh văn dành cho các ký giả ở Luân-đôn... Trong nước, Minh-Đức Hoài-Trình đã cộng tác với các tập san Bách Khoa, Tân Phong, Phồ Thông, Thời Nay, Văn Nghệ Tiền Phong, Tin Sách, Tập san Quốc Phòng và các nhật báo Dân Ta, Quyết Tiến v.v... (Riêng với Bách Khoa thì Minh-Đức Hoài-Trình đã viết những lá thư Alger, Maroc, La-mã v.v... và đăng thơ trên Bách-Khoa từ năm 1961 với bút hiệu Minh-Đức).

Năm 1968 Minh-Đức Hoài-Trình đã được nhật báo Quyết-Tiến và Tập san Quốc-Phòng gửi đi tham dự Hội nghị Hòa-dàm tại Paris. Nhật báo Quyết-Tiến đình bản, cô Ký phải làm việc tại Đài Truyền hình Pháp, và cộng tác với một vài tờ báo Pháp. Tuy nhiên, như Minh-Đức Hoài - Trình đã tâm sự, qua cuộc nói chuyện trên đây, rằng sở dĩ Chị chịu đựng được mọi cực nhọc mọi đổi xử bất công của nghề ký giả ở nước ngoài « là chỉ vì muốn có thêm nhiều chất liệu để viết truyện ». Thực vậy, sáng tác mới là

thứ say mê của Cô Ký bất đắc dĩ. Và thật là mỉa mai, mọi người — kể cả người trong văn giới — vẫn nhìn Minh-Đức Hoài-Trình như một ký-giả hơn là một nhà văn, nhà thơ, mặc dầu từ 1960 đến nay Chị đã cho xuất bản được : 1 kịch thơ, 3 tập thơ, 1 tập truyện ngắn, 6 truyện dài và 1 cuốn tiểu luận. Tập thơ mới nhất là « *Bài thơ cho ai* », xuất bản chưa đầy một tháng, in offset tuyệt đẹp chụp lại các bài thơ do họa sĩ Văn-Thanh chép tay, mà Lãng-Nhân Phùng-Tất-Đắc, trong lời Tựa, đã viết về tác giả là « một tâm hồn cô đơn mà « vô lượng », thấu thái chất liệu ở bốn phía đề khắc khoải về quê hương, quần quai trước cái phi lý của thân phận con người mà vẫn không dẫn nổi ý niệm hướng thượng ». Truyện dài *Fly Lẽ*, đã đăng trọn vẹn trên tập-san Thời Nay từ mấy năm nay, mà mấy lần xin kiểm duyệt vẫn chưa xong. Bởi vậy tác phẩm sẽ ra mắt độc giả trong vòng một tháng nữa sẽ là truyện dài « *Trà thất* ». Và có thể khi cuốn sách đến tay độc giả thì tác giả của nó đã lại lên đường trở lại với cái « nghiệp » của mình rồi.

Ngày báo chí thọ nạn

Ba nhật báo Sóng Thần, Đại Dân Tộc, Điện Tín đã đăng bản « Cáo trạng số 1 » của « Phong trào Nhân dân chống tham nhũng ». Cả ba tờ báo đều bị tịch thu và truy tố, Sóng Thần ra tòa ngày 31-10-74, Đại Dân Tộc và Điện Tín ra tòa 6-11-74.

Về việc này, « Phong trào Nhân dân

chống tham nhũng » có ra ngay một Thông cáo xác định : « Bản cáo trạng số 1 được công bố tại Huế và sau đó được tuyên đọc phân phát khắp mọi nơi trên toàn quốc là do chính Ban Chấp-Hành Trung-Ương Phong-Trào đồng soạn thảo. Toàn thể Ban Chấp-Hành Trung-Ương hoàn-toàn

chịu trách nhiệm trước pháp luật và lịch sử về hành động soạn thảo, công bố, phổ biến và phân phát bản cáo trạng số 1 trên toàn quốc... »

Và vì lẽ đó « Ngày 31 tháng 10 năm 1974, Linh Mục Trần-Hữu-Thanh, Chủ tịch và toàn thể Bộ tham mưu Phong-trào NDCTN sẽ đi bộ đích thân tới Tòa án Saigon để phản kháng Chánh-phủ và nhận mọi trách nhiệm về hậu quả của việc soạn thảo và công bố bản cáo trạng số 1 dù phải từ tội ».

Như vậy Phong trào Nhân dân chống tham nhũng soạn thảo, công bố, và phổ biến Cáo trạng số 1 thì lại không bị truy tố, mà 3 nhật báo Sóng Thần, Đại Dân Tộc, và Điện Tín chỉ làm nhiệm vụ thông tin lại phải ra tòa, nên Hội đồng Phối hợp Hành động gồm Chủ tịch các Hội đoàn báo chí và Hội Văn-Bút, Hội Bảo Vệ Nhân Quyền và Dân Quyền họp chiều 25-10, đã chọn ngày 31-10-1974, là ngày ra tòa của báo Sóng Thần — tờ báo bị ra tòa trước tiên — làm « Ngày Công lý và Báo chí thọ nạn... »

Điều đáng lưu ý là giới Luật sư đã ủng hộ sự lâm nạn của báo chí mỗi ngày một đông đảo. Theo sự tường thuật của nhật báo Sóng Thần thì đã có 205 luật sư nhận biện hộ cho ba nhật báo ra tòa. Và riêng phiên tòa ngày 31-10-74 — Ngày Công lý và Báo chí thọ nạn — các Luật sư bênh vực cho Sóng Thần đã phải tụ họp tại Văn-phòng Luật-sư Nguyễn-Phước-Đại và Đặng-Thị-Tám từ đêm hôm trước, nằm ngời cả trên sàn gạch, đề sáng hôm sau đến được Tòa án và đứng chật cả phòng xử, trong số đó có từ các Luật sư lão

thành, từng là thủ lãnh Luật sư đoàn, đến các Luật sư trẻ tuổi nhất.

Tuy nhiên, mặc dầu các Luật sư đã đòi xử ngay hôm đó, nhưng phiên tòa vẫn bị hoãn lại đến 28-11-1974.

Trung Tâm Văn Bút VN đã ra một kháng thư về vụ báo Sóng Thần ra tòa ngày 31-10, kêu gọi toàn thể các Hiệp hội, Đoàn thể cầm bút trên thế giới, các Trung tâm Văn bút các quốc gia hãy sử dụng ảnh hưởng của mình để hỗ trợ cho nhật báo Sóng Thần trong « phiên tòa lịch sử » nói trên và đồng thời kêu gọi phiên tòa ngày 31-10-74 hãy đứng về phía công lý để tuyên xưng một bản án xứng đáng làm vinh danh cho nền tư pháp VNCH.

Các nhà văn trong và ngoài Văn Bút cũng tìm mọi cách để hỗ trợ tinh thần cho nhật báo Sóng Thần trong « Ngày Công lý và Báo chí thọ nạn ». Riêng Chủ tịch Văn Bút, LM Thanh Lăng, trong một ký sự trên Nhật báo Hòa bình, có kể lại bữa sáng 31-10-74 Ông cùng Tổng Thư ký Văn Bút Phạm Việt Tuyền tiến bước trên con đường Lê Lợi. Sau cùng khi hai người đến trước Tòa Đô chánh nói chuyện và hút thuốc cùng ba bốn anh em nhà văn vừa mới tới, thì bị Thiếu tá chỉ huy và Đại úy Phước, thuộc quận I, tới yêu cầu đi nơi khác. Ông viết rằng : « Chúng tôi chưa kịp đi, thì bất thần, nhà văn Phạm Việt Tuyền đã bị tấn công bằng chiến thuật bóp khiến Tổng Thư ký Văn bút suýt chết ».

Thành ra trong ngày Công lý và Báo chí thọ nạn thì Tổng Thư ký Văn Bút cũng thọ nạn luôn.

THẾ NHÂN

Phát hành ngày 09-11-74 — Số lượng 3.000.

Giấy phép KD số 593/74 BDVCH/PHBCNT/ALP/TP ngày 6-11-1974.

Trong Gia-đình êm-ấm
Hay trên đường xa
khát mệt

Chị cô



NƯỚC-NGỌT "CON-COP"



Chai "HÒA TIỀN"!

CAPSTAN điếu dài đầu lọc
Hiệu thuốc QUỐC TẾ



Nếu Quý vị thích
hương vị hảo hạng
của

CAPSTAN

Quý vị sẽ rất hài lòng khi hút

CAPSTAN điếu dài đầu lọc